



CHƯƠNG TRÌNH ETEP



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG CỐT CÁN

MÔ ĐUN 3
KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC
MÔN: NGỮ VĂN

THÁNG 10, NĂM 2020

BAN BIÊN SOẠN TÀI LIỆU

TÁC GIẢ

1. TS Lê Thị Minh Nguyệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2. TS Đoàn Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
3. PGS.TS Phan Thị Hồng Xuân, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

CỘNG TÁC VIÊN

4. Ths. Nguyễn Thế Hưng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
5. Ths. Tống Thị Mơ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6. TS. Nguyễn Thị Thanh Trà, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
7. TS Trần Bá Trình, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
8. TS. Nguyễn Ngọc Tú, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
9. PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

KÍ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ ngữ viết tắt	Viết đầy đủ
1.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
2.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
3.	GV	GV
4.	HS	Học sinh
5.	THCS	Trung học cơ sở

MỤC LỤC

KÍ HIỆU VIẾT TẮT.....	3
MỤC LỤC	4
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔ ĐUN.....	7
1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ MÔ ĐUN	8
2. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
3. CẤU TRÚC CỦA MÔ ĐUN.....	8
4. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA MÔ ĐUN	9
4.1. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG 05 NGÀY QUA MẠNG	9
4.2. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG TRỰC TIẾP (3 ngày)	11
4.3. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG QUA MẠNG (7 ngày sau tập huấn trực tiếp)	14
TÀI LIỆU ĐỌC.....	15
TÀI LIỆU: Lê Thị Minh Nguyệt, Đoàn Thị Thanh Huyền, Phan Thị Hồng Xuân (2020), Kiểm tra, đánh giá HS THCS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực trong dạy học môn Ngữ văn.	15
NỘI DUNG 1: CÁC XU HƯỚNG HIỆN ĐẠI VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, GIÁO DỤC NHẪM PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS	15
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC.....	15
1.1.1. Các khái niệm cơ bản	15
1.1.2. Mục đích, mục tiêu của kiểm tra, đánh giá trong giáo dục	16
1.1.3. Các loại hình đánh giá trong giáo dục.....	16
1.2. QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, GIÁO DỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS	17
1.2.1. Đánh giá vì học tập.....	17
1.2.2. Đánh giá là học tập.....	17
1.2.3. Đánh giá kết quả học tập	18
1.3. ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC.....	19
1.4. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS	20
1.4.1. Đảm bảo tính toàn diện và tính linh hoạt.....	20
1.4.2. Đảm bảo tính phát triển.....	20
1.4.3. Đảm bảo đánh giá trong bối cảnh thực tiễn	20

1.4.4. Đảm bảo phù hợp với đặc thù môn học	20
1.5. QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS	20
1.6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN	22
1.6.1. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông (2018).....	22
1.6.2. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong dạy học môn Ngữ văn.....	22
NỘI DUNG 2: SỬ DỤNG HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS	25
2.1. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS.....	25
2.1.1. Đánh giá thường xuyên (Đánh giá quá trình).....	26
2.1.2. Đánh giá định kì	29
2.2. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS	31
2.2.1. Phương pháp kiểm tra viết	32
2.2.2. Phương pháp quan sát	33
2.2.3. Phương pháp hỏi - đáp	34
2.2.4. Phương pháp đánh giá hồ sơ học tập.....	36
2.2.5. Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập	37
NỘI DUNG 3: XÂY DỰNG CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ SỰ TIẾN BỘ CỦA HS THCS VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN	38
3.1. XÂY DỰNG CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN	38
3.1.1. Câu hỏi	38
3.1.2. Bài tập	47
3.1.3. Đề kiểm tra	50
3.1.4. Sản phẩm học tập	70
3.1.5. Hồ sơ học tập.....	78
3.1.6. Bảng kiểm	91
3.1.7. Thang đánh giá	94
3.1.8. Phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics)	98

3.2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC BÀI HỌC/ CHỦ ĐỀ MÔN NGỮ VĂN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS	108
3.2.1. Phân tích yêu cầu cần đạt của bài học/chủ đề môn Ngữ văn, xác định mục tiêu dạy học chủ đề về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù.....	108
3.2.2. Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá trong dạy học bài học/ chủ đề môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	109
3.2.3. Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá một bài học/chủ đề môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.....	110
NỘI DUNG 4: SỬ DỤNG, PHÂN TÍCH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỂ GHỊ NHẬN SỰ TIẾN BỘ CỦA HS VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN Ở THCS	118
4.1. Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS.....	118
4.1.1. Khái quát về đường phát triển năng lực	118
4.1.2. Xác định đường phát triển năng lực chung	118
4.1.3. Xác định đường phát triển năng lực đặc thù môn Ngữ văn	120
4.2. Định hướng đánh giá mục tiêu giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá để đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn	124
4.2.1. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển một số phẩm chất chủ yếu thông qua dạy học môn Ngữ văn.....	124
4.2.2. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển năng lực chung thông qua dạy học môn Ngữ văn	125
4.2.3. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển năng lực đặc thù trong dạy học môn Ngữ văn ở THCS	141
4.2.4. Định hướng sử dụng kết quả đánh giá để đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn.....	141
NỘI DUNG 5: HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN VỀ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HS THCS THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN	145
5.1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	145

5.2. Các hình thức hỗ trợ đồng nghiệp kiến thức, kỹ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	156
5.2.1. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua tổ chức khóa bồi dưỡng tập trung	156
5.2.2. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua tổ chức bồi dưỡng qua mạng.....	156
5.2.3. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua sinh hoạt tổ chuyên môn	158
5.2.4. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua mô hình hướng dẫn đồng nghiệp	160
ĐÁNH GIÁ KHÓA HỌC	161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	168

-

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔ ĐUN

1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ MÔ ĐUN

Mô đun kiểm tra, đánh giá HS THCS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS là mô đun bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán trong việc thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HS theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Mô đun này được xây dựng theo cấu trúc tích hợp giữa lí thuyết và thực hành, nhằm nâng cao cho học viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá HS theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực, trên cơ sở đó, học viên sẽ được phát triển kĩ năng sử dụng các công cụ đánh giá để phát triển phẩm chất, năng lực HS trong quá trình dạy học môn học.

2. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Sau khi thực hiện xong mô đun, học viên có thể:

- Khái quát được những điểm cốt lõi về phương pháp, hình thức, kĩ thuật kiểm tra, đánh giá phát triển phẩm chất, năng lực HS;
- Lựa chọn và vận dụng được các phương pháp, hình thức, kĩ thuật kiểm tra, đánh giá phù hợp với nội dung và định hướng đường phát triển năng lực của HS;
- Xây dựng được các công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS về phẩm chất, năng lực;
- Sử dụng và phân tích được kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS và đổi mới phương pháp dạy học môn học;
- Hỗ trợ đồng nghiệp phát triển về kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá HS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

3. CẤU TRÚC CỦA MÔ ĐUN

Mô đun được cấu trúc bởi 5 nội dung với 11 hoạt động:

Nội dung 1: Các xu hướng hiện đại về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS

Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục

Hoạt động 2: Tìm hiểu quan điểm hiện đại, các nguyên tắc và quy trình về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Nội dung 2: Sử dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Hoạt động 3: Tìm hiểu các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục HS THCS

Hoạt động 4: Tìm hiểu các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Nội dung 3: Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ về phẩm chất và năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn

Hoạt động 5: Thảo luận, phân tích video trích đoạn các hoạt động đánh giá trong giờ dạy môn Ngữ văn 6

Hoạt động 6: Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn

Hoạt động 7: Xây dựng kế hoạch đánh giá trong dạy học chủ đề theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Nội dung 4: Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS và đổi mới phương pháp dạy học

Hoạt động 8: Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS

Hoạt động 9: Định hướng đánh giá mục tiêu giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá để đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn

Nội dung 5: Hỗ trợ đồng nghiệp phát triển kiến thức, kỹ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá HS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực trong dạy học môn Ngữ văn

Hoạt động 10: Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp

Hoạt động 11: Tìm hiểu và đề xuất các hình thức hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

4. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA MÔ ĐUN

4.1. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG 05 NGÀY QUA MẠNG

Nội dung trên hệ thống	Nhiệm vụ của học viên
A. CHUẨN BỊ	
I. Giới thiệu Module	Xem Video mở đầu giới thiệu chung về mô đun 3 và những hướng dẫn học qua mạng, yêu cầu học qua mạng, địa chỉ trợ giúp học viên khi học mô đun 3.

II. Nhiệm vụ học tập	Đọc nhiệm vụ học tập.
III. Yêu cầu cần đạt của mô đun:	Đọc yêu cầu cần đạt của mô đun.
IV. Ôn tập mô đun 2	Trả lời câu hỏi kiểm tra trắc nghiệm ôn tập mô đun 2.
B. HỌC TẬP, THỰC HÀNH	
<u>Nội dung 1:</u> Các xu hướng hiện đại về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS THCS	
Hướng dẫn học tập nội dung 1	- Xem file hướng dẫn. - Xem video. - Xem Infographic. - Đọc tài liệu nội dung 1.
Đánh giá cuối nội dung 1	Trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm.
<u>Nội dung 2:</u> Sử dụng hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục HS THCS	
Hướng dẫn học tập nội dung 2	- Xem file hướng dẫn. - Xem video và trả lời câu hỏi. - Xem Infographic. - Đọc tài liệu nội dung 2.
Đánh giá cuối nội dung 2	Trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm.
<u>Nội dung 3:</u> Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS THCS về phẩm chất và năng lực trong dạy học môn Ngữ văn	
Hướng dẫn học tập nội dung 3	- Xem file hướng dẫn - Xem video: Sử dụng công cụ của chủ đề đã được xây dựng và video quay trên lớp cho GV bình luận. - Xem Infographic. - Đọc tài liệu nội dung 3.
Đánh giá cuối nội dung 3	Xem video và suy ngẫm, trả lời trước 5 câu hỏi tự luận để thảo luận ở giai đoạn học trực tiếp.
<u>Nội dung 4:</u> Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS và đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở cấp THCS	
Hướng dẫn học tập nội dung 4	Xem file hướng dẫn.
	Đọc tài liệu nội dung 4.
Đánh giá cuối nội dung 4	Trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm.
<u>Nội dung 5:</u> Hỗ trợ đồng nghiệp phát triển về kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá HS THCS nhằm phát triển phẩm chất, năng lực trong dạy học môn Ngữ văn	
Hướng dẫn học tập nội dung 5	- Xem file hướng dẫn xây dựng kế hoạch - Xem file kế hoạch mẫu
Đánh giá cuối nội dung 5	Xây dựng file kế hoạch hướng dẫn đồng nghiệp (Nộp sản phẩm cuối khóa học)

C. ĐÁNH GIÁ CUỐI KHOÁ HỌC	
Hướng dẫn làm bài tập	Xem File hướng dẫn
Sản phẩm	
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO (Các File, links...)	Xem danh mục các tài liệu học viên cần tham khảo.

4.2. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG TRỰC TIẾP (3 ngày)

Thời gian	Nội dung và hoạt động	Yêu cầu cần đạt	Sản phẩm cụ thể	Ghi chú
NGÀY 1				
Buổi 1	* Khai mạc khoá bồi dưỡng. * Làm quen với GVSPCC, kết nối hệ thống học trực tuyến và các kênh liên lạc. * Giới thiệu chung về khoá học, làm rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra và các nội dung chính của khoá học.			
	Nội dung 1: Các xu hướng hiện đại về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS THCS			
	Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục	Phân tích được những vấn đề chung về phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HS THCS;	Sơ đồ thiết lập mối quan hệ giữa kiểm tra, đánh giá và đo lường	
	Hoạt động 2: Tìm hiểu quan điểm hiện đại, các nguyên tắc và quy trình về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	Phân tích được các quan điểm hiện đại, các nguyên tắc và quy trình về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;	Kết quả thảo luận nhóm	
Buổi 2	Nội dung 2: Sử dụng hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục HS THCS			
	Hoạt động 3: Tìm hiểu các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục HS THCS	Phân tích được các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;	Báo cáo phân tích về các hình thức đánh giá và ví dụ minh họa cho các hình thức	

	Hoạt động 4: Tìm hiểu các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	Phân tích được các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;	Thuyết trình kết quả làm việc nhóm	
	Nội dung 3: Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS THCS về phẩm chất và năng lực trong dạy học môn Ngữ văn			
	Hoạt động 5: Thảo luận, phân tích video trích đoạn các hoạt động đánh giá trong giờ dạy môn Ngữ văn 6	Phân tích được các Phương pháp, công cụ đánh giá sử dụng trong giờ dạy cụ thể và trình bày kinh nghiệm của cá nhân;	Ý kiến cá nhân về nội dung thảo luận	
NGÀY 2				
Buổi 3	Hoạt động 6: Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn Tổng kết hoạt động buổi sáng.	Thiết kế được các công cụ đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn;	Bản thiết kế các công cụ kiểm tra, đánh giá trong dạy học cho 1 bài học/ chủ đề trong dạy học môn Ngữ văn	
Buổi 4	Hoạt động 7: Xây dựng kế hoạch đánh giá trong dạy học chủ đề theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS Tổng kết ngày 2	Xây dựng được kế hoạch đánh giá trong dạy học một bài học/chủ đề và các công cụ đánh giá;	Bản kế hoạch đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học một bài học/ chủ đề và các công cụ đánh giá	
NGÀY 3				
	Nội dung 4: Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS và đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở cấp THCS			
Buổi 5	Hoạt động 8: Sử dụng và phân tích kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của HS	Trình bày được đặc điểm đường phát triển năng lực HS và vai trò của nó trong ghi nhận sự tiến bộ của HS; xác định được đường phát triển năng lực HS trong dạy học môn học;	Bản báo cáo ghi nhận sự tiến bộ của HS	

	Hoạt động 9: Định hướng đánh giá mục tiêu giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá để đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn	Đề xuất được một số phương pháp và xây dựng được các công cụ đánh giá năng lực chung và năng lực đặc thù trong một chủ đề cụ thể;	Bản đề xuất các phương pháp và công cụ đánh giá.	
Buổi 6	Nội dung 5: Hỗ trợ đồng nghiệp phát triển về kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá HS THCS nhằm phát triển phẩm chất, năng lực trong dạy học môn Ngữ văn			
	Hoạt động 10: Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp	Xây dựng được kế hoạch hỗ trợ cho đồng nghiệp về về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học bài học/ chủ đề;	Bản kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp	
	Hoạt động 11: Tìm hiểu và đề xuất các hình thức hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS. Hướng dẫn học viên làm bài thu hoạch đầu ra cuối khóa bồi dưỡng và tổng kết toàn khóa bồi dưỡng * Định hướng tổ chức hoạt động bồi dưỡng đồng nghiệp tại địa phương (GV đại trà). Phản hồi và đánh giá khóa bồi dưỡng. * Tổng kết khóa bồi dưỡng.	Trình bày được các hình thức hỗ trợ kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS cho đồng nghiệp.	Báo cáo phân tích các hoạt động hỗ trợ đồng nghiệp	

Các tài liệu để hoàn thành sản phẩm: Tài liệu đọc, video, infographic và hệ thống dữ liệu trên LMS

4.3. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG QUA MẠNG (7 ngày sau tập huấn trực tiếp)

Ngày	Nhiệm vụ	Sản phẩm	Ghi chú
Ngày 1 và 2	Ôn tập và hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học	Trả lời hoàn thiện 30 câu hỏi trắc nghiệm trên hệ thống và 5 câu hỏi tự luận xem video.	
Ngày 3, 4 và 5	Hoàn thiện sản phẩm 1 sau tập huấn	Kế hoạch đánh giá chủ đề và các công cụ kèm theo chủ đề	
Ngày 6	Hoàn thiện sản phẩm 2 sau tập huấn	Kế hoạch hướng dẫn đồng nghiệp	
Ngày 7	Đóng gói và gửi sản phẩm lên mạng	Tất cả các sản phẩm	

TÀI LIỆU ĐỌC

TÀI LIỆU: Lê Thị Minh Nguyệt, Đoàn Thị Thanh Huyền, Phan Thị Hồng Xuân (2020), Kiểm tra, đánh giá HS THCS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực trong dạy học môn Ngữ văn.

NỘI DUNG 1: CÁC XU HƯỚNG HIỆN ĐẠI VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, GIÁO DỤC NHẪM PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC

1.1.1. Các khái niệm cơ bản

a) Đo lường

Đo lường là việc so sánh một vật hay hiện tượng với một thước đo hay chuẩn mực, có khả năng trình bày kết quả dưới dạng thông tin định lượng. Nói cách khác, đo lường liên quan đến việc sử dụng các con số vào quá trình lượng hoá các sự kiện, hiện tượng hay thuộc tính.

Trong lĩnh vực giáo dục, thước đo trên đây của đo lường thường là *tiêu chuẩn* hoặc *tiêu chí*. *Tham chiếu theo tiêu chuẩn* là đối chiếu kết quả đạt được của người này đối với những người khác. Ứng với loại tham chiếu này là các đề thi chuẩn hoá (ví dụ IELTS, SAT). *Tham chiếu theo tiêu chí* là đối chiếu kết quả đạt được của HS với mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học, hoạt động giáo dục. Ứng với loại tham chiếu này là các câu hỏi, nhiệm vụ học tập, đề thi theo tiêu chí.

b) Đánh giá

- *Đánh giá trong giáo dục* là một quá trình thu thập, tổng hợp, và diễn giải thông tin về đối tượng cần đánh giá (ví dụ như kiến thức, kỹ năng, năng lực của HS; kế hoạch dạy học; chính sách giáo dục), qua đó hiểu biết và đưa ra được các quyết định cần thiết về đối tượng.

- *Đánh giá trong lớp học* là quá trình thu thập, tổng hợp, diễn giải thông tin liên quan đến hoạt động học tập và trải nghiệm của HS nhằm xác định những gì HS biết hay chưa biết, hiểu hay chưa hiểu và làm được hay chưa làm được. Từ đó đưa ra quyết định phù hợp tiếp theo trong quá trình giáo dục HS.

- *Đánh giá kết quả học tập* là quá trình thu thập thông tin về kết quả học tập của HS và được diễn giải bằng điểm số/chữ hoặc nhận xét của GV, từ đó biết được mức độ đạt được của HS trong biểu điểm đang được sử dụng hoặc trong tiêu chí đánh giá trong nhận xét của GV.

c) Kiểm tra

Kiểm tra là một cách tổ chức đánh giá (hoặc định giá), do đó nó có ý nghĩa và mục tiêu như đánh giá (hoặc định giá). Việc kiểm tra chú ý nhiều đến việc xây dựng công cụ đánh giá, ví dụ như câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra. Các công cụ này được xây dựng trên một căn cứ xác định, chẳng hạn như đường phát triển năng lực hoặc các rubric trình bày các tiêu chí đánh giá.

Như vậy, trong giáo dục:

- Kiểm tra, đánh giá là một khâu không thể tách rời của quá trình dạy học;
- Kiểm tra, đánh giá là công cụ hành nghề quan trọng của GV;
- Kiểm tra, đánh giá là một bộ phận quan trọng của quản lí giáo dục, quản lí chất lượng dạy và học.

1.1.2. Mục đích, mục tiêu của kiểm tra, đánh giá trong giáo dục

Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục có mục đích chung là cung cấp thông tin để ra các quyết định về dạy học và giáo dục. Có ba cấp độ đối tượng sử dụng các thông tin này:

- Cấp độ trực tiếp dạy và học;
- Cấp độ hỗ trợ hoạt động dạy và học;
- Cấp độ ra chính sách.

1.1.3. Các loại hình đánh giá trong giáo dục

Có nhiều cách phân loại các kiểu/loại hình đánh giá trong giáo dục dựa vào các đặc điểm như: quy mô, vị trí của người đánh giá; đặc tính của câu hỏi; tính chất thường xuyên hay thời điểm hoặc tính chất quy chiếu của mục tiêu đánh giá...

Đánh giá trong giáo dục thường có một số loại hình chính như sau:¹

- Đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình;
- Đánh giá sơ khởi và đánh giá chẩn đoán;
- Đánh giá dựa theo chuẩn và đánh giá dựa theo tiêu chí;
- Đánh giá chính thức và đánh giá không chính thức;
- Đánh giá khách quan và đánh giá chủ quan;
- Đánh giá trên lớp học, đánh giá dựa vào nhà trường, và đánh giá trên diện rộng;
- Đánh giá cá nhân và đánh giá nhóm;

¹ Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2019), *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB ĐHSP Hà Nội

- Tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng;
- Đánh giá xác thực;
- Đánh giá sáng tạo.

1.2. QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, GIÁO DỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS

Quan điểm hiện đại về kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ coi mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (Assessment of learning) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

1.2.1. Đánh giá vì học tập

Đánh giá vì học tập cũng diễn ra thường xuyên trong quá trình dạy học để GV phát hiện sự tiến bộ của HS, từ đó hỗ trợ, điều chỉnh quá trình dạy học. Việc đánh giá nhằm cung cấp thông tin để GV và người học cải thiện chất lượng dạy học. Kết quả của đánh giá này không nhằm so sánh giữa các HS với nhau mà để làm nổi bật những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi HS và cung cấp cho HS thông tin phản hồi để tiếp tục việc học của mình ở các giai đoạn học tập tiếp theo. Với đánh giá này, GV giữ vai trò chủ đạo trong đánh giá kết quả học tập, nhưng người học cũng được tham gia vào quá trình đánh giá. Người học có thể tự đánh giá hoặc đánh giá lẫn nhau dưới sự hướng dẫn của GV, qua đó họ tự đánh giá được khả năng học tập của mình để điều chỉnh hoạt động học tập được tốt hơn.

1.2.2. Đánh giá là học tập

Đánh giá là học tập diễn ra thường xuyên trong quá trình dạy học (đánh giá quá trình), trong đó, GV tổ chức để HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng, coi đó như là một hoạt động học tập để HS thấy được sự tiến bộ của chính mình so với yêu cầu cần đạt của bài học/môn học, từ đó HS tự điều chỉnh việc học. Với đánh giá này, HS giữ vai trò chủ đạo trong quá trình đánh giá, HS tự giám sát hoặc theo dõi quá trình học tập của mình, tự so sánh, đánh giá kết quả học tập của mình theo những tiêu chí do GV cung cấp. Kết quả đánh giá này không được ghi vào học bạ mà chỉ có vai trò như một

nguồn thông tin phản hồi để người học tự ý thức khả năng học tập của mình đang ở mức độ nào, từ đó thiết lập mục tiêu học tập cá nhân và lên kế hoạch học tập tiếp theo.

1.2.3. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập (đánh giá tổng kết hay đánh giá định kỳ) là đánh giá những gì HS đạt được tại thời điểm cuối một giai đoạn giáo dục và được đối chiếu với chuẩn đầu ra nhằm xác nhận kết quả đó so với yêu cầu cần đạt của bài học/môn học/cấp học. GV là trung tâm trong quá trình đánh giá và người học không được tham gia vào các khâu của quá trình đánh giá.

Có thể tóm tắt những điểm khác biệt cơ bản giữa đánh giá kết quả của việc học, đánh giá kết quả vì việc học và đánh giá kết quả như là việc học qua bảng sau:

Bảng 1. Bảng so sánh giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá là học tập

<i>Tiêu chí so sánh</i>	ĐG kết quả học tập	ĐG vì học tập	ĐG là học tập
<i>Mục tiêu đánh giá</i>	Xác nhận kết quả học tập của người học để phân loại, đưa ra quyết định về việc lên lớp hay tốt nghiệp.	Cung cấp thông tin cho các quyết định DH tiếp theo của GV; cung cấp thông tin cho người học nhằm cải thiện thành tích học tập.	Sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện việc học của chính người học.
<i>Căn cứ đánh giá</i>	So sánh với chuẩn kiến thức, kỹ năng; so sánh giữa các người học với nhau.	So sánh với các chuẩn đánh giá bên ngoài.	So sánh với các chuẩn đánh giá bên ngoài.
<i>Trọng tâm ĐG</i>	Kết quả học tập	Quá trình học tập	Quá trình học tập
<i>Thời điểm ĐG</i>	Thường thực hiện cuối quá trình học tập.	Diễn ra trong suốt quá trình học tập.	Trước, trong và sau quá trình học tập.
<i>Vai trò của GV</i>	Chủ đạo	Chủ đạo hoặc giám sát	Hướng dẫn
<i>Vai trò của người học</i>	Đối tượng của đánh giá	Giám sát	Chủ đạo
<i>Người sử dụng KQĐG</i>	GV	GV, người học	Người học

Với quan điểm đánh giá hiện đại nêu trên, việc đánh giá cần được tích hợp vào trong quá trình dạy học mới có thể hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

1.3. ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC

Bảng 2: So sánh đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng²

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	- Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; - Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	- Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; - Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	- Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	- Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	- Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); - Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	- Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; - Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	- Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; - Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	- Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; - Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

² Theo Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2019), *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB ĐHSP Hà Nội.

1.4. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS

1.4.1. Đảm bảo tính toàn diện và tính linh hoạt

Việc đánh giá năng lực hiệu quả nhất khi phản ánh được sự hiểu biết đa chiều, tích hợp, về bản chất của các hành vi được bộc lộ theo thời gian. Năng lực là một tổ hợp, đòi hỏi không chỉ sự hiểu biết mà là những gì có thể làm với những gì họ biết; nó bao gồm không chỉ có kiến thức, khả năng mà còn là giá trị, thái độ và thói quen hành vi ảnh hưởng đến mọi hoạt động. Do vậy, đánh giá cần phản ánh những hiểu biết bằng cách sử dụng đa dạng các phương pháp nhằm mục đích mô tả một bức tranh hoàn chỉnh hơn và chính xác năng lực của người được đánh giá.

1.4.2. Đảm bảo tính phát triển

Nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình kiểm tra, đánh giá, có thể phát hiện sự tiến bộ của HS, chỉ ra những điều kiện để cá nhân đạt kết quả tốt hơn về phẩm chất và năng lực; phát huy khả năng tự cải thiện của HS trong hoạt động dạy học và giáo dục.

1.4.3. Đảm bảo đánh giá trong bối cảnh thực tiễn

Để chứng minh người học có phẩm chất và năng lực ở mức độ nào đó, phải tạo cơ hội để họ được giải quyết vấn đề trong tình huống, bối cảnh mang tính thực tiễn. Vì vậy, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng việc xây dựng những tình huống, bối cảnh thực tiễn để HS được trải nghiệm và thể hiện mình.

1.4.4. Đảm bảo phù hợp với đặc thù môn học

Mỗi môn học có những yêu cầu riêng về năng lực đặc thù cần hình thành cho HS, vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá cũng phải đảm bảo tính đặc thù của môn học nhằm định hướng cho GV lựa chọn và sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học.

1.5. QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS

Kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS được thực hiện theo quy trình 7 bước. Quy trình này được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Quy trình kiểm tra, đánh giá

Quy trình kiểm tra, đánh giá	Nội dung thực hiện
<i>1. Phân tích mục đích đánh giá, mục tiêu học tập sẽ đánh giá</i>	- Các mục tiêu về phẩm chất; năng lực chung; năng lực đặc thù.
<i>2. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá</i>	- Xác định thông tin, bằng chứng về phẩm chất, năng lực; - Phương pháp, công cụ để thu thập thông tin, bằng chứng về phẩm chất, năng lực... - Xác định cách xử lý thông tin, bằng chứng thu thập được.
<i>3. Lựa chọn, thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá</i>	- Câu hỏi, bài tập, bảng kiểm, hồ sơ, phiếu đánh giá theo tiêu chí...
<i>4. Thực hiện kiểm tra, đánh giá</i>	- Thực hiện theo các yêu cầu, kỹ thuật đối với các phương pháp, công cụ đã lựa chọn, thiết kế nhằm đạt mục tiêu kiểm tra, đánh giá, phù hợp với từng loại hình đánh giá: GV đánh giá, HS tự đánh giá, các lực lượng khác tham gia đánh giá.
<i>5. Xử lý, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá</i>	- Phương pháp định tính/ định lượng - Sử dụng các phần mềm xử lý thống kê...
<i>6. Giải thích kết quả và phản hồi kết quả đánh giá</i>	- Giải thích kết quả, đưa ra những nhận định về sự phát triển của người học về phẩm chất, năng lực so với mục tiêu và yêu cầu cần đạt. - Lựa chọn cách phản hồi kết quả đánh giá: Bảng điểm số, nhận định/ nhận xét, mô tả phẩm chất, năng lực đạt được...
<i>7. Sử dụng kết quả đánh giá trong phát triển phẩm chất, năng lực HS</i>	- Trên cơ sở kết quả thu được, sử dụng để điều chỉnh hoạt động dạy học, giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS; thúc đẩy HS tiến bộ.

1.6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS THCS TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN

1.6.1. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông (2018)

Là một bộ phận hữu cơ của chương trình giáo dục phổ thông, cũng như các môn học khác, chương trình môn Ngữ văn phải tuân thủ những định hướng chung cho việc đổi mới kiểm tra, đánh giá đã nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể 2018. Cụ thể như sau:

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì ở cơ sở giáo dục, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế. Kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HS trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên HS, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình HS và xã hội.

1.6.2. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong dạy học môn Ngữ văn

Đánh giá trong dạy học Ngữ văn cần bám sát các yêu cầu về đổi mới đánh giá nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, nhưng nội dung, phương thức đánh giá cần phù hợp với đặc điểm môn học Ngữ văn nói chung, và đặc điểm môn học này ở cấp THCS nói riêng. Cụ thể cần chú ý một số điểm sau:

a) Đánh giá kết quả phẩm chất và năng lực ở môn Ngữ văn cần xuất phát từ các phẩm chất và năng lực của môn học này, nhất là các năng lực chuyên môn (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học). Căn cứ vào các biểu hiện của các phẩm chất và năng lực mà xác định nội dung và hình thức đánh giá cho phù hợp.

b) Năng lực ngôn ngữ là năng lực sử dụng tiếng nói và chữ viết trong giao tiếp, thể hiện ở các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Năng lực văn học là khả năng đọc văn

bản văn học; cảm thụ, phân tích, đánh giá văn học; tư duy hình tượng; xúc cảm thẩm mỹ và định hướng thị hiếu lành mạnh, góp phần hoàn thiện nhân cách. Đánh giá năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học đều phải thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

c) Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra (đọc, viết, nói, trình bày), bài tập nghiên cứu với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với mỗi cấp lớp. Cần xây dựng được câu hỏi, bài tập một cách rõ ràng, dễ đo lường; các đề thi, kiểm tra quan trọng (cuối kì, cuối cấp) cần yêu cầu HS vận dụng, thực hành với tình huống và ngữ liệu mới.

d) Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học của chính mình, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Hạn chế tối đa tính chủ quan của người đánh giá. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

Trong môn Ngữ văn THCS, GV đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của HS thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

- Đánh giá hoạt động đọc hiểu

Tập trung vào yêu cầu HS hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về kiểu loại văn bản và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; bước đầu giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

- Đánh giá hoạt động viết

Viết văn bản: Tập trung vào yêu cầu HS tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, các yếu tố của văn bản nghị luận, một số kiểu loại văn bản thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày...

- Đánh giá hoạt động nói và nghe

Tập trung vào yêu cầu HS nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu HS nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn

đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

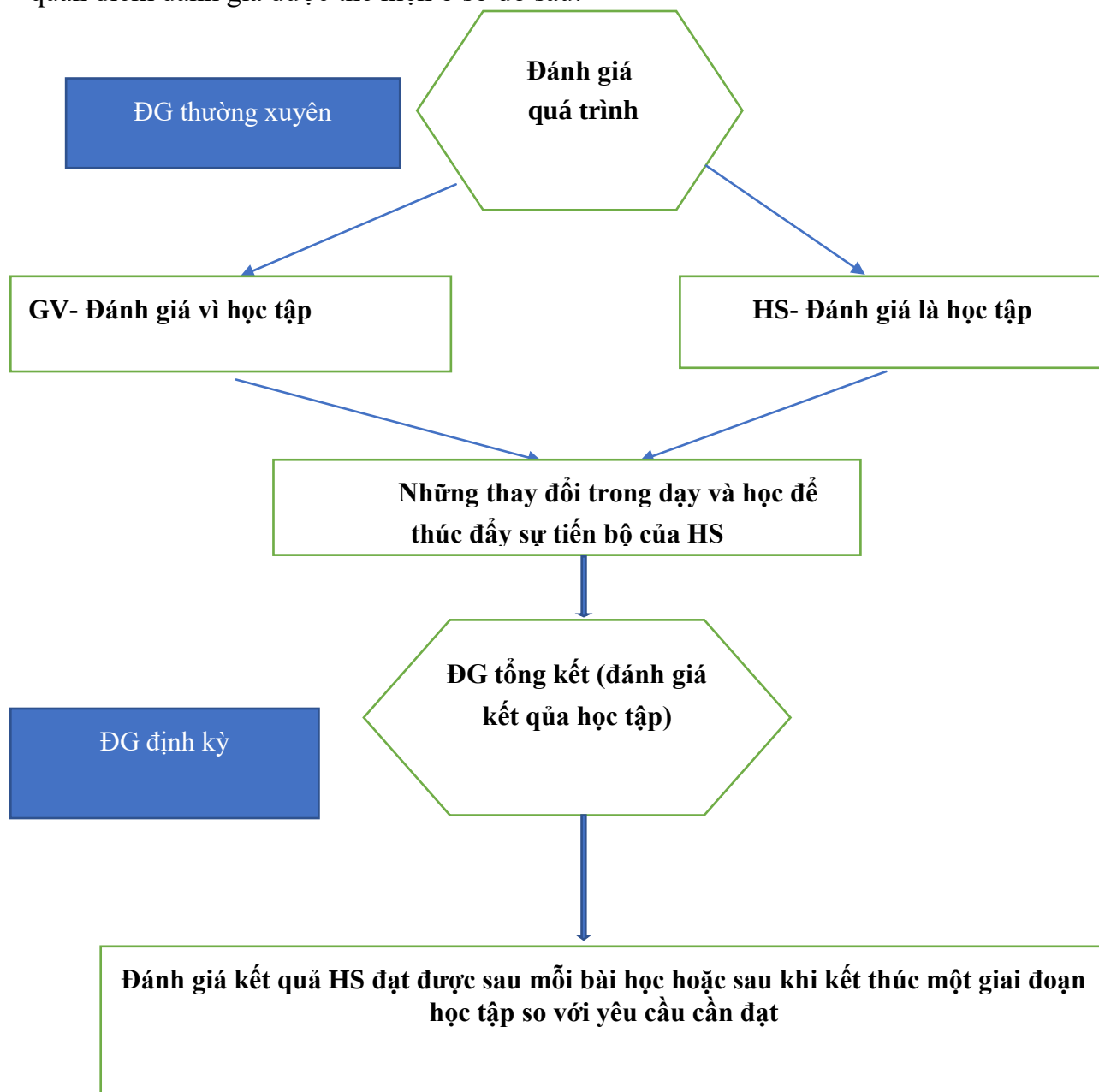
Đánh giá phẩm chất

Tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét...

NỘI DUNG 2: SỬ DỤNG HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS

2.1. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS

Trong thực tế, đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình) và đánh giá định kỳ (đánh giá tổng kết) là hai hình thức cơ bản được vận dụng trong các nhà trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay. Đặc trưng của quan điểm đánh giá (đánh giá là học tập, đánh giá vì học tập, đánh giá kết quả học tập) được thể hiện và gắn kết chặt chẽ với mục đích đánh giá trong từng hình thức. Mỗi quan hệ giữa hình thức đánh giá với các quan điểm đánh giá được thể hiện ở sơ đồ sau:



2.1.1. Đánh giá thường xuyên (Đánh giá quá trình)

2.1.1.1. Khái niệm đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá vì quá trình học tập hoặc vì sự tiến bộ của người học.³

2.1.1.2. Mục đích đánh giá thường xuyên

- Mục đích của ĐGTX nhằm thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HS trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HS và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu của bài học, của chương trình và những gì họ chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học. ĐGTX đưa ra những khuyến nghị để HS có thể làm tốt hơn những gì mình chưa làm được, từ đó nâng cao kết quả học tập trong thời điểm tiếp theo.

- ĐGTX còn giúp chẩn đoán hoặc đo kiến thức và kỹ năng hiện tại của HS nhằm dự báo hoặc tiên đoán những bài học hoặc chương trình học tiếp theo cần được xây dựng thế nào cho phù hợp với trình độ, đặc điểm tâm lý của HS. Có sự khác nhau về mục đích đánh giá của ĐGTX và đánh giá định kì (ĐGĐK). ĐGTX có mục đích chính là cung cấp kịp thời thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh hoạt động dạy và học, không nhằm xếp loại thành tích hay kết quả học tập. ĐGTX không nhằm mục đích đưa ra kết luận về kết quả giáo dục cuối cùng của từng HS. Ngoài việc kịp thời động viên, khuyến khích khi HS thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, ĐGTX còn tập trung vào việc phát hiện, tìm ra những thiếu sót, lỗi, những nhân tố ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, rèn luyện của HS để có những giải pháp hỗ trợ điều chỉnh kịp thời, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục. Trong khi mục đích chính của ĐGĐK là xác định mức độ đạt thành tích của HS, mà ít quan tâm đến việc thành tích đó HS đã đạt được ra sao/ bằng cách nào và kết quả đánh giá này được sử dụng để xếp loại, công nhận HS đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành nhiệm vụ học tập.

³ Bộ Giáo dục và đào tạo, Vụ giáo dục trung học, *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Hà Nội 2014

2.1.1.3. Nội dung đánh giá thường xuyên

ĐGTX tập trung vào các nội dung sau:⁴

- *Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao*: GV không chỉ giao nhiệm vụ, xem xét HS có hoàn thành hay không, mà phải xem xét từng HS hoàn thành thế nào (có chủ động, tích cực, có khó khăn gì... có hiểu rõ mục tiêu học tập và sẵn sàng thực hiện,...). GV thường xuyên theo dõi và thông báo về sự tiến bộ của HS hướng đến việc đạt được các mục tiêu học tập/giáo dục;

- *Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân*: HS tham gia thực hiện các nhiệm vụ học tập cá nhân có thể hiện tính trách nhiệm, có hứng thú, có thể hiện sự tự tin,... Đây là những chỉ báo quan trọng để xác định xem HS cần hỗ trợ gì trong học tập, rèn luyện;

- *Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm*: Thông qua các nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo nhóm (kể cả hoạt động tập thể), GV quan sát... để đánh giá HS.

2.1.1.4. Thời điểm đánh giá thường xuyên

Thực hiện linh hoạt trong quá trình dạy học và giáo dục, không bị giới hạn bởi số lần đánh giá. Mục đích chính là khuyến khích HS nỗ lực học tập, vì sự tiến bộ của người học.

2.1.1.5. Người thực hiện đánh giá thường xuyên

Đối tượng tham gia ĐGTX rất đa dạng, bao gồm: GV đánh giá, HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo, phụ huynh đánh giá và đoàn thể, cộng đồng đánh giá.

2.1.1.6. Phương pháp, công cụ đánh giá thường xuyên

- *Phương pháp* kiểm tra, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập...

- *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, thẻ kiểm tra/phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ

⁴ Bộ Giáo dục và đào tạo, Vụ giáo dục trung học, *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Hà Nội, 2014

sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

2.1.1.7. Các yêu cầu, nguyên tắc của đánh giá thường xuyên

- Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kỹ thuật sử dụng trong ĐGTX;

- Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa;

- Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì... và làm bằng cách nào?);

- Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực, trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS;

- Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kỹ năng... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề... tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương) trên nền cảm xúc/ niềm tin tích cực... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập;

- ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/ đe dọa/ chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

2.1.1.8. Vận dụng hình thức đánh giá thường xuyên trong dạy học môn Ngữ văn

Trong dạy học Ngữ văn đánh giá thường xuyên vừa có những điểm chung giống như đánh giá trong dạy học các môn khác vừa có những nét khác biệt do đặc thù của môn học. Đánh giá thường xuyên được tiến hành trong suốt quá trình dạy học và tích hợp với quá trình này. Chủ thể đánh giá là GV Ngữ văn, HS tự đánh giá, HS đánh giá lẫn nhau và đánh giá của phụ huynh. Ngoài ra, trong dạy học tích hợp liên môn, có thể có sự tham gia của GV bộ môn khác. Phương pháp đánh giá thường xuyên bao gồm:

Phương pháp kiểm tra viết: Đây có thể coi là phương pháp rất quan trọng trong đánh giá thường xuyên trong dạy học Ngữ văn. Công cụ là bài kiểm tra (trong đó sử dụng cả hai dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi tự luận), bài luận, bảng hỏi ngắn, thẻ kiểm tra, bảng KWL. Các loại câu hỏi này thường được thiết kế trong sách giáo khoa, các phiếu hỏi hoặc các phiếu học tập...

Phương pháp quan sát: Quan sát quá trình là quan sát quá trình HS học tập như chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với thầy cô, với các bạn...trong giờ học Ngữ văn). Việc quan sát bao gồm cả quan sát

hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. Quan sát sản phẩm là quan sát các sản phẩm HS tạo ra trong giờ học Ngữ văn như: video, phim, ghi chép đọc mở rộng của HS, phiếu bài tập, bài luận, bài nghiên cứu, sản phẩm đóng vai, sân khấu hoá,... Công cụ quan sát GV có thể sử dụng trong dạy học Ngữ văn là phiếu ghi chép sự kiện thường nhật, thang đo, bảng kiểm. Ví dụ: Khi dạy học tạo lập văn bản, sản phẩm là một đoạn văn hoặc bài văn, GV có thể sử dụng bảng kiểm để HS tự kiểm tra các lỗi trong sản phẩm của mình.

Phương pháp hỏi – đáp: Đây là phương pháp được sử dụng thường xuyên khi dạy học Ngữ văn, đặc biệt trong các giờ dạy học trên lớp. Hỏi - đáp có thể dùng trong tất cả các hoạt động như khởi động, hình thành kiến thức, luyện tập, vận dụng, mở rộng. Công cụ của phương pháp này là câu hỏi. Ví dụ: Khi đọc hiểu văn bản “Bài học đường đời đầu tiên”, sau khi cho HS đọc toàn bộ văn bản, GV đặt câu hỏi: Câu chuyện đã mang lại cho em cảm xúc gì (vui, buồn, tiếc nuối...)?

Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập: Trong dạy học Ngữ văn, phương pháp này rất cần thiết để đánh giá. Công cụ được sử dụng để đánh giá theo phương pháp này bằng bảng kiểm, thang đánh giá, rubrics.

Bên cạnh các phương pháp đánh giá trên, trong dạy học Ngữ văn còn sử dụng phương pháp nhận xét để đánh giá.

2.1.2. Đánh giá định kì

2.1.2.1. Khái niệm đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt so với quy định trong chương trình giáo dục phổ thông và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

2.1.2.2. Mục đích đánh giá định kì

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

2.1.2.3. Nội dung đánh giá định kì

Đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kỳ)/ cuối kỳ.

2.1.2.4. Thời điểm đánh giá định kì

ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kỳ, cuối kỳ).

2.1.2.5. Người thực hiện đánh giá định kì

Người thực hiện ĐGĐK có thể là: GV đánh giá, nhà trường đánh giá và tổ chức kiểm định các cấp đánh giá.

2.1.2.6. Phương pháp, công cụ đánh giá định kì

Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập...

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu...

2.1.2.7. Các yêu cầu, nguyên tắc của đánh giá định kì

- Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá;
- Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
- Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS.

2.1.2.8. Vận dụng hình thức đánh giá định kì trong dạy học môn Ngữ văn

Đánh giá định kì trong môn Ngữ văn được thực hiện ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối cấp) do cơ sở giáo dục các cấp tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để đánh giá nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cuối cấp, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu

đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học

2.2. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC, GIÁO DỤC HS THCS

Trong tài liệu đã bàn đến hai hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS phù hợp với thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay là đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) và đánh giá kết quả (đánh giá định kỳ). Người GV sẽ lựa chọn các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích, thời điểm và yêu cầu của từng hình thức đánh giá; Và mỗi phương pháp cũng sẽ có những công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp (các công cụ này sẽ được trình bày cụ thể ở nội dung 3 của tài liệu). Mối quan hệ giữa hình thức, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá được thể hiện như sau:

Bảng 4: Mối quan hệ giữa hình thức, phương pháp và công cụ đánh giá

Hình thức ĐG	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
ĐG thường xuyên/ ĐG quá trình <i>(Đánh giá vì học tập; Đánh giá là học tập)</i>	Phương pháp hỏi – đáp	Câu hỏi
	Phương pháp quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật, thang đánh giá, bảng kiểm.
	Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập	Bảng quan sát, câu hỏi vấn đáp, phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics...)
	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm, thang đánh giá, phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics)...
	PP kiểm tra viết	KWLH, câu trả lời ngắn, thẻ kiểm tra...
ĐG định kỳ/ ĐG tổng kết <i>(Đánh giá kết quả học tập)</i>	Phương pháp kiểm tra viết Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập	Bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm), bài luận, phần mềm biên soạn đề kiểm tra, bảng kiểm, phiếu đánh giá theo tiêu chí, thang đánh giá.

2.2.1. Phương pháp kiểm tra viết⁵

2.2.1.1. Khái niệm

Kiểm tra viết là phương pháp kiểm tra phổ biến, được sử dụng đồng thời với nhiều HS cùng một thời điểm, được sử dụng sau khi học xong một phần của chương, một chương hay nhiều chương, hoặc sau khi học xong toàn bộ chương trình môn học, nội dung kiểm tra có thể bao quát từ vấn đề lớn có tính chất tổng hợp đến vấn đề nhỏ, HS phải diễn đạt câu trả lời bằng ngôn ngữ viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

2.2.1.2. Các dạng kiểm tra viết

a) Phương pháp kiểm tra dạng tự luận

Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng: Thứ nhất là câu có sự trả lời mở rộng, là loại câu có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức. Thứ hai là câu tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời; do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

b) Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn. Phần câu dẫn là một câu hỏi hay một câu bỏ lửng (câu chưa hoàn tất) tạo cơ sở cho sự lựa chọn. Phần lựa chọn gồm nhiều phương án trả lời (thường là 4 hoặc 5 phương án trả lời). Người trả lời sẽ chọn một phương án trả lời duy nhất đúng hoặc đúng nhất, hoặc không có liên quan gì nhất trong số các phương án cho trước. Những phương án còn lại là phương án nhiễu.

⁵ Trần Thị Tuyết Oanh (2009), *Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập*, NXB ĐHSP Hà Nội

Loại câu đúng – sai: Thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

2.2.1.3. Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp kiểm tra viết

Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp kiểm tra viết là bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm), bài luận, phần mềm biên soạn đề kiểm tra.

2.2.2. Phương pháp quan sát

2.2.2.1. Khái niệm

Quan sát là phương pháp đề cập đến việc theo dõi HS thực hiện các hoạt động (quan sát quá trình) hoặc nhận xét một sản phẩm do HS làm ra (quan sát sản phẩm).

Quan sát quá trình đòi hỏi trong thời gian quan sát, GV phải chú ý đến những hành vi của HS như: phát âm sai từ khi đọc, sự tương tác (tranh luận, chia sẻ các suy nghĩ, biểu lộ cảm xúc...) giữa các em với nhau trong nhóm, nói chuyện riêng trong lớp, bắt nạt các HS khác, mất tập trung, có vẻ mặt căng thẳng, lo lắng, lúng túng,... hay hào hứng, giơ tay phát biểu trong giờ học, ngồi im thụ động hoặc không ngồi yên được quá ba phút...

Quan sát sản phẩm: HS phải tạo ra sản phẩm cụ thể, là bằng chứng của sự vận dụng các kiến thức đã học. Những sản phẩm rất đa dạng: bài luận ngắn, bài tập nhóm, báo cáo ghi chép/bài tập môn khoa học, báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, vẽ một bức tranh tĩnh vật, tạo ra được một dụng cụ thực hành/thí nghiệm... HS phải tự trình bày sản phẩm của mình, còn GV đánh giá sự tiến bộ hoặc xem xét quá trình làm ra sản phẩm đó. GV sẽ quan sát và cho ý kiến đánh giá về sản phẩm, giúp các em hoàn thiện sản phẩm.

Trong thời gian quan sát, GV phải quan tâm đến những hành vi của HS như phát âm sai từ trong khi đọc, quan hệ tương tác giữa các em với nhau trong nhóm, nói chuyện riêng trong lớp, bắt nạt các HS khác, mất tập trung, mặt có vẻ lúng túng, kiên nhẫn chờ đến lượt mình, giơ tay phát biểu trong giờ học, không ngồi yên được quá ba phút. Khi HS nộp báo cáo đề tài môn khoa học, vẽ một bức tranh tĩnh vật, tạo ra được

một dụng cụ làm thí nghiệm, hoặc hoàn thành kế hoạch trong lớp, GV sẽ quan sát và cho ý kiến về các sản phẩm các em làm ra.

2.2.2.2. Các dạng quan sát

a) Quan sát được tiến hành chính thức và định trước

Đây là loại quan sát mà GV đã có thời gian để chuẩn bị cho HS và xác định trước từng hành vi cụ thể đã được quan sát, ví dụ như trong trường hợp GV đánh giá HS khi các em đọc bài trong nhóm tập đọc hoặc trình bày bài báo cáo trước lớp. Trong những tình huống như thế, GV có thể quan sát một tập hợp các hành vi ứng xử của HS. Ví dụ, khi HS đọc bài trước lớp, GV có thể theo dõi và lắng nghe xem HS phát âm từ vựng có rõ ràng không, có lên xuống giọng để nhấn mạnh các điểm quan trọng không, có thường xuyên ngược lên nhìn trong khi đọc hay không, có thể hiện sự tự tin, hiểu sâu bài hay không...

b) Quan sát không được định sẵn và không chính thức

Đây là những quan sát mang tính tự phát, phản ánh những tình huống, khoảnh khắc, sự việc xảy ra thoáng qua không định sẵn mà GV ghi nhận được và phải suy nghĩ diễn giải, ví dụ như khi GV thấy hai HS nói chuyện thay vì thảo luận bài học, nhận thấy một em HS có biểu hiện bị tổn thương khi bị bạn cùng lớp trêu chọc về quần áo của mình, hoặc nhìn thấy một HS bồn chồn, ngồi không yên và luôn nhìn ra cửa sổ trong suốt giờ khoa học.

Các quan sát chính thức và không chính thức của GV đều là những kỹ thuật thu thập thông tin quan trọng trong lớp học.

Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp quan sát:

Trong quan sát, GV có thể sử dụng 3 loại công cụ để thu thập thông tin. Đó là: Ghi chép các sự kiện thường nhật, thang đo và bảng kiểm.

2.2.2.3. Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp quan sát

Trong quan sát, GV có thể sử dụng 3 loại công cụ để thu thập thông tin. Đó là: Ghi chép các sự kiện thường nhật, thang đánh giá và bảng kiểm.

2.2.3. Phương pháp hỏi - đáp

2.2.3.1. Khái niệm

Hỏi- đáp là phương pháp GV đặt câu hỏi và HS trả lời câu hỏi (hoặc ngược lại), nhằm rút ra những kết luận, những tri thức mới mà HS cần nắm, hoặc nhằm tổng kết, củng cố, kiểm tra mở rộng, đào sâu những tri thức mà HS đã học. Phương pháp hỏi

đáp cung cấp rất nhiều thông tin chính thức và không chính thức về HS. Việc làm chủ, thành thạo các kĩ thuật đặt câu hỏi đặc biệt có ích trong khi dạy học.

Việc hỏi HS rất có ích trong khi dạy học, nhất là khi cần ôn lại một chủ đề trước đó, suy nghĩ về một chủ đề mới, xem HS có hiểu bài hay không và thu hút sự chú ý của một HS nào đó đang mất tập trung. GV có thể thu thập được thông tin mình muốn mà không cần đến bất kỳ một loại đánh giá viết nào. Hỏi - đáp là một đặc trưng rất phổ biến của mọi lớp học và sau mỗi bài giảng, đây là hoạt động dạy học thường dùng nhất. Thi vấn đáp cũng được áp dụng trong các lĩnh vực như ngoại ngữ, diễn thuyết và âm nhạc...

2.2.3.2. Các dạng hỏi – đáp

Tuỳ theo vị trí của phương pháp hỏi - đáp trong quá trình dạy học, cũng như tuỳ theo mục đích, nội dung của bài, người ta phân biệt những dạng hỏi - đáp cơ bản sau:

+ *Hỏi – đáp gợi mở*: là hình thức GV khéo léo đặt những câu hỏi gợi mở dẫn dắt HS rút ra những nhận xét, những kết luận cần thiết từ những sự kiện đã quan sát được hoặc những tài liệu đã học được, được sử dụng khi cung cấp tri thức mới.

Hình thức này có tác dụng khơi gợi tính tích cực của HS rất mạnh, nhưng cũng đòi hỏi GV phải khéo léo, tránh đi đường vòng, lan man, xa vấn đề.

+ *Hỏi – đáp củng cố*: được sử dụng sau khi giảng tri thức mới, giúp HS củng cố được những tri thức cơ bản nhất và hệ thống hoá chúng: mở rộng và đào sâu những tri thức đã thu lượm được, khắc phục tính thiếu chính xác của việc nắm tri thức.

+ *Hỏi – đáp tổng kết*: được sử dụng khi cần dẫn dắt HS khái quát hoá, hệ thống hoá những tri thức đã học sau một vấn đề, một phần, một chương hay một môn học nhất định.

Phương pháp này giúp HS phát triển năng lực khái quát hoá, hệ thống hoá, tránh nắm bắt những đơn vị tri thức rời rạc - giúp cho các em phát huy tính mềm dẻo của tư duy.

+ *Hỏi – đáp kiểm tra*: được sử dụng trước, trong và sau giờ giảng hoặc sau một vài bài học giúp GV kiểm tra tri thức HS một cách nhanh gọn kịp thời để có thể bổ sung củng cố tri thức ngay nếu cần thiết. Nó cũng giúp HS tự kiểm tra tri thức của mình.

Như vậy là tuỳ vào mục đích và nội dung bài học, GV có thể sử dụng 1 trong 4 hoặc cả 4 dạng phương pháp hỏi đáp nêu trên. Ví dụ khi dạy bài mới GV dùng dạng hỏi đáp gợi mở, sau khi đã cung cấp tri thức mới dùng hỏi đáp củng cố để đảm bảo HS nắm chắc và đầy đủ tri thức. Cuối giờ dùng hỏi đáp kiểm tra để có thông tin ngược kịp thời từ phía HS.

2.2.3.3. Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp hỏi - đáp

Khi sử dụng phương pháp vấn đáp, cần chú ý đến kỹ thuật đặt câu hỏi, lắng nghe và phản hồi tích cực...

2.2.4. Phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

2.2.4.1. Khái niệm

Đây là phương pháp đánh giá thông qua tài liệu minh chứng (hồ sơ) cho sự tiến bộ của HS, trong đó HS tự đánh giá bản thân mình, tự ghi lại kết quả học tập trong quá trình học tập, tự đánh giá, đối chiếu với mục tiêu học tập đã đặt ra để nhận ra sự tiến bộ hoặc chưa tiến bộ, tìm nguyên nhân và cách khắc phục trong thời gian tới... Để chứng minh cho sự tiến bộ, hoặc chưa tiến bộ, HS tự lưu giữ những sản phẩm minh chứng cho kết quả đó cùng với những lời nhận xét của GV và bạn học. Hồ sơ học tập như một bằng chứng về những điều mà HS đã tiếp thu được⁶.

Đánh giá qua hồ sơ là sự theo dõi, trao đổi những ghi chép, lưu giữ của chính HS về những gì các em đã nói, đã làm, cũng như ý thức, thái độ của HS với quá trình học tập của mình cũng như với mọi người... Qua đó giúp HS thấy được những tiến bộ của mình, và GV thấy được khả năng của từng HS, từ đó GV sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp hoạt động dạy học và giáo dục.

2.2.4.2. Các loại hồ sơ học tập

- *Hồ sơ tiến bộ*: Bao gồm những bài tập, các sản phẩm người học thực hiện trong quá trình học và thông qua đó, người dạy, người học đánh giá quá trình tiến bộ mà người học đã đạt được.

Để thể hiện sự tiến bộ, người học cần có những minh chứng như: Một số phần trong các bài tập, sản phẩm hoạt động nhóm, sản phẩm hoạt động cá nhân (giáo án cá nhân), nhận xét hoặc ghi nhận của thành viên khác trong nhóm.

- *Hồ sơ quá trình*: Là hồ sơ tự theo dõi quá trình học tập của người học, học ghi lại những gì mình đã học được hoặc chưa học được về kiến thức, kỹ năng, thái độ của các môn học và xác định cách điều chỉnh như điều chỉnh cách học, cần đầu tư thêm thời gian, cần sự hỗ trợ của giảng viên hay các bạn trong nhóm...

- *Hồ sơ mục tiêu*: Người học tự xây dựng mục tiêu học tập cho mình trên cơ sở tự đánh giá năng lực bản thân. Khác với hồ sơ tiến bộ, hồ sơ mục tiêu được thực hiện bằng việc nhìn nhận, phân tích, đối chiếu nhiều môn với nhau. Từ đó, người học tự

⁶ Popham W.J (1998), *Classroom assessment: what teachers need to know* (2nd edition), Allyn & Bacon, USA.

đánh giá về khả năng học tập của mình nói chung, tốt hơn hay kém đi, môn học nào còn hạn chế..., sau đó, xây dựng kế hoạch hướng tới việc nâng cao năng lực học tập của mình.

- *Hồ sơ thành tích*: Người học tự đánh giá về các thành tích học tập nổi trội của mình trong quá trình học. Thông qua các thành tích học tập, họ tự khám phá những khả năng, tiềm năng của bản thân, như năng khiếu về Ngôn ngữ, Toán học, Vật lí, Âm nhạc... Không chỉ giúp người học tự tin về bản thân, hồ sơ thành tích giúp họ tự định hướng và xác định giải pháp phát triển, khai thác tiềm năng của bản thân trong thời gian tiếp theo.

2.2.5. Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

2.2.5.1. Khái niệm

Đây là phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS khi những kết quả ấy được thể hiện bằng cách sản phẩm như bức vẽ, bản đồ, đồ thị, đồ vật, sáng tác, chế tạo, lắp ráp... Như vậy, sản phẩm là các bài làm hoàn chỉnh, được HS thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

2.2.5.2. Các dạng sản phẩm học tập

- Sản phẩm giới hạn ở những kỹ năng thực hiện trong phạm vi hẹp (cắt hình, xếp hình, hát một bài hát...)

- Sản phẩm đòi hỏi người học phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin, các kỹ năng có tính phức tạp hơn, và mất nhiều thời gian hơn. Sản phẩm này có thể đòi hỏi sự hợp tác giữa các HS và nhóm HS, thông qua đó mà GV có thể đánh giá được năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn của HS.

2.2.5.3. Các công cụ, kỹ thuật được sử dụng trong phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

Công cụ thường sử dụng trong phương pháp đánh giá sản phẩm học tập là bảng kiểm, thang đánh giá.

NỘI DUNG 3: XÂY DỰNG CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ SỰ TIẾN BỘ CỦA HS THCS VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN

3.1. XÂY DỰNG CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN

3.1.1. Câu hỏi

3.1.1.1. Khái niệm

Câu hỏi là một trong các công cụ khá phổ biến được dùng trong kiểm tra, đánh giá. Câu hỏi có thể được sử dụng trong kiểm tra miệng, kiểm tra viết dưới dạng: tự luận, trắc nghiệm, bảng hỏi ngắn, thẻ kiểm tra, bảng KWL... Trong phần này, xin giới thiệu công cụ câu hỏi trong kiểm tra vấn đáp và kiểm tra viết với các dạng bảng hỏi ngắn, thẻ kiểm tra, bảng KWLH.

a) *Câu hỏi vấn đáp* là cách thức GV tổ chức hỏi và đáp giữa GV và HS, qua đó thu được thông tin về kết quả học tập của HS, được sử dụng sau khi học một hay nhiều bài, một hay nhiều chương hay toàn bộ giáo trình. Kiểm tra bằng câu hỏi vấn đáp có thể sử dụng ở mọi thời điểm trong tiết học cũng như trong khi thi cuối học kì hoặc cuối năm học, HS cần trình bày diễn đạt bằng ngôn ngữ nói.

b) *Bảng hỏi ngắn* (với những câu hỏi mở hoặc đóng) hoặc một bài trắc nghiệm đơn giản là dạng bảng hỏi để kiểm tra kiến thức nền của HS, trong đó yêu cầu HS hoàn thành trước khi bắt đầu một môn học hoặc một bài học mới.

c) *Thẻ kiểm tra* là các câu hỏi ngắn GV đưa ra cho HS nhằm đánh giá kiến thức của HS trước, trong và sau mỗi bài học hoặc sau mỗi chủ đề học tập.

d) *Bảng KWLH* là một công cụ nhằm yêu cầu HS bắt đầu bài học/chủ đề bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết, muốn biết, biết được về chủ đề bài học và khuyến khích HS tìm tòi nghiên cứu bài học.

3.1.1.2. Mục đích sử dụng

Với việc sử dụng các dạng câu hỏi khác nhau, GV có thể gợi mở, củng cố, tổng kết, kiểm tra kiến thức, kĩ năng, thái độ của HS trong quá trình dạy học.

- Thông qua *hỏi – đáp*, GV có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với người học, nhờ đó có thể đánh giá được thái độ của người học, mặt khác, bằng những câu hỏi đa dạng, GV không chỉ thu thập được thông tin về hiểu biết của người học theo tiêu chuẩn chung mà còn có thể phát hiện ra những năng lực đặc biệt hoặc những khó khăn, thiếu sót của từng cá nhân người học. Tuy nhiên, với số lượng câu hỏi rất ít nên khó bao quát toàn bộ chương trình môn học, việc đánh giá bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ

quan, HS được hỏi những câu hỏi khác nhau với thời lượng, ở điều kiện không như nhau, do đó ảnh hưởng đến tính khách quan. Câu hỏi vấn đáp được sử dụng chủ yếu để kiểm tra kiến thức của người học, thường tốn nhiều thời gian để tiến hành.

- *Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức* nên không chỉ giúp GV có được thông tin về những kiến thức HS đã chuẩn bị cho môn học/bài học mà còn giúp xác định được điểm bắt đầu hiệu quả nhất của một môn học/bài học mới phù hợp với từng đối tượng. Bên cạnh đó, kết quả thu được từ bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nên sẽ giúp HS hệ thống lại những kiến thức cơ bản đã tích lũy được liên quan đến môn học/bài học mới.

- *Thẻ kiểm tra* nhằm đánh giá kiến thức của HS trước, trong và sau mỗi bài học hoặc sau mỗi chủ đề học tập.

- *Bảng KWLH* nhằm giúp GV tìm hiểu kiến thức có sẵn của HS về bài học, đặt ra mục tiêu cho hoạt động học, giúp HS tự giám sát quá trình học của các em, cho phép HS đánh giá quá trình học của các em, tạo cơ hội cho HS diễn tả ý tưởng của các em vượt ra ngoài khuôn khổ bài đọc.

3.1.1.3. Cách sử dụng

a) Cách sử dụng câu hỏi vấn đáp

Câu hỏi vấn đáp được sử dụng trong quá trình dạy học để kiểm tra, đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ của HS trên lớp học.

(i) Yêu cầu xây dựng câu hỏi⁷

- Câu hỏi chính xác thể hiện trong hình thức rõ ràng đơn giản;
- Câu hỏi chính xác rõ ràng giúp người học hình thành được câu trả lời đúng, nếu câu hỏi đa nghĩa, phức tạp sẽ gây khó khăn cho sự tư duy của HS;
- Câu hỏi xây dựng theo hệ thống logic chặt chẽ. Để xây dựng hệ thống câu hỏi theo yêu cầu này, cần căn cứ vào cấu trúc nội dung bài học;
- Hệ thống câu hỏi được thiết kế theo quy luật nhận thức và khả năng nhận thức của đối tượng cụ thể:
 - + Xây dựng câu hỏi từ dễ đến khó;
 - + Từ cụ thể đến khái quát, từ khái quát đến cụ thể;
 - + Câu hỏi từ tái tạo đến sáng tạo;

⁷ Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, *Giáo trình Giáo dục học*, Nhà xuất bản ĐHSP, 2017

+ Số lượng câu hỏi vừa phải, sử dụng câu hỏi tập trung vào nội dung “phải biết” trong bài học (trọng tâm bài học).

+ Sử dụng các 6 loại câu hỏi, xếp thứ tự từ thấp đến cao theo thang đánh giá của Bloom:

Câu hỏi "biết"

– *Mục tiêu:* Câu hỏi "biết" nhằm kiểm tra trí nhớ của HS về các dữ kiện, số liệu, tên người hoặc địa phương, các định nghĩa, định luật, quy tắc, khái niệm...

– *Tác dụng đối với HS:* Giúp HS ôn lại được những gì đã biết, đã trải qua.

– *Cách thức sử dụng:* Khi hình thành câu hỏi GV có thể sử dụng các từ, cụm từ sau đây: Ai...? Cái gì...? Ở đâu...? Thế nào...? Khi nào...? Hãy định nghĩa...; Hãy mô tả...; Hãy kể lại...

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (lớp 6) các câu hỏi ở các cấp độ biết được GV sử dụng như sau:

Bài học đường đời đầu tiên được trích từ tác phẩm nào? Tác phẩm này do ai sáng tác? Em đã biết gì về nhà văn ấy?

Câu hỏi "hiểu"

– *Mục tiêu:* Câu hỏi "hiểu" nhằm kiểm tra HS cách liên hệ, kết nối các dữ kiện, số liệu, các đặc điểm... khi tiếp nhận thông tin.

– *Tác dụng đối với HS:*

+ Giúp HS có khả năng nêu ra được những yếu tố cơ bản trong bài học.

+ Biết cách so sánh các yếu tố, các sự kiện... trong bài học.

– *Cách thức sử dụng:* Khi hình thành câu hỏi, GV có thể sử dụng các cụm từ sau đây: Hãy so sánh...; Hãy liên hệ...; Vì sao...? Giải thích...?

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (lớp 6), câu hỏi hiểu như sau: Nhân vật trong câu chuyện trên là những ai? Ai là người kể lại câu chuyện? Điều đó có tác dụng gì?

Câu hỏi "áp dụng"

– *Mục tiêu:* Câu hỏi "áp dụng" nhằm kiểm tra khả năng áp dụng những thông tin đã thu được (các dữ kiện, số liệu, các đặc điểm...) vào tình huống mới.

– *Tác dụng đối với HS:*

+ Giúp HS hiểu được nội dung kiến thức, các khái niệm, định luật.

+ Biết cách lựa chọn phương pháp để giải quyết vấn đề trong nghề nghiệp và cuộc sống.

– *Cách thức sử dụng:*

+ Khi dạy học, GV cần tạo ra các tình huống mới, các bài tập, các vấn đề giúp HS vận dụng các kiến thức đã học.

+ GV có thể đưa ra nhiều câu trả lời khác để HS lựa chọn một câu trả lời đúng. Chính việc so sánh các lời giải khác nhau là một quá trình tích cực.

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu văn bản trên, có thể đặt câu hỏi “áp dụng” như sau: Khi đọc hiểu một văn bản truyện, ta cần chú ý điều gì? Câu hỏi này giúp HS hình thành được kĩ năng đọc văn bản truyện, từ đó có năng lực đọc những văn bản tương tự.

Câu hỏi "phân tích"

– *Mục tiêu:* Câu hỏi "phân tích" nhằm kiểm tra khả năng phân tích nội dung vấn đề, từ đó tìm ra mối liên hệ, hoặc chứng minh luận điểm, hoặc đi đến kết luận.

– *Tác dụng đối với HS:* Giúp HS suy nghĩ, có khả năng tìm ra được các mối quan hệ trong hiện tượng, sự kiện, tự diễn giải hoặc đưa ra kết luận riêng, do đó phát triển được tư duy logic.

– *Cách thức sử dụng:*

+ Câu hỏi phân tích thường đòi hỏi HS phải trả lời: Tại sao? (khi giải thích nguyên nhân). Em có nhận xét gì? (khi đi đến kết luận). Em có thể luận cứ như thế nào? (khi chứng minh luận điểm).

+ Câu hỏi phân tích thường có nhiều lời giải.

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu văn bản trên có thể đặt câu hỏi “phân tích” như sau:

Hãy tìm những từ ngữ miêu tả trực tiếp tâm trạng của Dế Mèn khi chứng kiến cái chết của Dế Choắt. Em hình dung thế nào về tâm trạng của Dế Mèn trong tình huống này?

Câu hỏi "tổng hợp"

– *Mục tiêu:* Câu hỏi "tổng hợp" nhằm kiểm tra khả năng của HS có thể đưa ra dự đoán, cách giải quyết vấn đề, các câu trả lời hoặc đề xuất có tính sáng tạo.

– *Tác dụng đối với HS:* Kích thích sự sáng tạo của HS, hướng các em tìm ra nhân tố mới,...

– *Cách thức sử dụng:*

+ GV cần tạo ra những tình huống phức tạp, những câu hỏi có vấn đề, khiến HS phải suy đoán, có thể tự do đưa ra những lời giải mang tính sáng tạo riêng của mình.

+ Câu hỏi tổng hợp đòi hỏi phải có nhiều thời gian chuẩn bị.

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu văn bản trên có thể đặt câu hỏi “tổng hợp” như sau:
Theo em bài học đường đời đầu tiên mà Dế Mèn rút ra cho mình là gì?

Câu hỏi "đánh giá"

– *Mục tiêu*: Câu hỏi "đánh giá" nhằm kiểm tra khả năng đóng góp ý kiến, sự phán đoán của HS trong việc nhận định, đánh giá các ý tưởng, sự kiện, hiện tượng,... dựa trên các tiêu chí đã đưa ra.

– *Tác dụng đối với HS*: Thúc đẩy sự tìm tòi tri thức, sự xác định giá trị của HS.

– *Cách thức sử dụng*: GV có thể tham khảo một số gợi ý sau để xây dựng các câu hỏi đánh giá: Hiệu quả vận dụng dạy học tích cực như thế nào? Triển khai dạy học tích cực đó có thành công không trong thực tiễn dạy học? Theo em trong số các giả thuyết nêu ra, giả thuyết nào là hợp lí nhất và tại sao?

+ Theo mức khái quát của các vấn đề có: Câu hỏi khái quát; câu hỏi theo chủ đề bài học; câu hỏi theo nội dung bài học.

+ Theo mức độ tham gia của hoạt động nhận thức của người học có: Câu hỏi tái tạo và câu hỏi sáng tạo.

Ví dụ khi đọc hiểu văn bản có thể đặt cho HS câu hỏi đánh giá:

Em thích nhất điều gì trong câu chuyện này?

(ii) Những yêu cầu khi đặt câu hỏi

- Câu hỏi được đưa ra một cách rõ ràng;
- Câu hỏi hướng tới cả lớp;
- Chỉ định một HS trả lời, cả lớp lắng nghe và phân tích câu trả lời;
- GV có kết luận

(iii) Những yêu cầu khi GV nhận xét bằng lời nói sản phẩm học tập hay hành vi của HS

- Nhận xét tích cực bằng lời nói có tác dụng điều chỉnh hành vi. Các kết quả nghiên cứu cho thấy những đánh giá dưới dạng nhận xét tích cực bằng lời của GV, của bạn cùng lớp về một sản phẩm học tập nào đó... có tác dụng nuôi dưỡng những suy nghĩ tích cực, hình thành sự tự tin ở HS. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì nó giúp HS tự “cài đặt” lại suy nghĩ/niềm tin tích cực cho chính mình. Ví dụ: để đánh giá một sản phẩm học tập (một bức tranh, một bài thơ, một vài văn...), GV yêu cầu một HS hãy nói những lời nhận xét của cá nhân... GV gợi ý, định hướng để HS nói ra

những nhận xét bằng lời mang tính xây dựng, tập trung vào những điểm tích cực hơn là những điểm chưa tích cực.

- HS có xu hướng tự điều chỉnh hành vi theo sự kì vọng của GV. Những HS không được tôn trọng, kì vọng cao thường có xu hướng suy nghĩ bi quan, tiêu cực và dẫn đến buông xuôi; ngược lại những HS được tôn trọng, kì vọng cao... có xu hướng suy nghĩ lạc quan, tích cực sẽ đạt được những thành công. Điều này phụ thuộc vào những lời nhận xét mang tính xây dựng, thể hiện sự tin tưởng, kì vọng của GV để giúp HS tạo dựng niềm tin, đồng thời giúp các em tự điều chỉnh hành vi theo sự kì vọng của GV. Ví dụ nhận xét về khả năng làm việc hợp tác trong nhóm của một HS như sau: Em đã thực hiện tốt phần việc của cá nhân. Em nên tham gia thêm những việc chung của nhóm như: viết báo cáo kết quả, hoặc thay mặt nhóm trình bày kết quả.

b) Cách sử dụng bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền⁸

- Chuẩn bị 2, 3 câu hỏi mở (yêu cầu câu trả lời ngắn gọn), hoặc 10 - 12 câu hỏi nhiều lựa chọn để kiểm tra kiến thức của HS về các khái niệm, vấn đề liên quan đến nội dung sẽ học.

- Viết các câu hỏi lên bảng hoặc lên giấy để phát cho HS, hướng dẫn HS cách trả lời và thông báo cho HS biết kết quả của bài kiểm tra không ảnh hưởng tới kết quả học tập môn học mà nhằm mục đích giúp GV và HS xây dựng được kế hoạch dạy học hiệu quả.

- Ngay sau giờ học thông báo lại cho HS kết quả của bài kiểm tra và rút ra nhận xét, kết luận về kết quả của bài đánh giá, giúp HS xác định được những công việc cần phải chuẩn bị để học bài mới.

- Bài kiểm tra kiến thức nền không mang tính chất thách đố hoặc thi cử.

- Cần nhắc trong việc sử dụng từ ngữ, cách diễn đạt vì đôi khi HS có thể hiểu một khái niệm nào đó nhưng không quen với thuật ngữ được sử dụng trong bài kiểm tra, có thể ảnh hưởng tới kết quả đánh giá.

- Trên cơ sở kết quả của bài kiểm tra kiến thức nền, GV có thể có phương án cấu trúc lại chương trình, nội dung môn học/bài học cho phù hợp.

- Tránh những định kiến về điểm mạnh và điểm yếu của một HS nào đó thông qua kết quả của bài kiểm tra kiến thức nền.

⁸ Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Ngọc Bích, Sái Công Hồng, *Các kĩ thuật đánh giá trong lớp học, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất áp dụng cho bậc học phổ thông ở Việt Nam*, Hà Nội 2013

Trong dạy học Ngữ văn, bảng hỏi ngắn để kiểm tra tri thức nền thường xuyên được sử dụng trong hoạt động khởi động.

Ví dụ: Khi dạy học đọc hiểu văn bản thông tin *Động Phong Nha – Đệ nhất kì quan động*, GV có thể sử dụng bảng hỏi ngắn như sau⁹:

BẢNG HỎI NGẮN

Trước khi du lịch, em và những người thân trong gia đình có tìm hiểu những thông tin về địa điểm du lịch không? Nếu có, em và mọi người thường tìm hiểu thông tin ở đâu? Những thông tin thu thập được có ảnh hưởng tới gia đình em không?

c) Cách sử dụng thẻ kiểm tra

Một hoạt động tương đối dễ kéo dài trong 3-5 phút nhằm kiểm tra kiến thức của người học trước, trong và sau một bài học hoặc một buổi học. HS được yêu trả lời 3 câu hỏi do GV đưa ra. Ví dụ khi kết thúc bài học/ giờ dạy GV yêu cầu HS trả lời 3 câu hỏi ngắn sau:

(1) Điều gì trong bài học hay giờ học này làm em thích nhất?

(2) Chỗ nào, phần nào hoặc điều gì trong bài học hay giờ học này làm em khó hiểu ? cần cô giải thích lại?

(3) Điều gì em đặc biệt quan tâm hay mong muốn được biết, nhưng thầy/cô trong bài học này chưa đề cập đến?

HS được GV yêu cầu viết nhanh câu trả lời vào thẻ hay phiếu kiểm tra. GV có thể đọc nhanh các câu trả lời sẽ biết được nhiều thông tin... rất bổ ích và lập kế hoạch cho việc điều chỉnh hoạt động giảng dạy đáp ứng nhu cầu HS.

Thẻ kiểm tra thường dùng được sử dụng trong dạy học Ngữ văn. Ví dụ sau khi học xong phần đọc hiểu văn bản *Động Phong Nha – Đệ nhất kì quan động*, tác giả sử dụng thẻ kiểm tra để kiểm tra như sau:

⁹ Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt, *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn THCS theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, NXB ĐHSP HN, 2019.

THẺ KIỂM TRA

1. Người viết văn bản *Động Phong Nha – Đệ nhất kì quan động* là ai? Văn bản hướng tới đối tượng đọc nào ?
2. Bài viết thu hút sự quan tâm của nhiều người muốn tìm hiểu và đến thăm động Phong Nha. Theo em, làm thế nào mà người viết đạt được mục đích của mình? Em có bị lôi cuốn bởi cách trình bày cũng như nội dung bài viết không? Vì sao?

d) Cách sử dụng bảng KWLH

– Chọn bài học: Công cụ này đặc biệt có hiệu quả với các bài học mang ý nghĩa gợi mở, tìm hiểu, giải thích.

– Tạo bảng KWLH: GV vẽ hoặc trình chiếu bảng KWLH, ngoài ra, mỗi HS cũng có một mẫu bảng của các em.

+ Cột K: Những gì HS đã biết

+ Cột W: Những gì HS muốn biết

+ Cột L: Những gì HS đã học được

+ Cột H: Những cách thức HS tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu.

– Đề nghị HS động não nhanh và nêu ra các từ, cụm từ có liên quan đến chủ đề. Cả GV và HS cùng ghi nhận hoạt động này vào cột K. Hoạt động này kết thúc khi HS đã nêu ra tất cả các ý tưởng. Tổ chức cho HS thảo luận về những gì các em đã ghi nhận.

Trong dạy học Ngữ văn, GV cũng có thể dùng bảng KWLH để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS ở tất cả các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Ví dụ:

Khi dạy học đọc hiểu văn bản *Ôn dịch, thuốc lá* (lớp 8), GV phát cho HS phiếu học tập được thiết kế theo mẫu KWLH. Yêu cầu HS điền vào hai cột K, W, trong hoạt động khởi động, và điền vào hai cột L và H sau hoạt động liên hệ, mở rộng.

K	W	L	H
Điều tôi đã biết về thuốc lá (thực trạng hút thuốc lá, tác hại của thuốc lá...)	Điều tôi muốn biết qua văn bản <i>Ôn dịch, thuốc lá</i>	Điều tôi đã học được từ văn bản <i>Ôn dịch, thuốc lá</i>	Tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu về vấn đề mà văn bản đặt ra bằng những cách sau:
.....			
.....			
.....			

3.1.1.4. Minh họa câu hỏi dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Trong dạy học Ngữ văn, GV có thể sử dụng câu hỏi ở cả hai dạng tự luận và trắc nghiệm khách quan.

Dạng tự luận chia thành tự luận hạn chế và tự luận mở rộng. Ví dụ về tự luận hạn chế:

Tuổi trẻ có cần phải sống khác biệt ?

Em hãy viết bài văn ngắn (khoảng 1 trang giấy thi) trả lời câu hỏi trên.

Ví dụ về tự luận mở rộng:

Từ những trải nghiệm trong quá trình đọc tác phẩm văn học, em hãy viết đoạn văn với nhan đề: “Đọc một tác phẩm – Đi muôn dặm đường”.

Dạng trắc nghiệm khách quan chia thành:

- Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn. Ví dụ:

Nhân vật chính trong tác phẩm *Tôi đi học của* của Thanh Tịnh là ai?

A. Người mẹ.

C. Người thầy giáo.

B. Ông đốc.

D. Nhân vật “tôi”.

- Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Ví dụ:

Có người cho rằng: *Chiếc lá cuối cùng* là chuyện có kết thúc mở, để lại nhiều dư âm và suy nghĩ trong lòng người đọc. Điều đó đúng hay sai?

A. Đúng.

B. Sai.

- Câu hỏi trắc nghiệm điền vào chỗ trống. Ví dụ:

Chọn một trong bốn cụm từ đã cho dưới đây để điền vào chỗ trống trong câu sau cho phù hợp.

Hịch tướng sĩ là...bất hủ phản ánh lòng yêu nước và tinh thần quyết chiến, quyết thắng quân xâm lược của dân tộc ta”

A. Áng thiên cổ hùng văn.

C. Lời hịch vang dậy núi sông.

B. Tiếng kèn xuất quân.

D. Bài văn chính luận xuất sắc.

- Câu hỏi trắc nghiệm ghép đôi. Ví dụ:

Nói từ ở cột A với nghĩa của từ đó ở cột B

A	B
1. Trầm ngâm	a. có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ sinh động.
2. Thút tha	b. kiêu cưỡi không nghe thấy tiếng, chỉ trông thấy dáng đôi môi hơi hé và cử động nhẹ.
3. Long lanh	c. âm thanh cao và trong, phát ra với nhịp độ mau.
4. Mùm mĩm	d. có dáng vẻ đang suy nghĩ, nghiền ngẫm điều gì.
5. Lanh lảnh	e. có dáng vẻ cao rủ dài xuống và chuyển động một cách mềm mại, uyển chuyển.
6. Lảnh lót	

3.1.2. Bài tập

3.1.2.1. Khái niệm

Bài tập trong đánh giá phát triển năng lực HS là những tình huống nảy sinh trong cuộc sống, trong đó chứa đựng những vấn đề mà HS cần phải quan tâm, cần tìm hiểu, cần phải giải quyết và có ý nghĩa giáo dục.

Các loại bài tập tình huống:¹⁰

- *Bài tập ra quyết định*: Yêu cầu HS đưa ra các quyết định và lập luận cho các quyết định đó trên cơ sở các thông tin đã có.

- *Bài tập tìm kiếm thông tin*: Thông tin chưa được đưa ra đầy đủ, HS thu thập thông tin cho việc giải quyết vấn đề

¹⁰ Nguyễn Văn Cường, B. Meier, *Lý luận dạy học hiện đại*, Nhà xuất bản ĐHSP, Hà Nội 2015

- *Bài tập phát hiện vấn đề*: Các vấn đề chưa được nêu rõ trong mô tả tình huống và HS phải phát hiện vấn đề ẩn chứa trong tình huống.

- *Bài tập tìm phương án giải quyết vấn đề*: Trọng tâm là tìm phương án giải quyết vấn đề có trong tình huống.

- *Bài tập phân tích và đánh giá*: Trọng tâm là đánh giá các phương án giải quyết đã cho

- *Bài tập khảo sát, nghiên cứu*: HS phải thu thập thông tin, nghiên cứu giải quyết vấn đề có trong tình huống.

Sự phân loại trên mang tính tương đối vì trong thực tiễn đánh giá năng lực HS, các loại bài tập có sự tích hợp với nhau để tạo nên một nhiệm vụ học tập mang tính phức hợp. Ví dụ: bài tập tìm phương án giải quyết vấn đề sẽ tích hợp trong đó yêu cầu tìm kiếm thông tin, yêu cầu phát hiện vấn đề, yêu cầu ra quyết định lựa chọn phương án giải quyết vấn đề.

3.1.2.2. Mục đích sử dụng

Việc sử dụng bài tập tình huống nhằm đánh giá năng lực vận dụng kiến thức của HS vào thực tiễn và năng lực hành động của các em. Thông qua sử dụng bài tập tình huống, GV có thể đánh giá và phát triển được các kỹ năng xã hội, kỹ năng sống, các kỹ năng tư duy (phân tích, tổng hợp, so sánh), kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin và các kỹ năng khác cho HS. Mặt khác, qua bài tập tình huống, GV đánh giá được tính tự lực, tích cực, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong học tập của HS, giúp HS giảm thiểu những rủi ro khi tham gia vào thực tiễn cuộc sống sau này, đồng thời HS hiểu được một tình huống thực tiễn có nhiều phương diện xem xét khác nhau, nhiều cách giải quyết khác nhau, không có cách giải quyết duy nhất đúng.

3.1.2.3. Cách xây dựng và sử dụng

- Bài tập tình huống được sử dụng trong ĐGTX, trong kiểm tra viết thông qua thảo luận nhóm, làm việc cá nhân hoặc toàn lớp.

- Bài tập tình huống có hai phần:¹¹

+ Mô tả tình huống;

+ Câu hỏi của GV (nhiệm vụ học tập mà HS phải thực hiện).

¹¹ Herried, C.F (1994), *Case studies In Science: A novel Method for science Education*, Journal of college science teaching, p.221-229

- GV không chỉ quan tâm đến nội dung câu trả lời mà còn quan tâm đến quá trình HS tìm kiếm, thu thập thông tin, dữ liệu, phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề. Thông qua bài tập tình huống, HS sẽ được đánh giá dựa vào các hoạt động, kết quả trả lời các câu hỏi của chính các em.

- GV có thể đánh giá kết quả làm bài tập tình huống của HS bằng cách cho điểm hoặc nhận xét. Trong trường hợp nhận xét, GV cần lưu ý như sau:

+ Viết nhận xét cần mang tính xây dựng, chứa những cảm xúc tích cực, niềm tin vào HS... Như vậy khi viết nhận xét, GV cần đề cập đến những ưu điểm trước... những kỳ vọng... sau đó mới đề cập đến những điểm cần xem xét lại, những lỗi... cần điều chỉnh;

+ Tránh những nhận xét chung chung, vô hồn: “chưa đúng/sai/làm lại...”; “chưa đạt yêu cầu”; “lạc đề”; “cần cố gắng/có tiến bộ”...;

+ Khi viết nhận xét nên sử dụng lời lẽ nhẹ nhàng, thể hiện thái độ thân thiện, tôn trọng, tránh xúc phạm... vì như vậy HS sẽ dễ tiếp nhận hơn;

+ Cần tập trung vào một số những lỗi/ sai sót có tính hệ thống, điển hình cần sớm khắc phục.

3.1.2.4. Minh họa bài tập dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Khi dạy học kỹ năng viết, GV có thể sử dụng bài tập tình huống như sau để kiểm tra, đánh giá:

Bài tập tình huống khi dạy học đọc hiểu văn bản *Ngày trái đất*:

Em và các bạn là thành viên của nhóm “Hành tinh xanh” có nhiệm vụ tuyên truyền và kêu gọi mọi người bảo vệ môi trường. Em hãy viết một đoạn văn dài khoảng 8 câu chứng minh tác hại của túi ni lông đối với môi trường để kêu gọi mọi người hưởng ứng “Ngày nói không với túi ni lông”.

Bài tập tình huống khi dạy kỹ năng nói và nghe trong dạy học chủ đề Văn bản nghị luận:

Công ti X là một công ti lớn, đã xả trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra biển, gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt ở vùng biển miền Trung. Có một cuộc đàm phán ba bên giữa lãnh đạo của công ti, người dân sống gần nhà máy và chính quyền địa phương về khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường. Hãy đóng vai là đại diện lãnh đạo công ti X, người dân và lãnh đạo chính quyền tổ chức cuộc đàm phán để đưa ra phương hướng giải quyết khắc phục tình trạng nói trên.

3.1.3. Đề kiểm tra

3.1.3.1. Khái niệm

Đề kiểm tra là công cụ đánh giá quen thuộc, được sử dụng trong phương pháp kiểm tra viết. Đề thi gồm các câu hỏi tự luận hoặc các câu hỏi trắc nghiệm hoặc kết hợp cả câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm.

3.1.3.2. Mục đích sử dụng

Đề kiểm tra viết có thể được phân loại theo mục đích sử dụng và thời lượng:

- Đề kiểm tra ngắn (5 – 15 phút) dùng trong đánh giá trên lớp học.
- Đề kiểm tra một tiết (45 phút) dùng trong đánh giá kết quả học tập sau khi hoàn thành một nội dung dạy học, với mục đích ĐGTX.
- Đề thi học kì (60 - 90 phút tùy theo môn học) dùng trong đánh giá định kì.

3.1.3.3. Cách xây dựng và sử dụng

Đề kiểm tra ngắn có thể được ghi lên bảng, trình chiếu bằng máy chiếu hoặc in trên giấy. Sử dụng đề kiểm tra ngắn đầu giờ học để kiểm tra kiến thức cũ của HS, nhờ vậy, củng cố các kiến thức cần huy động trong thực hiện các nhiệm vụ học tập của bài học mới. Cũng có thể sử dụng đề kiểm tra đầu giờ để đưa HS vào tình huống nhận thức có vấn đề, qua đó HS phát hiện, tiếp nhận nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. Có thể tăng tính hấp dẫn bằng cách biên soạn đề kiểm tra ngắn trên các trang trực tuyến như Mentimeter, Kahoot. HS đăng nhập và làm bài kiểm tra trực tuyến; GV có thể phân tích kết quả bài làm của từng HS một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Đề kiểm tra một tiết và đề thi học kì thường được in trên giấy và HS làm bài độc lập và nghiêm túc. Việc kiểm tra này nhằm đánh giá kết quả học tập dựa trên mục tiêu, yêu cầu cần đạt sau khi học tập xong một chủ đề học tập (kiểm tra một tiết sau 3 - 7 tuần) và một số chủ đề (sau một học kì). Việc xây dựng đề kiểm tra cần dựa trên bản đặc tả và có thể với các phần mềm như eBIB hoặc McTest. Các phần mềm này không chỉ tự động hoá quá trình lựa chọn, biên tập câu hỏi theo các đặc tả xác định mà còn hỗ trợ quá trình tổ chức thi và chấm thi trên máy tính.

3.1.3.4. Minh họa đề kiểm tra 45 phút và đề kiểm tra định kì môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

a. Đề 45 phút: Đề kiểm tra đọc hiểu văn bản lớp 6

*** Mục đích của đề kiểm tra**

Trong chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản thông tin:

- Đọc hiểu nội dung:

+ Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản.

+ Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn.

- Đọc hiểu hình thức:

+ Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản.

+ Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả.

- Liên hệ, so sánh, kết nối – Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...).

- Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.

Vì thế, mục đích của đề là kiểm tra kỹ năng đọc hiểu văn bản thông tin của HS lớp 6.

* **Hình thức đề kiểm tra:** Đề kết hợp cả hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận.

* **Về ma trận đề kiểm tra:** Có những cách phân loại câu hỏi, bài tập dựa trên cách tiếp cận khác nhau. Dựa vào thang đánh giá hiện nay đang được sử dụng trong nhà trường phổ thông có thể phân thành 4 loại (câu hỏi nhận biết, câu hỏi thông hiểu, câu hỏi vận dụng, câu hỏi vận dụng cao). Dựa vào các nhiệm vụ đánh giá PISA có thể phân thành 3 loại nhiệm vụ của HS khi đọc văn bản (câu hỏi thu thập thông tin, câu hỏi kết nối phân tích thông tin, câu hỏi phản hồi đánh giá). Dựa vào tài liệu tập huấn của Cito ở Việt Nam do Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục tổ chức, thang đánh giá được chia làm 3 mức độ, tương ứng với 6 mức độ trong thang Bloom: biết và hiểu; Vận dụng, Tư duy cao (gồm các mức độ cuối trong thang Bloom: phân tích, đánh giá, sáng tạo). Hiện nay, dự thảo Thông tư Ban hành Quy định đánh giá và xếp loại HS tiểu học cũng nêu: Đề kiểm tra định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học, hoạt động giáo dục, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

- Mức 1: Nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả được nội dung đã học và áp dụng trực tiếp để giải quyết một số tình huống, vấn đề quen thuộc trong học tập.

- Mức 2: Kết nối, sắp xếp được một số nội dung đã học để giải quyết vấn đề có nội dung tương tự.

- Mức 3: Vận dụng các nội dung đã học để giải quyết một số vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lý trong học tập và cuộc sống.

Dựa vào các căn cứ đó, trong tài liệu này, chúng tôi xây dựng 2 kiểu ma trận cho đề kiểm tra:

+ Ma trận theo thang đánh giá hiện nay:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
(Đề kiểm tra Ngữ văn lớp 6)
Hình thức: Viết - Thời gian: 45 phút

Nội dung		Mức độ cần đạt						Tổng hợp
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng	Vận dụng cao	
		Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận			
I.Đọc hiểu	Ngữ liệu: Văn bản thông tin	-Thu thập thông tin trong văn bản.		- Chỉ ra được tác dụng của sa pô, - Nêu được trật tự triển khai thông tin trong văn bản	- Giải thích chi tiết trong văn bản.		- Viết đoạn văn nghị luận xã hội	
Tổng số	Số câu	4		2	2		1	6
	Số điểm	2.0		1.0	2.0		5,0	10.0
	Tỉ lệ	20%		10%	20%		50%	100%

+ Ma trận dựa vào các nhiệm vụ đánh giá đọc hiểu của PISA

Nhiệm vụ đọc hiểu Nội dung	Tiếp cận và truy xuất thông tin		Kết nối, lí giải thông tin		Phản hồi, đánh giá		Tổng
	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	
Đọc hiểu văn bản thông tin	- Truy xuất thông tin trong văn bản.	- Tóm tắt thông tin trong văn bản	- Lí giải cấu trúc và hình thức văn bản	Kết nối thông tin trong văn bản		- Rút ra kiến thức, thái độ ngoài văn bản	
Số câu	4	1	2	1		1	9

Số điểm	2,0	1,0	1,0	1,0		5,0	10,0
Tỉ lệ	20%	10%	10%	10%		50%	100%

ĐỀ KIỂM TRA

(Thời gian làm bài: 45 phút)

Đọc văn bản sau

Nước và biến đổi khí hậu

Chủ đề Ngày nước thế giới năm 2020 là “Nước và biến đổi khí hậu” hướng đến nghiên cứu những cách thức và sự thay đổi của tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu cũng như mối liên kết chặt chẽ của hai yếu tố này với nhau. Vậy biến đổi khí hậu tác động đến nước như thế nào? Điều này thực sự sâu sắc hơn những gì chúng ta vẫn nghĩ.

Biến đổi khí hậu tác động đến nước

Giống như mọi thứ trên hành tinh: hồ, sông, suối hay đại dương, vòng tuần hoàn của nước đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng, mực nước biển dâng, sự thay đổi thành phần và chất lượng khí quyển... đều đang tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới tài nguyên nước. Chúng ta hãy cùng xem xét những khía cạnh tác động trong mối liên quan này.

Mưa lớn nhiều hơn

Vòng tuần hoàn của nước trên trái đất phụ thuộc rất nhiều vào nhiệt độ, do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi nhiệt độ đang tăng lên của hành tinh sẽ tác động đến cách nước di chuyển và phân bố. Nhiệt độ toàn cầu tăng làm cho nước bay hơi với số lượng lớn hơn, dẫn đến mức hơi nước trong khí quyển cao hơn, gây ra các trận mưa lớn ngày một dữ dội và thường xuyên hơn. Sự thay đổi này sẽ dẫn đến lũ lụt nhiều hơn vì thực vật và đất không thể hấp thụ hết nước. Phần nước còn lại sẽ chảy vào các nguồn nước gần đó, mang theo các chất gây ô nhiễm như phân bón trên đường đi. Dòng chảy dư thừa cuối cùng di chuyển đến các vùng nước lớn hơn như hồ, cửa sông và đại dương, gây ô nhiễm nguồn cung cấp nước và hạn chế sự tiếp cận nước của con người và hệ sinh thái.

Tuyết rơi ít hơn

Khi bầu không khí của trái đất nóng lên sẽ khiến mưa rơi xuống nhiều hơn thay vì tuyết. Trong khi đó, một số vùng, đặc biệt là Bắc bán cầu cần sự tan chảy dần dần của các “túi tuyết” để cung cấp nước mặt trong nhiều tháng. Lượng tuyết dự trữ giảm dần sẽ làm cho dòng chảy thấp hơn và áp lực nước trở nên lớn hơn trong mùa hè. Điều

này đặc biệt gây khó khăn cho những người nông dân khi họ không có đủ nước tưới cho cây trồng.

Mực nước biển dâng

Khi đại dương ấm lên, các dòng sông băng bắt đầu tan chảy, hòa vào đại dương, làm cho mực nước biển dâng cao. Ngoài việc tàn phá cộng đồng và cơ sở hạ tầng ven biển, nước mặn còn dễ dàng ngấm xuống tầng ngầm nước (các tầng đá chứa nước ngọt dưới lòng đất). Khi đó, để có nước ngọt sử dụng, con người sẽ phải khử muối (một quá trình mất nhiều năng lượng), gây tốn kém cho những nơi có hạn hán dai dẳng và nước ngọt đang thiếu như ở Trung Đông, Bắc Phi và Caribe.

Đại dương đã trở thành một khối tản nhiệt

Đại dương giúp ổn định hệ thống khí hậu cho hành tinh của chúng ta thông qua việc hấp thụ một lượng lớn năng lượng mặt trời. Đại dương lưu trữ và giải phóng năng lượng mặt trời trong một thời gian dài mà không làm cho nhiệt độ của chính nó tăng lên. Tuy nhiên, điều này đang thay đổi. Khi nồng độ khí nhà kính trong khí quyển tăng cao đã làm cho lượng nhiệt tỏa ra từ bề mặt trái đất bị giữ lại và không thể thoát ra ngoài không gian một cách tự do như trước đây. Hầu hết lượng nhiệt dư thừa đó đang được lưu trữ ở phía trên đại dương và làm cho đại dương nóng lên [...]

Thông điệp của Ngày nước thế giới

Bảo vệ các nguồn tài nguyên nước, bảo vệ vùng đất ngập nước cũng như áp dụng các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thông minh, tăng cường tái sử dụng nước thải an toàn để ứng phó với biến đổi khí hậu là những giải pháp mà chủ đề Ngày nước thế giới năm 2020 hướng tới. “Nước là tài nguyên quý giá nhất của chúng ta - Chúng ta phải sử dụng nó một cách có trách nhiệm hơn; chúng ta phải cân bằng tất cả các nhu cầu về nước của xã hội trong khi vẫn đảm bảo những người nghèo nhất, những đối tượng yếu thế không bị bỏ lại phía sau” là một trong những thông điệp mà Ủy ban Nước Liên hợp quốc (UN-Water) công bố trong Ngày nước thế giới 2020.



Hơn 1/10 dân số toàn cầu có thể thiếu nước uống vào năm 2030.

(Theo Tú Phương tổng hợp, Tạp chí *Khoa học và công nghệ Việt Nam điện tử*, ngày 25/02/2010)

Thực hiện yêu cầu:

Câu 1. Dòng nào sau đây là nội dung được đề cập trực tiếp trong văn bản? Tích dấu X vào phương án phù hợp.

Các biểu hiện của biến đổi khí hậu đều đang tác động đến tài nguyên nước	
Chủ đề của ngày nước năm 2020 là nước và biến đổi khí hậu	
Một số giải pháp bảo vệ nguồn nước đã được đưa ra trong ngày nước thế giới năm 2020.	
Tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe con người.	

Câu 2. Sa pô trong văn bản trên **KHÔNG** có mục đích gì?

- A. Nêu nội dung chính của văn bản
- B. Dẫn dắt người đọc hướng vào nội dung của văn bản
- C. Đặt ra câu hỏi để người đọc tò mò và suy ngẫm
- D. Liệt kê các đề mục lớn của văn bản

Câu 3. Văn bản trên được triển khai theo trật tự nào?

- A. Thời gian
- B. Không gian
- C. Nhân quả
- D. So sánh

Câu 4. Tại sao tuyết rơi ít hơn lại tác động đến nguồn nước?

Câu 5. Hình ảnh minh họa và lời chú thích ở dưới có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung của văn bản?

Câu 6. Ủy ban Nước Liên hợp quốc (UN-Water) đã mang tới một thông điệp: “Nước là tài nguyên quý giá nhất của chúng ta. Chúng ta phải sử dụng nó một cách có trách nhiệm hơn”. Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 12 câu) để thuyết phục mọi người: tại sao chúng ta phải sử dụng nguồn nước một cách có trách nhiệm hơn?

Đáp án

Câu 1:

- 2,0 điểm: đúng được 4 ý.

- Mỗi ý đúng được 0,5 điểm

Các biểu hiện của biến đổi khí hậu đều đang tác động đến tài nguyên nước	x
Chủ đề của ngày nước năm 2020 là nước và biến đổi khí hậu	x
Một số giải pháp bảo vệ nguồn nước đã được đưa ra trong ngày nước thế giới năm 2020.	x
Tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe con người.	

Mỗi ý đúng được 0,5 điểm

Câu 2:

- 0,5 điểm: Trả lời đúng đáp án D

- 0 điểm: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3:

- 0,5 điểm: Trả lời đúng đáp án C

- 0 điểm: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4

- 1,0 điểm khi tóm tắt được các ý: Bầu không khí của trái đất nóng lên khiến tuyết ít hơn. Trong khi đó, một số vùng cần sự tan chảy dần dần của các “túi tuyết” để cung cấp nước mặt trong nhiều tháng. Lượng tuyết dự trữ giảm dần làm lượng nước ít hơn trong mùa hè.

- 0,5 điểm: Tóm tắt được 1 hoặc 2 ý hoặc tóm tắt chưa rõ ràng.

- 0 điểm: Không trả lời hoặc trả lời sai.

Câu 5. Hình ảnh em bé đang vui mừng, hạnh phúc khi được sử dụng nguồn nước sạch nhưng dưới bức tranh, tác giả chú thích: hơn 1/10 dân số toàn cầu có thể thiếu nước

uống vào năm 2030. Bức hình cho thấy nguồn nước sạch đang ngày càng cạn kiệt và ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của con người.

- 1,0 điểm: Trả lời đúng và đầy đủ theo hướng trên.
- 0,5 điểm: Trả lời đúng nhưng chưa đầy đủ, trả lời chung chung, chưa rõ ý.
- 0 điểm: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 6

Điểm	Tiêu chí	
1,0	- Đảm bảo hình thức của đoạn văn. - Đảm bảo dung lượng của đoạn	
3,0	- Đảm bảo nội dung của đoạn văn	
1,0	- Diễn đạt	

Tiêu chí 1. Hình thức và dung lượng của đoạn văn

Điểm	Mô tả tiêu chí	Ghi chú
1,0	- Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (8 câu)	
0,5	- Đảm bảo hình thức hoặc dung lượng của đoạn văn (đoạn văn có thể dài hoặc ngắn hơn so với yêu cầu)	
0,0	- Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng của đoạn văn	

Tiêu chí 2. Nội dung của đoạn văn

Điểm	Mô tả tiêu chí	Ghi chú
3,0	- Nêu được các luận điểm hợp lí, sâu sắc. - Có lí lẽ hợp lí, sâu sắc - Dẫn chứng phù hợp với luận điểm, xác thực, tiêu biểu	Để triển khai vấn đề nghị luận, HS cso thể trình bày theo những cách khác nhau nhưng cần chú ý một số nội dung: - Nước có vai trò vô cùng quan trọng, quyết định sự sống còn của con người. - Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn nước ngọt. - Rất nhiều người cho rằng nước là nguồn tài nguyên dồi dào và đã sử dụng nước một cách lãng phí, chưa có ý thức bảo
2,0-2,5	- Nêu được các luận điểm tương đối hợp lí. - Lí lẽ hợp lí, chặt chẽ. - Dẫn chứng phù hợp với luận điểm	
1-1,5	- Nêu được luận điểm nhưng chưa rõ ràng - Chỉ trình bày một vài lí lẽ. - Dẫn chứng chung chung không xác thực.	
0,5	- Trả lời chung chung, mơ hồ, chưa phù hợp, chưa nêu được quan điểm	
0	- Làm lạc đề hoặc không làm bài	

		vệ nguồn tài nguyên nước.
--	--	---------------------------

Tiêu chí 3. Diễn đạt

Điểm	Mô tả tiêu chí	Ghi chú
1,0	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu	
0,5	Không hoặc chỉ mắc một, hai lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu	
0	Mắc khá nhiều lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu	

b. Đề kiểm tra 90 phút

*** Mục đích của đề kiểm tra**

Trong Chương trình Ngữ văn (2018), ở lớp 8 có một số yêu cầu cần đạt về đọc như sau:

– Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.

❖ Yêu cầu cần đạt về viết

- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

❖ Nội dung kiến thức tiếng Việt

- Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng

- Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng

Vì thế, đề kiểm tra có mục đích đánh giá kĩ năng đọc văn bản văn học (văn bản truyện), viết văn bản nghị luận, một số kiến thức tiếng Việt của HS lớp 8. Đề có thể dùng để kiểm tra HS sau khi HS đã học xong một học kì.

*** Hình thức đề kiểm tra:** Đề kiểm tra tự luận

*** Ma trận đề kiểm tra**

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

(Đề kiểm tra Ngữ văn lớp 8)

Hình thức: Viết - Thời gian: 90 phút

Nội dung		Mức độ cần đạt				Tổng hợp
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I. Đọc hiểu	Ngữ liệu: Văn bản văn học	-Thu thập thông tin trong văn bản.	- Hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ ngữ trong văn bản. - Nhận xét về đặc điểm của nhân vật. - Khái quát chủ đề của văn bản.	- Đánh giá về một chi tiết trong văn bản.		
Tổng số	Số câu	1	3	1		5
	Số điểm	1.0	3.0	1.0		5.0
	Tỉ lệ	10%	30%	10%		50%
II. Làm văn					Viết bài văn nghị luận xã hội.	
Tổng	Số câu				1	1
	Số điểm				5.0	5.0
	Tỉ lệ				50%	50%
Tổng cộng	Số câu	1 (Tự luận)	3 (Tự luận)	1 (Tự luận)	1 (Tự luận)	6
	Số điểm	1.0	3.0	1.0	5.0	10.0
	Tỉ lệ	10%	30%	10%	50%	100%

Đề kiểm tra cuối học kì môn Ngữ văn lớp 8
(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. Đọc hiểu

Đọc văn bản sau và thực hiện yêu cầu

Người đầu bếp già

Paustovsky

Một buổi tối mùa đông năm 1786, trong ngôi nhà gỗ nhỏ ở ngoại ô thành Viên, người đầu bếp cũ của bá tước Tun - một ông lão mù - đang hấp hối. Nói cho đúng, đó cũng chẳng phải là nhà, mà chỉ là một chiếc lều canh rách rưới ở sâu trong vườn. Khu vườn ngập những cành mục bị gió đánh gãy. Những cành cây kêu răng rắc dưới mỗi bước đi và con chó được xích trong chuồng bắt đầu gầm gừ khe khẽ. Nó cũng như chủ nó, đang hấp hối vì tuổi già và giờ đây không còn sửa được nữa.

Người đầu bếp bị hỏng mắt vì hơi nóng của bếp lò từ mấy năm về trước. Viên quản lí của bá tước cho ông lão ở trong túp lều canh và thỉnh thoảng cho ông vài flôrin¹². Ông lão ở với con là Maria, một cô gái mười tám tuổi. Đồ đạc trong lều vãn vẹn có một cái giường, mấy chiếc ghế khập khiễng, một cái bàn thô, một số đồ sứ đã rạn nứt và một chiếc dương cầm kiểu cổ- của cái độc nhất của Maria. Chiếc dương cầm đã cũ lắm, cũ đến nỗi mỗi khi có những tiếng động vang lên ở chung quanh những dây đàn lại rung lên rất lâu và khẽ. Không ai có thể bước vào nhà mà không được cây đàn đón tiếp bằng một âm thanh run rẩy và già yếu.

Khi Maria đã làm xong việc rửa mình cho người cha hấp hối, mặc chiếc áo trắng và lạnh giá vào cho ông, ông lão bảo cô:

- Cha không hề lựa chọn thầy tu và nhà dòng. Vì vậy cha không thể mời cha xứ đến rửa tội, nhưng trước khi chết cha muốn cho lương tâm mình được trong sạch.

- Vậy phải làm thế nào, thưa cha? - Maria lo lắng hỏi.

Ông lão nói:

- Con hãy ra đường và mời người đầu tiên mà con gặp vào nhà để rửa tội cho một người đang hấp hối. Không ai nỡ từ chối con đâu.

- Phở thì vắng tanh... - Maria lẩm bẩm, với lấy khăn choàng lên đầu và bước ra.

Nàng chạy qua khu vườn, khó nhọc mở hai cánh cổng sắt gỉ. Phở vắng. Gió lùa lá rụng chạy trên mặt đường và từ trên bầu trời đen tối những hạt mưa rơi lạnh lẽo.

Maria đợi rất lâu và nghe ngóng. Cuối cùng nàng thấy một người đi dọc theo hàng rào, vừa đi vừa hát. Nàng tiến lên mấy bước, va phải anh ta và kêu lên. Người đàn ông dừng lại hỏi:

¹² flôrin: đồng tiền vàng của châu Âu xưa

- Ai vậy?

Maria nắm tay người đàn ông và nàng run rẩy nói lại lời yêu cầu của cha mình.

- Được rồi, - người đàn ông bình thản nói. - Tôi không phải thầy tu, nhưng không sao, ta đi thôi.

Hai người bước vào nhà. Dưới ánh sáng của ngọn nến Maria nhìn thấy một người gầy gò bé nhỏ. Chàng vút chiếc áo mưa rơi xuống ghế. Người lạ mặt ăn vận sang trọng và giản dị - ánh nến lấp lánh trên chiếc camidon màu đen, trên những khuy pha lê và chiếc cổ áo thêu ren. Người lạ mặt còn trẻ lắm. Chàng lắc đầu như đưa con nít, sửa lại bộ tóc giả rắc phấn, nhanh nhẹn đẩy chiếc ghế đầu lại bên giường rồi ngồi xuống, đầu hơi cúi, chăm chú và vui vẻ nhìn vào mặt người hấp hối.

- Xin cụ cứ nói! - Chàng bảo. - Rất có thể, với quyền lực không phải do trời, mà do nghệ thuật mà tôi phụng sự, tôi sẽ làm cho những phút cuối cùng của cụ được thanh thản và cất đi gánh nặng đè lên tâm hồn cụ.

- Tôi suốt đời làm việc cho tới mù hai con mắt. - Ông lão lẩm bẩm và nắm tay người lạ mặt kéo lại gần mình hơn. - Và ai làm việc, người đó không có thì giờ để phạm tội. Khi vợ tôi bị lao - vợ tôi tên gọi Mácta - thầy thuốc cho nàng một đơn gồm nhiều thứ thuốc đắt tiền, buộc phải cho nàng ăn kem sữa và quả vả khô, uống rượu vang đỏ hâm nóng, vì vậy tôi đã ăn cắp trong bộ đồ ăn của bá tước Tun một chiếc đĩa vàng nhỏ, đập vụn ra rồi mang bán. Tôi rất khổ tâm phải nghĩ đến việc này bây giờ, và cũng khổ tâm khi phải giấu con gái tôi: tôi đã dạy nó không đụng đến một hạt bụi trên bàn người khác.

- Vậy chứ có ai trong những người hầu bá tước phu nhân vạ lây vụ đó không? Người lạ mặt hỏi.

- Thưa ngài, tôi xin thề rằng không có ai khổ vì chuyện đó. - Ông lão trả lời và khóc.

- Nếu tôi biết rằng vàng cũng chẳng cứu được Mácta thì tôi cũng đã chẳng lấy trộm!

Người lạ mặt hỏi:

- Tên cụ là gì?

- Jôhan Mâyê, thưa ngài.

- Vậy thì thưa cụ Jôhan Mâyê! - Người lạ mặt nói, và đặt tay lên đôi mắt mù của ông lão. - Trước mọi người cụ không có tội. Việc cụ đã làm chẳng phải là tội lỗi, cũng chẳng phải là ăn trộm, ngược lại, có thể coi nó như một chiến công của tình yêu.

- Amen! - Ông lão nói khẽ.

- Amen! - Người lạ mặt nhắc lại. - Còn bây giờ, cụ hãy nói cho tôi biết ước nguyện cuối cùng của cụ.

- Tôi muốn có người sẽ chăm sóc Maria.
- Tôi sẽ làm việc ấy. Cụ còn muốn gì nữa không?

Người hấp hối bỗng mỉm cười và nói:

- Tôi muốn được nhìn thấy Mácta một lần nữa, thấy cả buổi đầu gặp gỡ khi tôi còn trẻ. Tôi muốn nhìn thấy mặt trời và khu vườn cũ này khi nó nở hoa vào mùa xuân. Nhưng cái đó không thể nào có được, thưa ngài. Xin ngài hãy đừng bực mình vì những lời lẽ ngu xuẩn đó. Bệnh tật đã làm cho tôi không còn sáng suốt.

- Được. - Người lạ mặt nói và đứng dậy. - Được, - chàng nhắc lại, đến gần chiếc dương cầm và ngồi xuống chiếc ghế đầu kê trước đàn. - Được, - chàng nói lớn lần thứ ba và bắt thần một âm thanh lạnh lạnh vang dội khắp lều như thể có hàng trăm viên pha lê rơi xuống sàn. - Cụ hãy nghe đây, - người lạ mặt nói. - Cụ hãy nghe và hãy nhìn đi.

Chàng bắt đầu chơi đàn, Maria về sau nhớ lại khuôn mặt của người khách lạ khi phím đàn đầu tiên rung lên dưới tay chàng. Một màu sắc kì lạ phủ lên trán chàng và trong đôi mắt chột tối đi của chàng có một ngọn nến lung lay. Lần đầu tiên sau nhiều năm chiếc dương cầm ca hết giọng. Tiếng đàn tràn ngập không riêng gian lều mà cả khu vườn. Con chó già bò ra khỏi chuồng, đầu ngả về một bên, nó chăm chú nghe, vẫy đuôi khe khẽ. Tuyết bắt đầu rơi, nhưng con chó chỉ ve vẩy đôi tai.

- Tôi thấy rồi, thưa ngài. - Ông lão nói và gắng gượng ngồi dậy - Tôi thấy ngày tôi gặp Mácta và nàng, vì xúc động đã đánh vỡ bình sữa. Lúc ấy vào mùa đông, và Mácta cười. Nàng cười, - ông lão nhắc lại, chú ý nghe theo những tiếng róc rách của cung đàn.

Người lạ mặt tiếp tục chơi, mắt nhìn vào khung cửa sổ tối.

- Còn bây giờ, - chàng hỏi, - cụ có nhìn thấy gì không?

Ông lão im lặng nghe ngóng.

- Chẳng lẽ cụ không nhìn thấy ư? - Người lạ mặt nói nhanh và tiếp tục đàn. - Đêm đen bỗng thành màu lam nhạt, rồi lại thành màu da trời và ánh sáng ấm áp đã từ một nơi nào trên cao kia chiếu xuống. Trên những cành khô của cây cối trong vườn, những bông hoa trắng đang nở. Tôi cho đó là hoa táo mặc dù từ trong nhà này nhìn ra chúng giống hoa tulip hơn. Cụ thấy không: tia nắng đầu tiên đã rơi xuống bức tường đá, sưởi ấm cho nó và từ đó hơi nước đang bốc lên. Chắc đó là do đám rêu ẩm ướt đang khô dần. Còn trời thì cứ cao lên mãi, xanh thêm mãi, đẹp thêm mãi và từng đàn chim đang bay trên thành Viên cổ kính của chúng ta về phương Bắc.

- Tôi trông thấy tất cả những cái đó. - Ông lão kêu lên.

Bàn đạp rít lên khe khẽ và chiếc dương cầm cất cao giọng một cách trịnh trọng như thể không phải chỉ riêng mình nó mà là tiếng hát của hàng trăm giọng vui mừng.

- Không, thưa ngài, - Maria nói với người lạ mặt, - hoa đó không hề giống tulip. Đó là những cây táo cùng nở rộ vào một đêm.

- Vâng, - Người lạ mặt trả lời - Đó là hoa táo nhưng chúng có những cánh lớn.

- Mở cửa sổ ra, Maria! - Ông lão nói to.

Maria mở cửa sổ. Một luồng không khí lạnh ủa vào phòng. Người lạ mặt chơi rất khê và rất chậm. Ông lão ngã xuống gối, thở dốc, đôi tay quờ quạng trên tấm chăn. Maria chạy vội lại. Người lạ mặt ngừng chơi đàn. Chàng ngồi lặng người trước chiếc dương cầm như bị mê đi bởi âm nhạc của chính mình. Maria kêu lên. Người lạ mặt đứng dậy và bước đến bên giường bệnh. Ông lão vừa thở hắt hắt vừa nói:

- Tôi đã trông thấy tất cả, rất rõ như trong những năm xưa. Nhưng tôi không muốn chết mà không được biết... tên... tên Ngài...

- Tôi là Vôn-gang A-ma-đơ Mô-da¹³ - Người lạ mặt trả lời.

Maria lùi lại và cúi xuống, đầu gối gần sát đất, trước nhạc sĩ vĩ đại. Khi nàng đứng dậy thì ông lão đã qua đời. Bình minh cháy đỏ ngoài cửa sổ và trong ánh sáng ban mai, khu vườn đã phủ đầy hoa tuyết.

(Kim Ân dịch)

Thực hiện yêu cầu

Câu 1. Trước khi chết, người đầu bếp già có những ước nguyện gì? Ước nguyện của ông có được thực hiện không? (1,0 điểm).

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của việc sử dụng từ tượng thanh trong các câu văn sau (1,0 điểm)

- *Chàng nói lớn lần thứ ba và bắt thẩn một âm thanh lanh lảnh vang dội khắp lều như thể có hàng trăm viên pha lê rơi xuống sàn*

- *Ông lão nhắc lại, chú ý nghe theo những tiếng róc rách của cung đàn.*

Câu 3. Chỉ ra hai đặc điểm của nhân vật người đầu bếp già. Nêu rõ một số chi tiết giúp em nhận ra những đặc điểm đó. (1,0 điểm).

Câu 4. Nêu chủ đề của truyện ngắn (1,0 điểm).

Câu 5. Chàng trai cho rằng việc người đầu bếp già đã ăn cắp một chiếc đĩa vàng nhỏ, đập vụn ra rồi mang bán để chữa bệnh cho vợ “chẳng phải là tội lỗi, cũng chẳng phải là ăn trộm, ngược lại, có thể coi nó như một chiến công của tình yêu.” Em có đồng tình với điều này không? Vì sao? (1 điểm)

¹³ Vôn-gang A-ma-đơ Mô-da: nhà soạn nhạc nổi tiếng người Áo

II. Viết (5 điểm)

Từ truyện ngắn “Người đầu bếp già” và bằng những trải nghiệm cá nhân, hãy viết một bài văn bàn về vai trò của nghệ thuật trong đời sống.

Hướng dẫn chấm

Phần I: Đọc hiểu

Câu 1. Trước khi chết, người đầu bếp già có những ước nguyện: Ông “muốn có người chăm sóc con gái Ma-ri a” và “muốn được nhìn thấy Mácta một lần nữa, thấy cả buổi đầu gặp gỡ khi tôi còn trẻ. Tôi muốn nhìn thấy mặt trời và khu vườn cũ này khi nó nở hoa vào mùa xuân.” (0,5 điểm)

- Điểm 0,5: Trả lời đúng được 2 ước nguyện
- Điểm 0,25: Trả lời được 1 ước nguyện
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Ước nguyện của ông đã được thực hiện: người thanh niên đã hứa sẽ chăm sóc Ma-ri a và đã chơi đàn cho người đầu bếp già nghe. Qua tiếng đàn, ông đã tưởng tượng ra ngày gặp gỡ với vợ mình, cảm nhận được khu vườn tuyệt đẹp trong mùa xuân.

- Điểm 0,5: Trả lời đúng được 2 ý
- Điểm 0,25: Trả lời được 1 ý
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Câu 2. Chỉ ra các từ tượng thanh: lạnh lạnh, róc rách (0,5 điểm)

- Điểm 0,5: Trả lời đúng được 2 từ
- Điểm 0,25: Trả lời được 1 từ
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Nêu tác dụng của các từ tượng thanh: “lạnh lạnh” âm thanh cao, phát ra với nhịp độ nhanh; “róc rách”: miêu tả tiếng nước chảy rõ từng tiếng khi luân qua khe nhỏ. Hai từ tượng thanh đã khắc họa tiếng đàn khi cao vút, rõ ràng từng tiếng, khi du dương, dịu dặt như tiếng suối chảy.

- Điểm 0,5: Nếu được tác dụng của các từ tượng thanh.
- Điểm 0,25: Nêu chung chung, chưa trúng vào vấn đề
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Câu 3. Chỉ ra hai đặc điểm của nhân vật người đầu bếp già. Nêu rõ một số chi tiết giúp em nhận ra những đặc điểm đó. (1,0 điểm)

HS có thể chỉ ra hai trong số các đặc điểm của người đầu bếp già: Ông là người chăm chỉ làm việc, làm đầu bếp đến mù cả mắt và cho rằng “ai làm việc, người đó không có thì giờ để phạm tội”; ông là người rất trung thực, tử tế (Ông dạy con không được đung đến một hạt bụi trên bàn người khác, ông dạy dứt muốn được rửa tội trước khi chết vì đã ăn cắp một chiếc thìa vàng); ông có tình yêu vợ con lớn lao (ăn cắp chiếc thìa vàng để chữa bệnh cho vợ; muốn con gái có người chăm sóc sau khi chết, muốn được thấy hình ảnh người vợ trước khi chết); ông có năng lực cảm thụ âm nhạc (nghe tiếng đàn, ông đã hình dung ra toàn bộ bức tranh tươi đẹp của cuộc sống)...

-Điểm 1,0: Chỉ ra được 2 đặc điểm rõ ràng của nhân vật người đầu bếp già và chỉ ra được những chi tiết thể hiện được đặc điểm đó

- Điểm 0,5-0,75 : Chỉ ra được 1 đặc điểm và những chi tiết thể hiện đặc điểm đó; chỉ ra được đặc điểm nhưng chưa đưa ra được chi tiết nghệ thuật.

- Điểm 0,25: Trả lời chung chung, mơ hồ, chưa hợp lí.

- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Câu 4. Chủ đề của truyện ngắn

- Nhà văn bày tỏ sự cảm thương trước cảnh ngộ đáng thương và ca ngợi nhân cách đẹp đẽ của người đầu bếp già (chăm chỉ, có lòng tự trọng, yêu thương vợ con...).

- Nhà văn ca ngợi tấm lòng nhân hậu và tài năng tuyệt vời của người nghệ sĩ thiên tài Mô-da, ca ngợi sức mạnh lớn lao của nghệ thuật.

- Điểm 1,0: Nêu được 2 ý trong chủ đề

- Điểm 0,5: Nêu được 1 ý trong chủ đề

- Điểm 0,25: Trả lời mơ hồ, chung chung

- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời

Câu 5. Điểm 1,0: Nêu được quan điểm đồng tình hoặc không đồng tình với câu nói của người thanh niên trong truyện; đưa ra được lí lẽ thuyết phục

- Điểm 0,5-0,75 : Nêu được quan điểm cá nhân nhưng việc giải thích chưa rõ ràng, thuyết phục.

- Điểm 0,25: Trả lời chung chung, mơ hồ, chưa hợp lí.

- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

II. Phần viết

- Phần viết được 5 điểm, rubric lấy thang điểm 10. Do đó, GV chia đôi tổng số điểm để được 5 điểm.

Tiêu chí	Mức độ			
	Mức 3 (1 điểm)	Mức 2 (0,5 điểm)	Mức 1 (0,25 điểm)	Mức 0 (0 điểm)
1. Cấu trúc bài văn	Bài viết đầy đủ 3 phần chặt chẽ, logic. Thân bài tổ chức thành nhiều đoạn văn	Bài viết đầy đủ 3 phần. Thân bài tổ chức thành nhiều đoạn văn	Bài viết đầy đủ 3 phần nhưng thân bài chỉ có 1 đoạn văn.	Bài viết chưa có bố cục 3 phần.
2. Lập luận	Hệ thống luận điểm, rõ ràng, toàn diện, sâu sắc và được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng.	Hệ thống luận điểm tương đối, rõ ràng, phù hợp và hầu hết được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng.	Luận điểm chưa rõ ràng, phù hợp, không được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng	Không nêu được luận điểm về vấn đề nghị luận.
	Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự hợp lí, logic, chặt chẽ, thuyết phục.	Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự tương đối hợp lí.	Các luận điểm trình bày chưa theo trình tự hợp lí.	Chưa rõ các luận điểm và trình tự của luận điểm.
	Lí lẽ thuyết phục, sâu sắc.	Lí lẽ hợp lí, được trình bày sáng rõ.	Lí lẽ chưa rõ ràng	Lí lẽ chưa phù hợp hoặc chưa đưa ra được lí lẽ
	Dẫn chứng xác thực, tiêu biểu, phong phú thể hiện sự hiểu biết rộng rãi, sâu sắc.	Dẫn chứng rõ ràng phù hợp với luận điểm nhưng chưa phong phú, tiêu biểu.	Dẫn chứng không xác thực, nghèo nàn, chưa rõ ràng.	Không đưa ra được dẫn chứng phù hợp với vấn đề nghị luận
3. Diễn đạt	Vốn từ ngữ phong phú; có từ hay, biểu	Vốn từ tương đối phong phú,	Vốn từ còn nghèo, câu đơn	Vốn từ nghèo nàn, câu đơn

	cảm; kiểu câu đa dạng.	kiểu câu khá đa dạng.	điều.	điều.
	Sử dụng phép liên kết đa dạng, linh hoạt để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau.	Sử dụng được phép liên kết để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau.	Sử dụng được phép liên kết để liên kết các đoạn, các câu với nhau ở một số chỗ.	Chưa sử dụng được phép liên kết hoặc sử dụng chưa phù hợp để liên kết các đoạn, các câu với nhau.
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Không hoặc mắc một số lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Mắc khá nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Mắc rất nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
4. Trình bày	Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ; chỉ gạch xóa rất ít	Chữ viết rõ ràng, trình bày tương đối sạch sẽ; có một số chỗ gạch, xóa.	Chữ viết tương đối rõ, có nhiều chỗ gạch xóa	Chữ viết không rõ ràng, khó đọc; bài văn trình bày chưa sạch sẽ.
5. Sáng tạo	Có một số chỗ thể hiện quan điểm/ cách nhìn mới và diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Có một quan điểm/ cách nhìn mới và có một chỗ diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Có quan điểm/ cách nhìn mới hay có một chỗ diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Không có cái nhìn mới và không có chỗ diễn đạt sáng tạo.

Để thuận lợi hơn trong việc chấm điểm cho GV, từ rubric, chúng tôi đề xuất bảng chấm điểm như sau:

Tiêu chí	Điểm
1. Cấu trúc bài văn	1,0
2. Lập luận	4,0
3. Diễn đạt	3,0
4. Trình bày	1,0
5. Sáng tạo	1,0

Mỗi tiêu chí lại được thể hiện trong một rubrics cụ thể sau:

1. Tiêu chí 1: Cấu trúc bài văn (1 điểm)

Điểm	Mô tả tiêu chí	Ghi chú
1,0	Bài viết đầy đủ 3 phần: Mở bài, Thân bài và Kết bài. Mở bài dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề, phần Thân bài biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề, phần Kết bài khái quát được vấn đề	- Mở bài giới thiệu được vấn đề: nghệ thuật có vai trò to lớn trong đời sống của con người. - Thân bài triển khai được nội dung: nghệ thuật có ảnh hưởng gì đến con người?
0,5	Bài viết đủ 3 phần nhưng chưa được thể hiện đầy đủ như trên, Thân bài chỉ có 1 đoạn văn	- Kết bài khẳng định lại vai trò lớn lao của nghệ thuật trong đời sống con người.
0	Chưa tổ chức bài văn thành 3 phần trên (thiếu mở bài hoặc kết bài, hoặc cả bài viết là 1 đoạn văn)	

2. Tiêu chí 2: Lập luận (4,0 điểm)

Điểm	Mô tả tiêu chí	Ghi chú
4 điểm (Mỗi ý trong tiêu chí được tối đa 1 điểm)	- Hệ thống luận điểm, rõ ràng, toàn diện, sâu sắc và được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng. - Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự tương đối hợp lí. - Lí lẽ thuyết phục, sâu sắc. - Dẫn chứng xác thực, tiêu biểu, phong phú thể hiện sự hiểu biết rộng rãi, sâu sắc.	Bài văn có thể trình bày theo những cách khác nhau nhưng cần thể hiện rõ các vấn đề: - Nghệ thuật là sự sáng tạo ra những sản phẩm chứa đựng những giá trị về tư tưởng, thẩm mĩ, mang tính chất văn hóa
2,5-3,5	- Hệ thống luận điểm tương đối, rõ ràng, phù hợp và hầu hết được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng. - Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự tương đối hợp lí, có sự liên kết. - Lí lẽ hợp lí, được trình bày sáng rõ. - Dẫn chứng rõ ràng phù hợp với luận điểm nhưng chưa phong phú, tiêu biểu.	làm rung động tư tưởng, cảm xúc cho người thưởng thức. + Những môn nghệ thuật chính: Văn học, Âm nhạc, Hội họa, Điêu khắc, Kiến trúc, Sân khấu, Điện ảnh.

1,0- 2,0	- Luận điểm chưa rõ ràng, phù hợp, không được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng. - Các luận điểm trình bày chưa theo trình tự hợp lí. - Lí lẽ chưa rõ ràng. - Dẫn chứng không xác thực, nghèo nàn, chưa rõ ràng.	- Nghệ thuật ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người: + Nghệ thuật giúp con người được lây lan cảm xúc thẩm mĩ. + Nghệ thuật làm thế giới nội tâm con người trở nên phong phú, giúp con người nhận ra được cái đẹp. + Nghệ thuật kết nối tâm hồn con người. + Nghệ thuật giúp con người giải trí, cân bằng, thanh lọc tâm hồn. - HS đưa ra được dẫn chứng từ văn bản đọc “Người đầu bếp già” và những dẫn chứng phù hợp trong đời sống hoặc gắn với trải nghiệm của cá nhân.
0	- Không nêu được luận điểm về vấn đề nghị luận. - Chưa rõ các luận điểm và trình tự của luận điểm. - Lí lẽ chưa phù hợp hoặc chưa đưa ra được lí lẽ - Không đưa ra được dẫn chứng phù hợp với vấn đề nghị luận	

3. Diễn đạt (3 điểm)

Điểm	Mô tả tiêu chí
3,0 (Mỗi ý trong tiêu chí được tối đa 1 điểm)	- Vốn từ ngữ phong phú; có từ hay, biểu cảm; kiểu câu đa dạng. - Sử dụng phép liên kết đa dạng, linh hoạt để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau. - Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
1,5-2,5	- Vốn từ tương đối phong phú, kiểu câu khá đa dạng. - Sử dụng được phép liên kết để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau. - Không hoặc mắc một số lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
0,5-1,0	- Vốn từ còn nghèo, câu đơn điệu.

	- Sử dụng được phép liên kết để liên kết các đoạn, các câu với nhau ở một số chỗ. - Mắc khá nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
0	- Vốn từ nghèo nàn, câu đơn điệu. - Chưa sử dụng được phép liên kết hoặc sử dụng chưa phù hợp để liên kết các đoạn, các câu với nhau. - Mắc rất nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

4. Trình bày (1 điểm)

Điểm	Mô tả tiêu chí
1,0	Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ; chỉ gạch xoá rất ít
0,5	Chữ viết rõ ràng, trình bày tương đối sạch sẽ; có một số chỗ gạch, xoá.
0	Chữ viết không rõ ràng, khó đọc; bài văn trình bày chưa sạch sẽ.

5. Sáng tạo (1 điểm)

Điểm	Mô tả tiêu chí
1,0	Có quan điểm hay cách nhìn mới và có chỗ diễn đạt độc đáo, sáng tạo.
0,5	Bài viết có quan điểm mới hoặc có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo.
0	Không có cái nhìn mới và không diễn đạt sáng tạo.

3.1.4. Sản phẩm học tập

3.1.4.1. Khái niệm

Bất cứ hoạt động học tập nào của HS cũng đều có sản phẩm.

Sản phẩm học tập là kết quả của hoạt động học tập của HS, là bằng chứng của sự vận dụng kiến thức, kỹ năng mà HS đã có. Thông qua sản phẩm học tập, GV đánh giá sự tiến bộ của HS, đánh giá quá trình tạo ra sản phẩm và đánh giá mức độ đạt được các năng lực của HS¹⁵.

Sản phẩm học tập của HS rất đa dạng, là kết quả của thực hiện các nhiệm vụ học tập như thí nghiệm/chế tạo, làm dự án học tập, nghiên cứu đề tài khoa học- kỹ thuật, bài luận....HS phải trình bày sản phẩm của mình, GV sẽ nhận xét và đánh giá. Dưới đây là một số sản phẩm hoạt động học tập cơ bản của HS:

- Dự án học tập là kế hoạch cho một hoạt động học tập, được thiết kế và thực hiện bởi người học dưới sự hỗ trợ của GV. Thông qua các dự án thực hiện trong vài giờ hoặc một vài tuần, GV theo dõi quá trình HS thực hiện để đánh giá các em về khả

¹⁵ Sách đã dẫn

năng tự tìm kiếm và thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích chúng theo mục tiêu của chủ đề, đánh giá các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống như cam kết làm việc, lập kế hoạch, hợp tác, nhận xét, bình luận, giải quyết vấn đề, ra quyết định, thuyết trình¹⁶...

- Sản phẩm nghiên cứu khoa học của HS là một dạng dự án học tập có tính chất nghiên cứu. Thông qua sản phẩm nghiên cứu khoa học của HS, GV đánh giá được kỹ năng tự tìm kiếm và thu thập thông tin, kỹ năng tư duy, khả năng tư duy biện chứng, kỹ năng nhận xét, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày...

- Sản phẩm thực hành, thí nghiệm/chế tạo: HS sẽ được đánh giá trên cơ sở hoạt động trình diễn, tiến hành thực hiện thí nghiệm/ chế tạo để có được một sản phẩm cụ thể. Thông qua sản phẩm thực hành, thí nghiệm, GV đánh giá được kiến thức, kỹ năng của HS, khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực hành, thí nghiệm, ý thức, thái độ của các em, cũng như các mức độ đạt được của năng lực mà GV cần đánh giá.

3.1.4.2. Mục đích sử dụng

Sử dụng các sản phẩm học tập để giúp GV đánh giá sự tiến bộ của HS, đánh giá năng lực vận dụng, năng lực hành động thực tiễn, kích thích động cơ, hứng thú học tập cho HS, phát huy tính tích cực, ý thức trách nhiệm, sáng tạo, phát triển năng lực giải quyết vấn đề phức hợp, phát triển năng lực cộng tác làm việc, rèn luyện tính bền bỉ, kiên nhẫn, phát triển năng lực đánh giá..cho HS

3.1.4.3. Cách xây dựng và sử dụng

Sử dụng các sản phẩm học tập để đánh giá sau khi HS kết thúc một quá trình thực hiện các hoạt động học tập ở trên lớp, trong phòng thí nghiệm hay trong thực tiễn. GV sử dụng sản phẩm học tập để đánh giá sự tiến bộ của HS và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ vào trong các hoạt động thực hành, thực tiễn.

Để việc đánh giá sản phẩm được thống nhất về tiêu chí và các mức độ đánh giá, GV có thể thiết kế thang đo. Thang đo sản phẩm là một loạt mẫu sản phẩm có mức độ chất lượng từ thấp đến cao. Người đánh giá so sánh sản phẩm của HS với những sản phẩm mẫu chỉ mức độ trên thang đo để tính điểm.

GV có thể thiết kế Rubric định lượng và Rubric định tính để đánh giá sản phẩm học tập của HS.

¹⁶ Sách đã dẫn

3.1.4.4. Minh họa sản phẩm học tập dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Trong dạy học Ngữ văn, sản phẩm học tập gắn liền với các hoạt động dạy đọc, viết, nói và nghe của HS. Các sản phẩm có thể như sau:

Nội dung	Sản phẩm dự kiến
Đọc hiểu	- Phiếu học tập, sơ đồ tư duy. - Bài viết, phản hồi về văn bản đọc. - Bài thuyết trình. - Video đọc diễn cảm, đọc phân vai...
Viết	- Phiếu học tập. - Sơ đồ tư duy - Bài viết, bản nháp...
Nói và nghe	- Bài trình bày ...

Dưới đây là ví dụ về phiếu học tập, một loại sản phẩm khá phổ biến trong dạy học đọc hiểu văn bản. Hai phiếu học tập này được dùng trong dạy học đọc hiểu văn bản “Nói với con” của Y Phương (Phiếu lấy từ báo cáo khoa học “Phát triển năng lực đọc hiểu thơ trữ tình cho HS lớp 9 qua hệ thống phiếu học tập”, Nguyễn Minh Hòa, lớp CLC K67, Phạm Thị Thu Hương hướng dẫn, ĐHSPhN, H. 2020)

THỬ THÁCH SỐ 2

1. Đọc thầm bài thơ. Dừng lại ở mỗi chỗ đánh số và thực hiện các hoạt động hướng dẫn ở bên phải phiếu học tập.

Nói với con (1)

Y Phương

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười (2)
Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng (3)
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời. (4)

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục
Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con. (5)

(1) Nhan đề cho em dự đoán điều gì về bài thơ? (gợi ý: người chia sẻ cảm xúc có thể là ai? giọng điệu chia sẻ có thể thế nào? người đó có thể sẽ nói với con về điều gì?, ...)

(2) Những dòng thơ này gợi ra không gian nhỏ trong gia đình hay không gian rộng lớn của quê hương?

(3) Những dòng thơ này gợi ra không gian nào?

(4) Kỉ niệm nào được gợi nhắc lại?

(5) Bài thơ có mấy khổ? Được viết theo thể thơ nào?

- Bài thơ là lời của ai?

- Hãy nối thông tin dưới đây với khổ thơ thể hiện thông tin đó

Nói với con về cội nguồn sinh dưỡng.

Nói với con về phẩm chất của người đồng mình và những lời dặn dò, nhắn nhủ con.

2. Hãy đọc diễn cảm bài thơ và phát biểu ấn tượng ban đầu của em về tác phẩm.

THỬ THÁCH SỐ 9

Tưởng tượng em là nhân vật người con trong bài thơ “Nói với con” (Y Phương) nhận được lời dặn dò, nhắn nhủ của bố.

Trong khoảng 1 trang giấy, em hãy viết thư cho bố để nói về cảm xúc và suy nghĩ của mình sau khi đọc bài thơ.



Sản phẩm học tập được thể hiện rõ nhất trong phương pháp dạy học theo dự án. Dạy học dự án là một phương pháp dạy học, trong đó GV và HS cùng nhau giải quyết một nhiệm vụ học tập có tính chất tổng hợp. Kết quả dự án là những sản phẩm có thể giới thiệu được. Hợp tác nhóm là hình thức làm việc cơ bản của phương pháp dạy học dự án.

Ví dụ: Trong chương trình Ngữ văn (2018), ở **lớp 9** có các yêu cầu cần đạt sau:

- Đọc (Văn bản thông tin):

+ Nhận biết và phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

+ Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

- Viết:

+ Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

+ Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

- Nói và nghe:

+ Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

Từ yêu cầu cần đạt trên, GV có thể tổ chức dự án: “Tự hào quê em”. Sau đây là một số ý tưởng cho việc tổ chức dự án:

Tóm tắt bài dự án (Yêu cầu của bài dự án):
- HS vận dụng kiến thức từ bài đọc hiểu, bài viết, nói và nghe kết hợp với hoạt động trải nghiệm tìm hiểu về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở địa phương HS sinh sống để đóng vai giới thiệu một cảnh đẹp hay một di tích lịch sử của quê hương.
Lĩnh vực bài dự án
- Phần đọc hiểu văn bản: Đọc văn bản thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.
- Phần viết, nói và nghe tập trung vào kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

Mục tiêu dự án

- Phẩm chất:

- + Yêu mến, tự hào về danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước;
- + Có ý thức giới thiệu, quảng bá và bảo vệ danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước

- Năng lực đặc thù:

- + Đọc hiểu văn bản thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.
 - + Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
 - + Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi
 - + Nói và nghe: Thuyết minh bằng lời về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Năng lực chung:
- + Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo.

Sản phẩm dự án

- GV cho HS các nhóm đóng vai để thực hiện các sản phẩm:

- + 01 bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- + 01 bài thuyết trình đa phương tiện
- + 01 tờ quảng tờ rơi quảng bá về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử ở quê hương HS.

Kế hoạch đánh giá

- Trong quá trình tiến hành dự án: Khả năng lập kế hoạch, phân công công việc của nhóm; Tinh thần làm việc và sự hợp tác của các thành viên trong nhóm.
- Sau khi hoàn thành dự án: GV đánh giá qua sản phẩm; các nhóm đánh giá chéo sản phẩm của nhau theo tiêu chí chấm điểm mà GV đã đề ra.

Tiêu chí đánh giá

- Phiếu đánh giá theo tiêu chí các sản phẩm: bài viết, bài thuyết trình, tờ rơi.

Sau đây là ví dụ về đánh giá sản phẩm tờ rơi (brochure) bằng rubric:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				Điểm
	Tốt 4	Khá 3	Trung bình 2	Yếu kém 1	
Nội dung (4 điểm)	Thông tin đầy đủ, chính xác; cách sắp xếp nội dung hợp lí, khoa học, sáng tạo.	Thông tin đầy đủ, chính xác; cách sắp xếp nội dung tương đối hợp lí.	Thông tin tương đối đầy đủ; cách sắp xếp nội dung chưa hợp lí.	Thông tin chưa đầy đủ, chính xác; cách sắp xếp nội dung không hợp lí.	
Diễn đạt (4 điểm)	Diễn đạt súc tích, cô đọng, sáng tạo, sâu sắc; không có lỗi diễn đạt.	Diễn đạt súc tích, cô đọng; không có lỗi diễn đạt.	Diễn đạt chưa cô đọng; có một vài lỗi diễn đạt.	Diễn đạt chưa rõ ràng, còn mắc nhiều lỗi.	
Hình ảnh (4 điểm)	Hình ảnh sáng tạo, sinh động, ấn tượng, phù hợp với nội dung .	Hình ảnh hài hòa, phù hợp với nội dung nhưng chưa sáng tạo, ấn tượng.	Hình ảnh phù hợp với nội dung nhưng chưa sinh động, hài hòa.	Hình ảnh chưa chọn lọc, chưa phù hợp với nội dung.	
Thiết kế (4 điểm)	Thiết kế đẹp, logic, hấp dẫn; bố cục hợp lí, sáng tạo, nổi bật được nội dung.	Thiết kế đẹp nhưng chưa hấp dẫn; bố cục hợp lí thể hiện được nội dung.	Thiết kế chưa đẹp; bố cục chưa nổi bật được nội dung.	Thiết kế chưa đẹp; bố cục rườm rà, chưa thể hiện được ý tưởng.	
Trình bày (4 điểm)	Trình bày đẹp, sáng tạo; kết hợp các kiểu chữ, font chữ thích hợp, hài hòa, chú ý đến sự tương phản.	Trình bày đẹp, sáng rõ; kết hợp các kiểu chữ, font chữ thích hợp, hài hòa..	Trình bày sáng rõ; kết hợp các kiểu chữ, font chữ thích hợp.	Trình bày chưa sáng rõ; đơn điệu, chưa kết hợp các kiểu chữ, font chữ thích hợp để thể hiện ý tưởng.	
Tổng điểm:					/20

3.1.5. Hồ sơ học tập

3.1.5.1. Khái niệm

Hồ sơ học tập là tập tài liệu về các sản phẩm được lựa chọn một cách có chủ đích của người học trong quá trình học tập môn học, được sắp xếp có hệ thống và theo một trình tự nhất định.

Những sản phẩm có thể lưu trữ trong hồ sơ học tập gồm:

- Các bài làm, bài kiểm tra, bài báo cáo, ghi chép ngắn, phiếu học tập, sơ đồ, các sáng chế v.v... của cá nhân HS.
- Các báo cáo, bài tập, nhận xét, bản kế hoạch, tập san, mô hình, kết quả thí nghiệm... được làm theo nhóm.
- Các hình ảnh, âm thanh như: ảnh chụp, băng ghi âm, đoạn video, tranh vẽ, chương trình/phần mềm máy tính v.v...

Tuy nhiên cần lưu ý rằng: hồ sơ học tập không chỉ đơn giản là tập hợp tất cả các sản phẩm đã thực hiện của người học. Các yếu tố đưa vào trong hồ sơ học tập cần được lựa chọn cẩn thận và có cân nhắc để phục vụ cho mục đích cụ thể.

3.1.5.2. Mục đích sử dụng

Hồ sơ học tập có thể được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau, nhưng hai mục đích chính của hồ sơ học tập là¹⁷:

- Trưng bày/giới thiệu thành tích của người học: Với mục đích này, hồ sơ học tập chứa đựng các bài làm, sản phẩm tốt nhất, mang tính điển hình của người học trong quá trình học tập môn học. Nó được dùng cho việc khen ngợi, biểu dương thành tích mà người học đạt được. Nó cũng có thể dùng trong đánh giá tổng kết hoặc trưng bày, giới thiệu cho người khác xem.
- Chứng minh sự tiến bộ của người học về một chủ đề/lĩnh vực nào đó theo thời gian. Loại hồ sơ học tập này thu thập các mẫu bài làm liên tục của người học trong một giai đoạn học tập nhất định để chẩn đoán khó khăn trong học tập, hướng dẫn cách học tập mới, qua đó cải thiện việc học tập của họ. Đó là những bài làm, sản phẩm cho phép GV, bản thân người học và các lực lượng khác có liên quan nhìn thấy sự tiến bộ và sự cải thiện việc học tập theo thời gian ở người học.

¹⁷ Popham W. J. (1998), *Classroom assessment: what teachers need to know* (2nd edition), NXB Allyn & Bacon, USA.

Qua mục đích của hồ sơ học tập có thể nhận thấy: hồ sơ học tập mang tính cá nhân rất cao, mỗi hồ sơ có nét độc đáo riêng. Nó không dùng vào việc so sánh, đánh giá giữa các HS với nhau (không so sánh sản phẩm của HS này với HS khác). Hồ sơ học tập tập trung vào hỗ trợ và điều chỉnh việc học của HS. Nó cho phép HS cơ hội để nhìn nhận lại và suy ngẫm về sản phẩm và quá trình mà họ đã thực hiện, qua đó họ phát huy điểm mạnh và khắc phục hạn chế trong học tập.

Hồ sơ học tập được sử dụng trong nhiều thời điểm khác nhau của năm học. Với hồ sơ đánh giá sự tiến bộ của HS thì sẽ được sử dụng thường xuyên. Sau mỗi lần lựa chọn sản phẩm để đưa vào hồ sơ, GV có thể tổ chức cho HS đánh giá cho từng sản phẩm đó. Vào cuối kì hoặc cuối năm, toàn bộ các nội dung của hồ sơ học tập sẽ được đánh giá tổng thể. GV cũng có thể sử dụng hồ sơ học tập trong các cuộc họp phụ huynh cuối kì, cuối năm để thông báo cho cha mẹ HS về thành tích và sự tiến bộ của con em họ.

Vì đánh giá bằng hồ sơ học tập là một hình thức mới lạ nên để tránh bỡ ngỡ, GV cần giới thiệu về hồ sơ học tập cho HS cũng như cha mẹ HS ngay từ đầu năm học. Việc giới thiệu cho cha mẹ HS có thể khuyến khích họ cùng tham gia vào đánh giá bằng hồ sơ học tập, qua đó thể hiện trách nhiệm của họ đối với việc học tập của HS. GV cũng cần giới thiệu cụ thể về các tiêu chí, yêu cầu sản phẩm và cách đánh giá cho HS và cha mẹ được biết.

3.1.5.3. Cách xây dựng và sử dụng các dạng hồ sơ học tập

Các sản phẩm đưa vào hồ sơ học tập được lấy từ các hoạt động học tập hàng ngày của HS như bài tập về nhà, các báo cáo, băng ghi âm, hình vẽ, tranh vẽ... do GV giao cho, hoặc từ các bài kiểm tra thường xuyên và định kì.

Một câu hỏi đặt ra là: Ai sẽ là người lựa chọn các sản phẩm để đưa vào hồ sơ học tập? Đối với HS lứa tuổi trung học, họ chưa thể chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc lựa chọn các sản phẩm đưa vào hồ sơ, nên cần có sự hướng dẫn cụ thể của GV lúc ban đầu. Tuy nhiên dù hướng dẫn HS lựa chọn sản phẩm đưa vào hồ sơ nhưng GV vẫn phải là người kiểm soát chính trong vấn đề này.¹⁸

Cần xác định số lượng sản phẩm đưa vào hồ sơ học tập, bởi lẽ nếu lựa chọn quá nhiều bài làm đưa vào hồ sơ mà không có sự phân loại sẽ gây khó khăn cho việc sắp xếp, nhưng nếu quá ít sản phẩm thì lại không đủ thông tin để đánh giá. Đối với hồ sơ

¹¹⁸ McMillan J. H. (2000), *Đánh giá trong lớp học – những nguyên tắc và thực tiễn để giảng dạy hiệu quả* (Xuất bản lần thứ hai), Allyn & Bacon, USA

minh chứng sự tiến bộ của HS thì cần khoảng mười, mười lăm bài cho suốt quá trình học tập môn học. Đối với hồ sơ nhằm đánh giá thành tích thì cần ít sản phẩm hơn, khoảng 3 - 5 sản phẩm mẫu là đủ.

Hồ sơ phải được phân loại và sắp xếp khoa học:

- Xếp loại theo tính chất của sản phẩm theo các dạng thể hiện khác nhau: các bài làm, bài viết, ghi chép được xếp riêng, các băng đĩa ghi hình, ghi âm được xếp riêng rẽ.

- Xếp theo thời gian: các sản phẩm trên lại được sắp xếp theo trình tự thời gian để dễ dàng theo dõi sự tiến bộ của HS theo từng thời điểm. Khi lựa chọn sản phẩm đưa vào hồ sơ cần có mô tả sơ lược về ngày làm bài, ngày nộp bài và ngày đánh giá. Đặc biệt nếu là hồ sơ nhằm đánh giá sự tiến bộ của HS mà không ghi ngày tháng cho các sản phẩm thì rất khó để thực hiện đánh giá. Tốt nhất nên có mục lục ở đầu mỗi hồ sơ để dễ theo dõi.

Hồ sơ học tập đòi hỏi không gian. Chúng phải được lưu trữ an toàn nhưng phải dễ lấy ra để sử dụng. Việc kiểm tra, quản lí, duy trì và đánh giá hồ sơ học tập của HS là tốn thời gian nhưng rất quan trọng đối với hình thức đánh giá này.

3.1.5.4. Minh họa hồ sơ học tập dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn

Cũng như các môn khác, trong dạy học Ngữ văn, hồ sơ học tập chưa phải là một sản phẩm quen thuộc và đánh giá bằng hồ sơ học tập chưa phải là một phương pháp đánh giá phổ biến. Tuy nhiên, với tác dụng to lớn trong việc phát triển phẩm chất và năng lực của HS thì việc lập hồ sơ học tập sẽ trở thành một việc không thể thiếu, đồng thời, việc đánh giá bằng hồ sơ học tập sẽ trở thành một yêu cầu tất yếu trong dạy học các môn học, trong đó có môn Ngữ văn. Để đánh giá bằng hồ sơ học tập, trước tiên GV cần hướng dẫn cho HS hiểu rõ khái niệm, công dụng và cách triển khai hồ sơ học tập từ đầu năm học, khoá học và coi đó là một nhiệm vụ học tập.

Về cấu trúc, hồ sơ học tập trong dạy học Ngữ văn có thể theo cấu trúc chung như sau:

1. Trang bìa: Cần thể hiện được các thông tin sau: Tên hồ sơ, Tên tác giả hồ sơ, lớp.
2. Trang giới thiệu:
 - Ảnh HS
 - Lời giới thiệu/mở đầu
 - Tóm tắt tiểu sử: Thông tin cá nhân, thông tin về quá trình học tập.
3. Bảng chú dẫn: Các kí hiệu, viết tắt trong hồ sơ

4. Mục tiêu

5. Thư mục tài liệu:

- Phân loại tài liệu: Theo nội dung học tập, theo dạng thức tài liệu (văn bản, video/băng tiếng, tranh ảnh, mẫu vật..),

- Sắp xếp tài liệu: Theo phân loại tài liệu, theo thời gian thực hiện

6. Các minh chứng (về sản phẩm, về quá trình, về kiến thức)

7. Thông tin liên lạc

8. Kế hoạch phát triển cá nhân

9. Tiêu chí đánh giá/ đánh giá/ phản hồi

Sau khi hướng dẫn cấu trúc hồ sơ, các yêu cầu cần tuân thủ khi triển khai hồ sơ học tập, GV cần hướng dẫn cho HS hiểu và lưu lại các sản phẩm học tập trong hồ sơ. Dưới đây chúng tôi đưa ra các gợi ý về sản phẩm học tập cần lưu trong hồ sơ.

Dựa vào yêu cầu cần đạt của kĩ năng đọc văn bản văn học ở lớp 8 trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, chúng tôi gợi ý bảng thống kê các sản phẩm dự kiến trong hồ sơ đọc văn bản văn học của HS lớp 8 như sau

NỘI DUNG HỌC	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Văn bản văn học	
Truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử	- Các tài liệu: tác phẩm, bài viết về văn bản, tranh, ảnh, phim, video, file âm thanh liên quan tới bài học về truyện ngắn, truyện cười, truyện lịch sử. - Các ghi chép kết quả đọc mở rộng vấn đề của HS. - Các phiếu bài tập trong dạy học về truyện ngắn, truyện cười, truyện lịch sử. - Các phiếu ghi kết quả thảo luận, phiếu đánh giá, tự đánh giá khi học truyện ngắn, truyện cười, truyện lịch sử. - Các bài thuyết trình đa phương tiện. - Các bài tập làm văn, bài báo và nghiên cứu về truyện ngắn, truyện cười, truyện lịch sử. - Sản phẩm sân khấu hoá truyện ngắn, truyện cười, truyện lịch sử. - Các sáng tác nghệ thuật được sáng tác dựa trên nghiên cứu về truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử.

	- Các sản phẩm học tập khác.
Thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ.	- Các tài liệu: tác phẩm, bài viết về tác phẩm, tranh, ảnh, video, file âm thanh, clip, phim... liên quan tới dạy học thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ. - Các ghi chép kết quả đọc mở rộng vấn đề của HS về thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ. - Các phiếu bài tập khi học thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ. - Các phiếu ghi kết quả thảo luận, phiếu đánh giá, tự đánh giá. - Các bài thuyết trình về thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ. - Các tác phẩm thơ do HS sáng tác. - Các bài nghiên cứu tập nghiên cứu về thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ sáu, bảy chữ. - Tác phẩm nghệ thuật sáng tác dựa trên chất liệu thơ. - Các sản phẩm học tập khác.
Hài kịch	- Các tài liệu: tác phẩm, bài viết về tác phẩm, tranh, ảnh, video, file âm thanh, clip...liên quan tới hài kịch. - Các ghi chép kết quả đọc mở rộng vấn đề của HS về hài kịch. - Các phiếu học tập khi học hài kịch. - Các phiếu ghi kết quả thảo luận, phiếu đánh giá, tự đánh giá. - Các bài thuyết trình về hài kịch. - Các bài làm văn, bài báo và nghiên cứu về hài kịch. - Tác phẩm nghệ thuật sáng tác dựa trên nghiên cứu về hài kịch. - Sản phẩm sân khấu hoá hài kịch được học của HS. - Các sản phẩm học tập khác.

Để đánh giá hồ sơ học tập, có thể dùng các rubrics đánh giá từng sản phẩm và đánh giá tổng thể hồ sơ. Sau đây là ví dụ về rubric đánh giá một sản phẩm trong hồ sơ và đánh giá toàn bộ hồ sơ.

Ví dụ: Rubrics đánh giá bài văn nghị luận xã hội trong hồ sơ học tập HS

Tiêu chí	Mức độ			
	Mức 3	Mức 2	Mức 1	Mức 0
1. Cấu trúc bài văn	Bài viết đầy đủ 3 phần chặt chẽ, logic. Thân bài tổ chức thành nhiều đoạn văn	Bài viết đầy đủ 3 phần. Thân bài tổ chức thành nhiều đoạn văn	Bài viết đầy đủ 3 phần nhưng thân bài chỉ có 1 đoạn văn.	Bài viết chưa có bố cục 3 phần.
2. Lập luận	Hệ thống luận điểm, rõ ràng, toàn diện, sâu sắc và được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng.	Hệ thống luận điểm tương đối, rõ ràng, phù hợp và hầu hết được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng.	Luận điểm chưa rõ ràng, phù hợp, không được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng	Không nêu được luận điểm về vấn đề nghị luận.
	Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự hợp lí, logic, chặt chẽ, thuyết phục.	Hệ thống luận điểm được trình bày theo trình tự tương đối hợp lí.	Các luận điểm trình bày chưa theo trình tự hợp lí.	Chưa rõ các luận điểm và trình tự của luận điểm.
	Lí lẽ thuyết phục, sâu sắc.	Lí lẽ hợp lí, được trình bày sáng rõ.	Lí lẽ chưa rõ ràng	Lí lẽ chưa phù hợp hoặc chưa đưa ra được lí lẽ
	Dẫn chứng xác thực, tiêu biểu, phong phú thể hiện sự hiểu biết rộng rãi, sâu sắc.	Dẫn chứng rõ ràng phù hợp với luận điểm nhưng chưa phong phú, tiêu biểu.	Dẫn chứng không xác thực, nghèo nàn, chưa rõ ràng.	Không đưa ra được dẫn chứng phù hợp với vấn đề nghị luận
3. Diễn đạt	Vốn từ ngữ phong phú; có từ hay, biểu cảm; kiểu	Vốn từ tương đối phong phú, kiểu câu	Vốn từ còn nghèo, câu đơn	Vốn từ nghèo nàn, câu đơn

	câu đa dạng.	khá đa dạng.	điều.	điều.
	Sử dụng phép liên kết đa dạng, linh hoạt để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau.	Sử dụng được phép liên kết để liên kết chặt chẽ các đoạn, các câu với nhau.	Sử dụng được phép liên kết để liên kết các đoạn, các câu với nhau ở một số chỗ.	Chưa sử dụng được phép liên kết hoặc sử dụng chưa phù hợp để liên kết các đoạn, các câu với nhau.
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Không hoặc mắc một số lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Mắc khá nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	Mắc rất nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
4. Trình bày	Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ; chỉ gạch xóa rất ít	Chữ viết rõ ràng, trình bày tương đối sạch sẽ; có một số chỗ gạch, xóa.	Chữ viết tương đối rõ, có nhiều chỗ gạch xóa	Chữ viết không rõ ràng, khó đọc; bài văn trình bày chưa sạch sẽ.
5. Sáng tạo	Có một số chỗ thể hiện quan điểm/ cách nhìn mới và diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Có một quan điểm/ cách nhìn mới và có một chỗ diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Có quan điểm/ cách nhìn mới hay có một chỗ diễn đạt độc đáo, mới mẻ.	Không có cái nhìn mới và không có chỗ diễn đạt sáng tạo.

Khi đánh giá tổng kết hồ sơ học tập cần đánh giá hai phương diện: Chất lượng hồ sơ học tập và năng lực tạo lập hồ sơ học tập. Rubric sau sẽ tích hợp đánh giá hai phương diện nói trên.

Rubrics đánh giá tổng kết hồ sơ học tập

Hình thức hồ sơ (2 điểm)

2.0	Thể hiện tính chuyên nghiệp; Đẹp; Sáng tạo; Cấu trúc khoa học; Truy cập, sử dụng dễ dàng
1.5	Đẹp; Cấu trúc khoa học; Truy cập, Sử dụng dễ dàng.
1.0	Cấu trúc khoa học; Truy cập, sử dụng dễ dàng.
0,5	Cấu trúc chưa khoa học; Chưa giúp cho việc truy cập, sử dụng dễ dàng.

Nội dung hồ sơ (4 điểm)

4.0	Phù hợp với mục tiêu; Đầy đủ các mục; Sản phẩm phong phú, đa dạng, số lượng vượt mức so với yêu cầu và tất cả có chất lượng tốt.
3.0	Đủ các mục theo yêu cầu; Sản phẩm học tập phù hợp với mục tiêu, phong phú, đa dạng và có chất lượng tương đối.
2.0	Đủ các mục theo yêu cầu của một hồ sơ; Sản phẩm phù hợp với mục tiêu và đa số có chất lượng tốt.
1.0	Chưa đủ các mục theo yêu cầu của một hồ sơ; có những sản phẩm chưa phù hợp với mục tiêu và có sản phẩm chất lượng chưa tốt.

Năng lực thực hiện hồ sơ (4 điểm)

4.0	Hiểu sâu sắc về hồ sơ học tập; Chủ động, sáng tạo, say mê trong việc lập kế hoạch, triển khai hồ sơ; Sử dụng hiệu quả hồ sơ để nâng cao hiệu quả học tập; Biết tự đánh giá hồ sơ; Có thể giúp các bạn khác trong nhóm, lớp triển khai và đánh giá hồ sơ.
3.0	Hiểu rõ về hồ sơ học tập; Chủ động trong việc lập kế hoạch, triển khai hồ sơ; Sử dụng hiệu quả hồ sơ để nâng cao hiệu quả học tập; Biết tự đánh giá hồ sơ; Có thể giúp các bạn khác trong nhóm, lớp triển khai và đánh giá hồ sơ.
2.0	Hiểu những điều căn bản về hồ sơ học tập; Biết lập kế hoạch, triển khai hồ sơ; Biết sử dụng hồ sơ để nâng cao hiệu quả học tập; Biết tự đánh giá hồ sơ; Đôi khi cần sự trợ giúp của GV hoặc của HS khác trong việc tiến hành các khâu trên.
1.0	Chưa hiểu rõ về hồ sơ học tập; Cần có sự giúp đỡ của GV hoặc các HS khác trong việc lập kế hoạch, triển khai hồ sơ, sử dụng hồ sơ để nâng cao hiệu quả học tập, tự đánh giá hồ sơ.

Tổng điểm: 10.0

Dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ học tập, kết hợp với kết quả đánh giá bằng các phương pháp khác, GV có thể đưa ra đánh giá, nhận xét về một HS.

Sau đây là ví dụ cụ thể hồ sơ học tập về kỹ năng phân tích nhân vật của HS lớp 9¹⁹:

Khi dạy học đọc hiểu văn bản truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1945-1975, GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 trong các nhân vật chính ở những tác phẩm truyện ngắn giai đoạn này để làm nội dung của hồ sơ (có sự phân bổ theo sở trường của HS đảm bảo tương quan giữa các nhóm ngang bằng nhau). GV đã đưa ra yêu cầu về sản phẩm và dự kiến công cụ đánh giá như sau:

Sản phẩm	Mục đích đánh giá sản phẩm	Nhiệm vụ của HS	Nơi thực hiện	Người thực hiện	Đối tượng đánh giá	Đối tượng được đánh giá	Công cụ đánh giá
1. Phiếu hình thành tri thức nền	Đánh giá năng lực tìm, đọc tài liệu, hình thành và huy động tri thức nền.	- Suru tầm - Làm phiếu học tập	- Ở nhà	- Cá nhân HS	- GV - HS đánh giá lẫn nhau	- Cá nhân HS	Rubrics
2. Phiếu học tập	Đánh giá quá trình rèn luyện kỹ năng phân tích nhân vật; năng lực tự chủ và giải quyết vấn đề.	- Làm phiếu học tập	- Ở nhà - Ở lớp	- Cá nhân HS - Nhóm HS	- GV - HS đánh giá lẫn nhau	- Cá nhân HS - Nhóm HS	Rubrics
3. Đoạn văn, văn bản	Đánh giá năng lực viết văn bản tự sự, văn bản biểu cảm; mức độ thấu hiểu nhân vật, tư tưởng, tình cảm của HS.	- Viết bài văn	- Ở nhà	- Cá nhân HS	- GV - HS tự đánh giá	- Cá nhân HS	Rubrics

¹⁹ Theo Phương Ngọc Thanh Huyền, *Phát triển kỹ năng phân tích nhân vật cho học sinh trong dạy học truyện ngắn hiện đại Việt Nam ở SGK Ngữ văn 9*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, 2020 (do TS. Lê Thị Minh Nguyệt hướng dẫn)

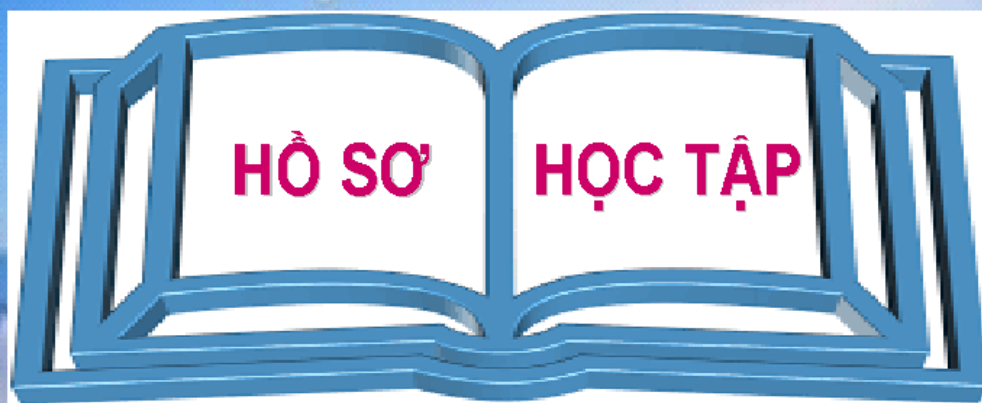
4. Áo nhân vật/ poster nhân vật	Đánh giá năng lực sáng tạo, thẩm mỹ, thái độ, tình cảm của HS với nhân vật.	- Thiết kế sản phẩm	- Ở nhà	- Nhóm HS	- GV - HS đánh giá lẫn nhau	- Cá nhân HS - Nhóm HS	Rubrics
5. Video, hình ảnh thuyết minh	Đánh giá năng lực công nghệ, năng lực tư duy sáng tạo, hợp tác nhóm.	- Suru tầm - Tạo lập	- Ở nhà	- Nhóm HS	- GV - HS đánh giá lẫn nhau	- Cá nhân HS - Nhóm HS	Rubrics

Ví dụ: Sản phẩm Hồ sơ học tập nhân vật anh thanh niên (Lặng lẽ Sa Pa - Nguyễn Thành Long) của HS bao gồm: Trang bìa, Thư mục Hồ sơ, Sản phẩm 1: Phiếu hình thành tri thức nền, Sản phẩm 2: Phiếu học tập, Sản phẩm 3: Video giới thiệu cảnh thiên nhiên Sa Pa (nhập vai anh thanh niên giới thiệu về Sa Pa), Sản phẩm 4: Poster nhân vật anh thanh niên, Sản phẩm 5: Đóng vai cô kĩ sư viết thư gửi mẹ kể về nhân vật anh thanh niên và cuộc gặp gỡ ở Sa Pa.

Sau đây là ví dụ về trang bìa, thư mục hồ sơ và sản phẩm poster trong hồ sơ của HS.

Một sáng tác của
Nguyễn Thành Long

Lặng lẽ Sapa



(Nhân vật)
Anh thanh niên

Nguyễn Thùy Trang
(lớp 9A1)

Trang bìa hồ sơ

TT	Tên sản phẩm	Đối tượng thực hiện	
		Cá nhân	Nhóm
1	Phiếu hình thành tri thức nền	x	
2	Phiếu học tập	x	
3	Video thuyết minh về Sa Pa (nhập vai anh thanh niên)		x
4	Poster nhân vật		x
5	Đóng vai cô kĩ sư viết thư cho mẹ kể về anh thanh niên và cuộc gặp gỡ với anh	x	
6	Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật anh thanh niên	x	

(Thư mục hồ sơ)



(Poster nhân vật anh thanh niên)

3.1.6. Bảng kiểm

3.1.6.1. Khái niệm

Bảng kiểm là một danh sách ghi lại các tiêu chí (về các hành vi, các đặc điểm... mong đợi) có được biểu hiện hoặc được thực hiện hay không.

Dưới đây là ví dụ về một bảng kiểm đánh giá kỹ năng diễn đạt bằng lời nói trong khi thuyết trình của HS:

<i>Tiêu chí</i>	<i>Xuất hiện</i>
1. Diễn đạt trôi chảy	☐
2. Tốc độ vừa phải	☐
3. Âm lượng vừa phải	☐

Bảng kiểm thường chỉ rõ sự xuất hiện hay không xuất hiện (có mặt hay không có mặt, được thực hiện hay không được thực hiện) các hành vi, các đặc điểm mong đợi nào đó nhưng nó có hạn chế là không giúp cho người đánh giá biết được mức độ xuất hiện khác của các tiêu chí đó.

Ví dụ: Trong bảng kiểm về kỹ năng diễn đạt lời nói có tiêu chí là “diễn đạt trôi chảy, phát âm rõ ràng”. HS A khi trình bày bài thuyết trình của mình, phần lớn thời gian HS đó nói trôi chảy, phát âm rõ nhưng có một đoạn của bài thuyết trình, HS này lại nói thiếu trôi chảy, bị vấp từ liên tục. Trong trường hợp này GV có nên đánh dấu vào bảng kiểm là HS A đạt được tiêu chí đề ra hay là cho HS A không đạt tiêu chí này do có phần trình bày bị vấp? Thỉnh thoảng đây không phải là sự lựa chọn dễ dàng do bảng kiểm không có các mức độ nằm giữa mức độ “có” và “không”.

3.1.6.2. Mục đích sử dụng

Bảng kiểm được sử dụng để đánh giá các hành vi hoặc các sản phẩm mà HS thực hiện. Với một danh sách các tiêu chí đã xây dựng sẵn, GV sẽ sử dụng bảng kiểm để quyết định xem những hành vi hoặc những đặc điểm của sản phẩm mà HS thực hiện có khớp với từng tiêu chí có trong bảng kiểm không.

GV có thể sử dụng bảng kiểm nhằm:

- Đánh giá sự tiến bộ của HS: Họ có thể chỉ ra cho HS biết những tiêu chí nào HS đã thể hiện tốt, những tiêu chí nào chưa được thực hiện và cần được cải thiện.
- GV còn có thể tổng hợp các tiêu chí trong bảng kiểm và lượng hóa chúng thành điểm số theo cách tính % để xác định mức độ HS đạt được.

Ví dụ: Có 12 tiêu chí trong bảng kiểm đánh giá kỹ năng thuyết trình và HS A đã thể hiện được 9 trong số 12 tiêu chí đó trong bài thuyết trình của mình. Nếu ta coi mỗi

tiêu chí có giá trị quan trọng như nhau, thì bài thuyết trình của HS A chuyển thành một điểm số là: $9/12 \times 100 = 75\%$ (tương ứng với điểm 7,5). Do đó HS A đã trình bày được 75% các tiêu chí mong muốn.

Bảng kiểm được sử dụng trong quá trình GV quan sát các thao tác tiến hành 1 hoạt động cụ thể của HS trong quá trình họ thực hiện những nhiệm vụ cụ thể như: làm việc nhóm, thuyết trình, đóng vai, thực hành...

Bảng kiểm còn dùng trong đánh giá sản phẩm do HS làm ra theo yêu cầu, nhiệm vụ của GV.

Bảng kiểm cũng được dùng để đánh giá các thái độ, hành vi về một phẩm chất nào đó.

Như vậy, tất cả các hoạt động của HS khi thực hiện một nhiệm vụ nào đó mà có thể phân chia thành một loạt các hành vi liên tiếp cụ thể, được xác định rõ ràng hoặc các sản phẩm của HS làm ra có thể xác định được các bộ phận cấu thành đều có thể sử dụng bảng kiểm để đánh giá.

3.1.6.3. Cách xây dựng và sử dụng bảng kiểm

GV có thể tiến hành thiết kế bảng kiểm dùng để đánh giá HS theo những bước sau:

- Phân tích yêu cầu cần đạt của bài học, chủ đề và xác định các kiến thức, kỹ năng HS cần đạt được.
- Phân chia những quá trình thực hiện nhiệm vụ hoặc sản phẩm của HS thành những yếu tố cấu thành và xác định những hành vi, đặc điểm mong đợi căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở trên.
- Trình bày các hành vi, đặc điểm mong đợi đó theo một trình tự để theo dõi và kiểm tra.

3.1.6.4. Minh họa bảng kiểm dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Trong môn Ngữ văn, bảng kiểm là một công cụ đánh giá hữu ích, có thể sử dụng để kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ hoặc sản phẩm học tập của HS. Điều quan trọng là cần phải xác định các yếu tố cấu thành của quá trình thực hiện các nhiệm vụ trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe hay tiêu chí của sản phẩm học tập Ngữ văn của HS, từ đó cụ thể hoá thành những hành vi, đặc điểm mong đợi căn cứ vào yêu cầu cần đạt của bài học. Dưới đây là một số minh họa bảng kiểm sử dụng trong một số bối cảnh dạy học cụ thể.

Ví dụ 1: Để đánh giá kỹ năng tóm tắt văn bản tự sự, GV có thể xây dựng hai loại bảng kiểm: bảng kiểm giúp đánh giá các thao tác HS thực hiện trong quá trình tóm tắt văn bản và bảng kiểm đánh giá bản tóm tắt mà HS đã tạo lập.

**BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC THAO TÁC THỰC HIỆN
TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ**

STT	Tiêu chí	Xuất hiện	Không xuất hiện
1.	Đọc kỹ văn bản để hiểu đúng chủ đề.	☐	☐
2.	Xác định nội dung chính cần tóm tắt.	☐	☐
3.	Sắp xếp các nội dung chính theo một trật tự hợp lí.	☐	☐
4.	Viết văn bản tóm tắt theo trật tự nội dung chính đã xác định.	☐	☐
5.	Đọc lại bản tóm tắt và chỉnh sửa bản tóm tắt nếu cần thiết.	☐	☐

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

STT	Tiêu chí	Xuất hiện	Không xuất hiện
1	Bản tóm tắt trung thành với văn bản gốc.	☐	☐
2	Bản tóm tắt đảm bảo tính ngắn gọn.	☐	☐
3	Bản tóm tắt tập trung làm rõ các sự việc tiêu biểu và nhân vật quan trọng.	☐	☐
4	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về tính liên kết của văn bản.	☐	☐
5	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về sử dụng từ ngữ	☐	☐
6	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về ngữ pháp.	☐	☐
7	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về chuẩn chính tả	☐	☐

3.1.7. Thang đánh giá

3.1.7.1. Khái niệm

Thang đánh giá là công cụ đo lường mức độ mà HS đạt được ở mỗi đặc điểm, hành vi về khía cạnh/lĩnh vực cụ thể nào đó.

Có 3 hình thức biểu hiện cơ bản của thang đánh giá là thang dạng số, thang dạng đồ thị và thang dạng mô tả.

– Thang đánh giá dạng số: là hình thức đơn giản nhất của thang đánh giá trong đó mỗi con số tương ứng với một mức độ thực hiện hay mức độ đạt được của sản phẩm. Khi sử dụng, người đánh giá đánh dấu hoặc khoanh tròn vào một con số chỉ mức độ biểu hiện mà HS đạt được. Thông thường, mỗi con số chỉ mức độ được mô tả ngắn gọn bằng lời.²⁰

Ví dụ: Hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ diễn đạt ngôn ngữ của HS trong quá trình thuyết trình (trong đó 1 – không bao giờ; 2 – hiếm khi; 3 – thỉnh thoảng; 4 – thường xuyên; 5 – luôn luôn)

Diễn đạt trôi chảy, phát âm rõ ràng

1 2 3 4 5

– Thang dạng đồ thị mô tả các mức độ biểu hiện của đặc điểm, hành vi theo một trục đường thẳng. Một hệ thống các mức độ được xác định ở những điểm nhất định trên đoạn thẳng và người đánh giá sẽ đánh dấu (X) vào điểm bất kì thể hiện mức độ trên đoạn thẳng đó. Với mỗi điểm cũng có những lời mô tả mức độ một cách ngắn gọn.²¹

Ví dụ: HS tham gia vào các hoạt động chung của lớp thể nào?

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên

Thang mô tả là hình thức phổ biến nhất, được sử dụng nhiều nhất của thang đánh giá, trong đó mỗi đặc điểm, hành vi được mô tả một cách chi tiết, rõ ràng, cụ thể ở mỗi mức độ khác nhau. Hình thức này yêu cầu người đánh giá chọn một trong số những mô tả phù hợp nhất với hành vi, sản phẩm của HS.

²⁰ Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2015), *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

²¹ Sách đã dẫn

Người ta còn thường kết hợp cả thang đánh giá số và thang đánh giá mô tả để việc đánh giá được thuận lợi hơn.

Ví dụ: Chỉ ra mức độ về việc sử dụng từ ngữ của HS khi thực hiện thuyết trình.

1	2	3	4	5
Sử dụng từ ngữ không chính xác, vốn từ nghèo nàn, đơn điệu	Sử dụng vốn từ khá đơn điệu, nhiều chỗ thiếu chính xác	Sử dụng từ ngữ đôi chỗ chưa chính xác, số lượng các từ ngữ biểu cảm còn ít	Sử dụng từ ngữ chính xác và khá đa dạng, có khá nhiều từ biểu cảm.	Sử dụng từ ngữ chính xác, vốn từ đa dạng, giàu hình ảnh

Như vậy, nếu bảng kiểm tra chỉ đưa ra cho người đánh giá 2 lựa chọn cho mỗi tiêu chí nào đó thì thang đánh giá lại đưa ra nhiều lựa chọn với mức độ rõ ràng hơn.

3.1.7.2. Mục đích sử dụng

Thang đánh giá dùng để đánh giá sản phẩm, quá trình hoạt động hay một phẩm chất nào đó ở HS. Với một thang đánh giá được thiết kế sẵn, người đánh giá so sánh hoạt động, sản phẩm hoặc biểu hiện về phẩm chất của HS với những mức độ trên thang đo để xác định xem HS đạt được ở mức độ nào.

Thang đánh giá rất có giá trị trong việc theo dõi sự tiến bộ của HS. Nếu GV lưu giữ bản sao chép thang đánh giá qua một số bài tập/nhiệm vụ khác nhau ở những thời điểm khác nhau, sẽ có một hồ sơ để giúp theo dõi và đánh giá tiến bộ của mỗi HS. Để làm điều này một cách hiệu quả, cần phải sử dụng một khung tiêu chí chung và cùng một thang đánh như nhau giá trên tất cả các bài tập/nhiệm vụ đó. Bên cạnh đó, thang đánh giá còn cung cấp thông tin phản hồi cụ thể về những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi bài làm của HS để giúp họ biết cách điều chỉnh việc học hiệu quả hơn.

Thang đánh giá được sử dụng trong nhiều thời điểm khác nhau của quá trình dạy học và giáo dục. Chúng được sử dụng nhiều nhất trong quá trình GV quan sát các hoạt động học tập, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của HS, trong quá trình quan sát các sản phẩm của HS hay dùng khi đánh giá các biểu hiện về phẩm chất nhất định ở HS.

3.1.7.3. Cách xây dựng và sử dụng thang đánh giá

Cách thức thiết kế thang đánh giá bao gồm những bước sau:

- Xác định tiêu chí (đặc điểm, hành vi...) quan trọng cần đánh giá trong những hoạt động, sản phẩm hoặc phẩm chất cụ thể.

- Lựa chọn hình thức thể hiện của thang đánh giá dưới dạng số, dạng đồ thị hay dạng mô tả.

- Với mỗi tiêu chí, xác định số lượng mức độ đo cho phù hợp (có thể từ 3 đến 5 mức độ). Lưu ý là không nên quá nhiều mức độ, vì người đánh giá sẽ khó phân biệt rạch ròi các mức độ với nhau.

- Giải thích mức độ hoặc mô tả các mức độ của thang đánh giá một cách rõ ràng, sao cho các mức độ đó có thể quan sát được.

3.1.7.4. Minh họa thang đánh giá dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Cũng như bảng kiểm, thang đánh giá có thể được sử dụng hiệu quả trong dạy học Ngữ văn để đánh giá những hoạt động, sản phẩm hoặc phẩm chất cụ thể gắn với đặc trưng môn học. Dưới đây là một số minh họa thang đánh giá sử dụng trong bối cảnh dạy học cụ thể.

Ví dụ 1. Thang đánh giá kỹ năng trình bày một vấn đề.

THANG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ				
Hướng dẫn: Hãy ghi lại mức độ thường xuyên mà người học thực hiện những hành vi dưới đây khi thực hiện nhiệm vụ trình bày một vấn đề. Với mỗi hành vi, hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ thường xuyên, cụ thể:				
- Mức độ 1: Chưa bao giờ - Mức độ 2: Đôi khi - Mức độ 3: Thường xuyên - Mức độ 4: Luôn luôn				
				I. Chuẩn bị
4	3	2	1	A. Tìm hiểu kỹ vấn đề cần trình bày và đối tượng người nghe.
4	3	2	1	B. Lập dàn ý chi tiết cho phần trình bày.
4	3	2	1	C. Tập trình bày thử để làm chủ nội dung trình bày.
				II. Trình bày
4	3	2	1	A. Chào khán giả và tự giới thiệu về nội dung trình bày, giới thiệu ngắn gọn về bản thân (nếu cần thiết).
4	3	2	1	B. Bám sát dàn ý chuẩn bị để lần lượt trình bày các nội dung của vấn đề nhưng không đọc lại văn bản đã chuẩn bị.

4	3	2	1	C. Giọng nói đủ to, rõ ràng để tất cả người nghe đều có thể tiếp nhận được thông tin.
4	3	2	1	D. Diễn đạt trôi chảy, sử dụng ngôn ngữ linh hoạt để chuyển tiếp từ nội dung này sang nội dung khác.
4	3	2	1	E. Sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp điệu bộ, cử chỉ và sự biểu cảm qua nét mặt, ánh mắt phù hợp với nội dung trình bày.
4	3	2	1	G. Tương tác với người nghe thông qua ánh mắt hoặc các câu hỏi gợi dẫn.
4	3	2	1	H. Kết thúc vấn đề và cảm ơn người nghe.

Ví dụ 2. Thang đánh giá kỹ năng đọc hiểu truyện ngắn

THANG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TRUYỆN NGẮN				
Hướng dẫn: Hãy ghi lại mức độ thành thạo mà người học thực hiện những hành vi dưới đây khi thực hiện nhiệm vụ đọc hiểu một truyện ngắn. Với mỗi hành vi, hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ thành thạo, cụ thể: - Mức độ 1: Thường xuyên gặp khó khăn, hầu hết không thực hiện được. - Mức độ 2: Nhiều lúc gặp khó khăn nhưng vẫn có thể thực hiện được. - Mức độ 3: Đôi lúc gặp khó khăn nhưng hầu hết thực hiện được một cách dễ dàng. - Mức độ 4: Rất ít gặp khó khăn, thường xuyên thực hiện được một cách dễ dàng.				
				I. Đọc hiểu ngôn từ
4	3	2	1	A. Hiểu hết các từ ngữ trong văn bản, hình dung được tổng quan về văn bản (đề tài, hệ thống nhân vật và các sự kiện chính).
4	3	2	1	B. Tóm tắt văn bản.
				II. Đọc hiểu hình tượng nhân vật và ý nghĩa văn bản
4	3	2	1	A. Xác định các nhân vật chính và tái hiện lại đầy đủ các thông tin về nhân vật chính.
4	3	2	1	B. Sắp xếp các thông tin về nhân vật chính theo hệ thống để hình dung, tái hiện lại được tổng thể về nhân vật (chân dung, hành động, cảm xúc, ý nghĩ, lời nói; quan hệ của nhân vật với các nhân vật khác). Xác định được các chi tiết/ thông tin tiêu biểu về nhân vật.

4	3	2	1	C. Phân tích để chỉ ra được đặc điểm của nhân vật.
4	3	2	1	D. Phân tích nghệ thuật khắc hoạ nhân vật.
4	3	2	1	E. So sánh, liên hệ nhân vật với các nhân vật khác (nhân vật trong cùng văn bản, nhân vật trong các văn bản khác, nhân vật ngoài đời sống).
4	3	2	1	G. Rút ra ý nghĩa của hình tượng của nhân vật và tư tưởng, chủ đề của văn bản qua hình tượng nhân vật.
4	3	2	1	H. Đánh giá đóng góp của nhà văn thông qua việc xây dựng hình tượng nhân vật và thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm.
				III. Đọc hiểu nghệ thuật trần thuật
4	3	2	1	A. Xác định ngôi kể, người kể chuyện, điểm nhìn trần thuật và chỉ ra đặc điểm ngôn ngữ trần thuật.
4	3	2	1	B. Phân tích tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể, điểm nhìn trần thuật và hiệu quả của đặc điểm ngôn ngữ trần thuật.
4	3	2	1	C. Đánh giá đóng góp của nhà văn về phương diện nghệ thuật trần thuật.

3.1.8. Phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics)

3.1.8.1. Khái niệm

Rubrics là một bản mô tả cụ thể các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí đó về quá trình hoạt động hoặc sản phẩm học tập của HS.

Như vậy, rubrics bao gồm hai yếu tố cơ bản: các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí, trong đó các mức độ thường được thể hiện dưới dạng thang mô tả hoặc kết hợp giữa thang số và thang mô tả để nêu ra một cách chi tiết các mức độ thực hiện nhiệm vụ của người học.

Cũng tương tự như bảng kiểm, rubrics gồm một tập hợp các tiêu chí đánh giá quá trình hoạt động/sản phẩm của người học về một nhiệm vụ nào đó. Tuy nhiên, rubrics khắc phục được nhược điểm của bảng kiểm, bởi nếu bảng kiểm chỉ đưa ra cho GV hai lựa chọn cho việc đánh giá thì rubrics đưa ra nhiều hơn hai lựa chọn cho mỗi tiêu chí.

Các tiêu chí đánh giá của rubrics là những đặc điểm, tính chất, dấu hiệu đặc trưng của hoạt động hay sản phẩm được sử dụng làm căn cứ để nhận biết, xác định, so sánh, đánh giá hoạt động hay sản phẩm đó.

Các tiêu chí đánh giá cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Thể hiện đúng trọng tâm những khía cạnh quan trọng của hoạt động/sản phẩm cần đánh giá.
- Mỗi tiêu chí phải đảm bảo tính riêng biệt, đặc trưng cho một dấu hiệu nào đó của hoạt động/sản phẩm cần đánh giá
- Tiêu chí đưa ra phải quan sát và đánh giá được

Cấu trúc chung của rubrics:

Mức độ Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
Tiêu chí 1					
Tiêu chí 2					
Tiêu chí 3					
.....					

3.1.8.2. Mục đích sử dụng

Rubrics được sử dụng rộng rãi để đánh giá các sản phẩm, quá trình hoạt động, đánh giá sản phẩm và quá trình hoạt động của HS cũng như đánh giá cả thái độ và hành vi về những phẩm chất cụ thể.

Cũng giống như bảng kiểm, rubrics được sử dụng để đánh giá cả định tính và định lượng.

- Đối với đánh giá định tính: GV dựa vào sự miêu tả các mức độ trong bản rubrics để chỉ ra cho HS thấy khi đối chiếu sản phẩm, quá trình thực hiện của HS với từng tiêu chí thì những tiêu chí nào họ làm tốt và làm tốt đến mức độ nào (mức 4 hay 5), những tiêu chí nào chưa tốt và mức độ ra sao (mức 1, 2 hay 3). Từ đó, GV dành thời gian trao đổi với HS hoặc nhóm HS một cách kĩ càng về sản phẩm hay quá trình thực hiện nhiệm vụ của họ để chỉ cho họ thấy những điểm được và chưa được. Trên cơ sở HS đã nhận ra rõ những nhược điểm của bản thân hoặc của nhóm mình, GV yêu cầu HS đề xuất cách sửa chữa nhược điểm để cải thiện sản phẩm/quá trình cho tốt hơn. Với cách này, GV không chỉ sử dụng rubrics để đánh giá HS mà còn hướng dẫn HS tự

đánh giá và đánh giá đồng đẳng. Qua đó, HS sẽ nhận rõ được những gì mình đã làm tốt, những gì còn yếu kém, tự vạch ra hướng khắc phục những sai sót đã mắc phải, nhờ đó mà sẽ ngày càng tiến bộ. Tuy việc trao đổi giữa GV và HS cần rất nhiều thời gian của lớp nhưng chúng thực sự đóng vai trò quyết định làm tăng hiệu quả học tập và tăng cường khả năng tự đánh giá của HS.

- Đối với đánh giá định lượng: Để lượng hóa điểm số của các tiêu chí trong bản rubrics thành một điểm số cụ thể, GV cần tính tổng điểm các mức độ đạt được của từng tiêu chí sau đó chia cho điểm số kì vọng để quy ra điểm phần trăm rồi đưa về hệ điểm 10. Tùy thuộc vào việc rubrics được xây dựng có bao nhiêu mức độ (3, 4, hay 5 mức độ) mà việc tính điểm cho từng tiêu chí có thể khác nhau.

Ví dụ: GV sử dụng bản rubrics có 5 tiêu chí để đánh giá một bài báo cáo của HS và mỗi tiêu chí đó được chia làm 4 mức thì mỗi mức ứng với một mức điểm từ 1 đến 4, trong đó mức 1 ứng với điểm 1 và mức 4 ứng với điểm 4. Giả sử các tiêu chí có giá trị như nhau. Như vậy, tổng điểm cao nhất (điểm kì vọng) về bài báo cáo của HS là $5 \times 4 = 20$. Khi chấm bài cho HS A, tổng tất cả các tiêu chí của HS đó được 16, thì HS A sẽ có điểm số là: $16 : 20 \times 100 = 80$ (tức là 8 điểm)

Việc sử dụng rubrics để đánh giá và phản hồi kết quả thường được thực hiện sau khi HS thực hiện xong các bài tập/nhiệm vụ được giao. Hệ thống các bài tập này rất đa dạng, phong phú: chúng có thể là các bài tập/nhiệm vụ có giới hạn đòi hỏi vận dụng tri thức, kĩ năng trong một phạm vi hẹp và cần ít thời gian để thực hiện. Hoặc chúng cũng có thể là các bài tập/nhiệm vụ mở rộng có cấu trúc phức tạp đòi hỏi phải vận dụng nhiều tri thức, kĩ năng khác nhau và mất nhiều thời gian để hoàn thành như: dự án học tập, đề tài NCKH, nhiệm vụ làm thí nghiệm...

Khi tiến hành sử dụng rubrics cần lưu ý:

- GV cần đưa ra các tiêu chí sẽ được sử dụng để đánh giá cho HS ngay khi giao bài tập/nhiệm vụ cho họ để họ hình dung rõ công việc cần phải làm, những gì được mong chờ ở họ và làm như thế nào để giải quyết nhiệm vụ.

- Không những thế, GV cần tập cho HS cùng tham gia xây dựng tiêu chí đánh giá các bài tập/nhiệm vụ để họ tập làm quen và biết cách sử dụng các tiêu chí trong đánh giá.

3.1.8.3. Cách xây dựng và sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí

Căn cứ vào các yếu tố cấu thành rubrics, việc xây dựng rubrics bao gồm hai nội dung là xây dựng tiêu chí đánh giá và xây dựng các mức độ đạt được của các tiêu chí đó²².

a) Xây dựng tiêu chí đánh giá

- Phân tích yêu cầu cần đạt của bài học, chủ đề, môn học và xác định các kiến thức, kỹ năng mong đợi ở HS và thể hiện những kiến thức, kỹ năng mong đợi này vào các nhiệm vụ/bài tập đánh giá mà GV xây dựng.

- Xác định rõ các nhiệm vụ/bài tập đánh giá đã xây dựng là đánh giá hoạt động, sản phẩm hay đánh giá cả quá trình hoạt động và sản phẩm.

- Phân tích, cụ thể hóa các sản phẩm hay các hoạt động đó thành những yếu tố, đặc điểm hay hành vi sao cho thể hiện được đặc trưng của sản phẩm hay quá trình đó. Đó là những yếu tố, những đặc điểm quan trọng, cần thiết quyết định sự thành công trong việc thực hiện hoạt động/sản phẩm. Đồng thời căn cứ vào yêu cầu cần đạt của bài học, chủ đề, môn học để từ đó xác định tiêu chí đánh giá. Sau khi thực hiện việc này ta sẽ có một danh sách các tiêu chí ban đầu.

- Chỉnh sửa, hoàn thiện các tiêu chí. Công việc này bao gồm:

+ Xác định số lượng các tiêu chí đánh giá cho mỗi hoạt động/sản phẩm. Mỗi hoạt động/sản phẩm có thể có nhiều yếu tố, đặc điểm để chọn làm tiêu chí. Tuy nhiên số lượng các tiêu chí dùng để đánh giá cho một hoạt động/sản phẩm nào đó không nên quá nhiều. Bởi trong một thời gian nhất định, nếu có quá nhiều tiêu chí đánh giá sẽ khiến cho GV ít khi có đủ thời gian quan sát và đánh giá, khiến cho việc đánh giá thường bị nhiều. Do đó, để sử dụng tốt nhất và có thể quản lý một cách hiệu quả, cần xác định giới hạn số lượng tiêu chí cần thiết nhất để đánh giá. Thông thường, mỗi hoạt động/sản phẩm có khoảng 3 đến 8 tiêu chí đánh giá là phù hợp.

+ Các tiêu chí đánh giá cần được diễn đạt sao cho có thể quan sát được sản phẩm hoặc hành vi của HS trong quá trình họ thực hiện các nhiệm vụ. Các tiêu chí cần được xác định sao cho đủ khái quát để tập trung vào những đặc điểm nổi bật của các hoạt động/sản phẩm, nhưng cũng cần biểu đạt cụ thể để dễ hiểu và quan sát được dễ dàng, tránh sử dụng những từ ngữ mơ hồ làm che lấp những dấu hiệu đặc trưng của tiêu chí, làm giảm sự chính xác và hiệu quả của đánh giá.

²² Sách đã dẫn

b) Xây dựng các mức độ thể hiện các tiêu chí đã xác định

- Xác định số lượng về mức độ thể hiện của các tiêu chí. Sở dĩ cần thực hiện việc này là vì rubrics thường sử dụng thang mô tả để diễn đạt mức độ thực hiện công việc của HS. Với thang đo này, không phải GV nào cũng có thể phân biệt rạch ròi khi vượt quá 5 mức độ miêu tả. Khi phải đối mặt với nhiều mức độ hơn khả năng nhận biết, GV có thể đưa ra những nhận định và điểm số không chính xác, làm giảm độ tin cậy của sự đánh giá. Vì thế, chỉ nên sử dụng 3 đến 5 mức độ miêu tả là thích hợp nhất.

- Đưa ra mô tả về các tiêu chí đánh giá ở mức độ cao nhất, thực hiện tốt nhất.

- Đưa ra các mô tả về các tiêu chí ở các mức độ còn lại.

- Hoàn thiện bản rubrics: bản rubrics cần được thử nghiệm nhằm phát hiện ra những điểm cần chỉnh sửa trước khi đem sử dụng chính thức.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của việc thiết kế thang đo cho rubrics là sử dụng từ ngữ mô tả các mức độ thực hiện tiêu chí. Cần phải sử dụng các từ ngữ diễn đạt sao cho thể hiện được các mức độ thực hiện khác nhau của HS. Có thể sử dụng nhiều nhóm từ ngữ để miêu tả các mức độ từ cao đến thấp hoặc ngược lại như: thực hiện tốt, tương đối tốt, chưa tốt, kém hay những từ mô tả khác như luôn luôn, phần lớn, thỉnh thoảng, ít khi, không bao giờ và nhiều nhóm từ ngữ khác, v.v...

3.1.8.4. Minh họa phiếu đánh giá theo tiêu chí dùng trong kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Trong dạy học Ngữ văn, GV có thể sử dụng rubrics để đánh giá yêu cầu cần đạt của các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe của HS.

Ví dụ về xây dựng rubrics trong đánh giá bài viết của HS như sau:

Trong dạy học viết ở nhà trường phổ thông, GV là chủ thể đánh giá sản phẩm viết của HS. GV đánh giá bài viết của HS bằng đáp án với yêu cầu nội dung cụ thể của một đề bài. Vì vậy, lời nhận xét trong bài làm của HS thường rất chung chung, chủ yếu là đếm ý (nội dung) cho điểm, như: “Bài viết sơ sài”, “Thiếu nhiều ý”, “Bài viết chưa rõ ý”, “Bài viết chưa sâu”... Với cách đánh giá này, đôi khi HS chưa hiểu hết được nhận xét của người chấm, chưa thấy được điểm mạnh, điểm hạn chế của bài viết. Vì thế, hiệu quả của đánh giá không cao, chưa giúp HS phát triển kĩ năng viết. Hiện nay, trong đánh giá bài viết, nhiều người quan tâm đến xây dựng các rubrics thể hiện bằng bảng mô tả các tiêu chí cụ thể theo những cấp độ khác nhau dựa trên mục tiêu đặt ra. Nhìn vào rubrics, HS có căn cứ để tự đánh giá bài viết của mình. Dựa vào chức năng và mục đích đánh giá, người ta chia rubrics thành hai loại: rubrics định tính/ tổng hợp được dùng để đánh giá tổng thể toàn bộ quá trình thực hiện nhiệm vụ của người học,

không miêu tả chi tiết các tiêu chí và rubrics định lượng/ phân tích được sử dụng để đánh giá từng công đoạn. Rubrics định lượng đòi hỏi phải mô tả cụ thể các chỉ số ứng với từng tiêu chí.

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), ở lớp 6, viết bài văn tự sự có yêu cầu cần đạt như sau:

- Lớp 6: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.

GV có thể tham khảo rubrics định tính đánh giá bài văn tự sự của HS với các mức độ như sau:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				
	Mức 5 (Xuất sắc)	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Chọn được chuyện để kể	Lựa chọn được câu chuyện sâu sắc.	Lựa chọn được câu chuyện có ý nghĩa.	Lựa chọn được câu chuyện để kể	Lựa chọn được câu chuyện để kể nhưng chưa rõ ràng	Chưa có “chuyện” để kể
Nội dung câu chuyện	Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn, các sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục	Nội dung câu chuyện phong phú; các sự kiện, chi tiết rõ ràng.	Nội dung câu chuyện tương đối đầy đủ; các sự kiện, chi tiết khá rõ ràng.	Nội dung câu chuyện còn sơ sài; các sự kiện chi tiết chưa rõ ràng hay vụn vặt.	Chưa rõ nội dung câu chuyện, kết tán mạn, vụn vặt; chưa có sự kiện hay chi tiết rõ ràng, cụ thể.
Tính liên kết của câu chuyện	Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic, thuyết phục,	Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic,	Các sự kiện, chi tiết thể hiện được mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa chặt chẽ.	Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết chặt chẽ, xuyên suốt.	Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết rõ ràng.
Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể	Thể hiện cảm xúc trước sự việc	Thể hiện cảm xúc trước sự việc	Thể hiện cảm xúc trước sự việc	Thể hiện cảm xúc trước sự việc	Chưa thể hiện được cảm xúc

	được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	được kể các từ ngữ phong phú, phù hợp.	được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.	được kể bằng một số từ ngữ chưa rõ ràng.	trước sự việc được kể.
Thống nhất về ngôi kể	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, hầu như nhất quán trong toàn bộ câu chuyện (có thể nhầm lẫn 1 chỗ về việc dùng từ xưng hô).	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng đôi chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng nhiều chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Chưa biết dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất để kể chuyện.
Diễn đạt	Hầu như không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.	Mắc rất ít lỗi diễn đạt nhỏ.	Bài viết còn mắc một số lỗi diễn đạt nhưng không trầm trọng.	Bài viết còn mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.	Bài viết còn mắc rất nhiều lỗi diễn đạt.
Trình bày	Trình bày rõ bố cục của bài văn; sạch đẹp, không gạch xóa.	Trình bày rõ bố cục của bài văn; rõ ràng, không gạch xóa.	Trình bày bố cục của bài văn; chữ viết rõ ràng, có ít chỗ gạch xóa.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn; chữ viết khso đọc, có một vài chỗ gạch xóa.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn; chữ viết khó đọc, có nhiều chỗ gạch xóa.
Sáng tạo	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết có ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.

Rubrics trên gồm 8 tiêu chí. Mỗi tiêu chí tối đa được 5 điểm. Tổng điểm toàn bài là 40, chia ra để lấy thang điểm 10, giúp cho GV thuận lợi hơn trong việc chấm bài theo thang điểm số.

Có thể nói, ở cấp THCS, GV sử dụng rubrics để đánh giá thao tác, sản phẩm trong dạy học Ngữ văn là một việc không hề đơn giản. Rubrics có nhiều tiêu chí, mỗi tiêu chí lại được mô tả với 4, 5 mức độ khác nhau là hết sức phức tạp. Vì vậy, ở THCS việc hướng dẫn HS dùng rubrics với một chiều tiêu chí và chiều thang đo (không mô tả cụ thể từng cấp độ) có thể thân thiện với người dùng là đối tượng HS THCS. Trong chương trình Ngữ văn (2018), ở lớp 6, có yêu cầu cần đạt về kĩ năng nói và nghe như sau: Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. Từ yêu cầu cần đạt của chương trình, GV có thể xây dựng rubrics để đánh giá kĩ năng nói của HS lớp 6 như sau:

c. Phiếu đánh giá kĩ năng nói và nghe

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Nội dung có đủ chi tiết để người nghe hiểu được câu chuyện.	Nội dung có đủ chi tiết để người nghe hiểu được câu chuyện và hấp dẫn, thú vị.
3. Giọng nói rõ ràng, truyền cảm, trôi chảy	Giọng nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Giọng nói to, rõ ràng; có thể nói lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy, truyền cảm.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp.	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.

Rubrics không chỉ để đánh giá các sản phẩm học tập của HS mà còn là một công cụ hữu ích để đánh giá các kĩ năng trong dạy học Ngữ văn. Phân tích nhân vật là một kĩ năng cơ bản, quan trọng trong năng lực đọc hiểu văn bản văn xuôi. Kĩ năng phân tích nhân vật là việc người đọc tìm kiếm, phát hiện các chi tiết trong tác phẩm để hiểu về nhân vật, từ đó khái quát nên giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), ở bậc THCS, kĩ năng phân

tích nhân vật được thể hiện rõ ràng ở yêu cầu cần đạt xuyên suốt từ lớp 6 đến lớp 9. Vì thế, chúng tôi đã xây dựng một bảng rubrics bao gồm các tiêu chí để đánh giá kỹ năng phân tích nhân vật, được mô tả từ mức độ xuất sắc đến không đạt yêu cầu. Rubrics gồm 5 tiêu chí, điểm tối đa của mỗi tiêu chí là 4, tối thiểu là 0.

Rubrics đánh giá kỹ năng phân tích nhân vật

	Xuất sắc (4 điểm)	Giỏi (3 điểm)	Khá (2 điểm)	Trung bình (1 điểm)	Yếu (0 điểm)
1. Nhận diện (tìm chi tiết về nhân vật)	Xác định được đầy đủ các chi tiết đắt giá, quan trọng miêu tả trực tiếp và / hoặc gián tiếp để phát hiện ra những đặc điểm toàn diện, độc đáo của nhân vật.	Xác định được đầy đủ các chi tiết có liên quan trực tiếp và/ hoặc gián tiếp để phát hiện ra những đặc điểm toàn diện của nhân vật.	Xác định được hầu hết các chi tiết có liên quan trực tiếp và/ hoặc gián tiếp để phát hiện ra những đặc điểm cơ bản về nhân vật.	Xác định được một số chi tiết liên quan trực tiếp và/ hoặc gián tiếp để phát hiện ra rất ít đặc điểm của nhân vật.	Không xác định được các chi tiết liên quan trực tiếp và/ hoặc gián tiếp để phát hiện ra đặc điểm của nhân vật.
2. Kể lại về nhân vật	Kể lại được đầy đủ, trọn vẹn về nhân vật bằng các chi tiết tiêu biểu .	Kể lại được khá đầy đủ về nhân vật bằng một số chi tiết quan trọng .	Kể lại được một vài đặc điểm của nhân vật bằng một số chi tiết cơ bản .	Kể lại được rất ít về nhân vật bằng một số chi tiết không tiêu biểu, quan trọng.	Chưa kể lại được về nhân vật.

3. Suy luận ý nghĩa của nhân vật và tác phẩm	Suy luận hợp lí, logic, sâu sắc để thấy đầy đủ đặc điểm, ý nghĩa nhân vật và khái quát sâu sắc thông điệp của tác phẩm.	Suy luận hợp lí, logic để thấy khá đầy đủ , đặc điểm, ý nghĩa của nhân vật và nêu được thông điệp của tác phẩm.	Suy luận hợp lí được một vài đặc điểm, ý nghĩa của nhân vật nhưng chưa nêu được thông điệp của tác phẩm.	Suy luận được rất ít đặc điểm, ý nghĩa của nhân vật và chưa nêu được thông điệp của tác phẩm.	Không suy luận được hoặc suy luận thiếu hợp lí, logic.
4. Phân tích nghệ thuật/cách thức xây dựng nhân vật	Chỉ ra và đánh giá sâu sắc về nghệ thuật đặc sắc trong xây dựng nhân vật.	Chỉ ra và đánh giá được một vài nét nghệ thuật đặc sắc trong xây dựng nhân vật.	Chỉ ra và đánh giá được một vài nét nghệ thuật trong xây dựng nhân vật.	Chỉ ra nhưng chưa đánh giá được nghệ thuật xây dựng nhân vật.	Không chỉ ra được nghệ thuật xây dựng nhân vật.
5. Tạo nối kết	Kết nối hợp lí, sâu sắc, thuyết phục được ba chiều (nhân vật - nhân vật, nhân vật - đời sống, nhân vật - người đọc).	Kết nối hợp lí được ba chiều (nhân vật - nhân vật, nhân vật - đời sống, nhân vật - người đọc).	Kết nối hợp lí được hai trong ba chiều (nhân vật - nhân vật, nhân vật - đời sống, nhân vật - người đọc).	Kết nối hợp lí được một trong ba chiều (nhân vật - nhân vật, nhân vật - đời sống, nhân vật - người đọc).	Không kết nối được nhân vật - nhân vật, nhân vật - đời sống, nhân vật - người đọc.

Trên đây là phiếu đánh giá theo tiêu chí tổng quan về kĩ năng phân tích nhân vật. Dựa vào tiêu chí tổng quan, căn cứ vào yêu cầu cần đạt của mỗi lớp, GV có thể thiết kế một phiếu đánh giá kĩ năng phân tích nhân vật của HS cho phù hợp. Và trong

mỗi phiếu đánh giá, sẽ có phần ghi chú, bổ sung gắn với những đề bài phân tích nhân vật cụ thể.

3.2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC BÀI HỌC/ CHỦ ĐỀ MÔN NGỮ VĂN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS

3.2.1. Phân tích yêu cầu cần đạt của bài học²³/chủ đề môn Ngữ văn, xác định mục tiêu dạy học chủ đề về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), ở lớp 6, có một số yêu cầu cần đạt sau:

Đọc	- Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể tác phẩm. - Nhận biết được chủ đề của văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. - Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra.
Viết	- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.
Nói và nghe	- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.

Từ các yêu cầu cần đạt đó, chúng tôi xây dựng một chủ đề dạy học cụ thể: VĂN BẢN TỰ SỰ. Thời lượng của chủ đề khoảng 10-12 tiết. Trong chủ đề này, HS sẽ đọc hiểu văn bản truyện, viết bài văn tự sự kể về một trải nghiệm, luyện nói về một trải

²³ Bài học hay còn là bài dạy (giáo án)

nghiệm đáng nhớ; kiến thức về cấu tạo từ được tích hợp trong quá trình dạy đọc, viết, nói và nghe.

Cụ thể mục tiêu dạy học được chúng tôi xây dựng như sau:

1. Năng lực đặc thù:

a) Đọc hiểu: Biết đọc hiểu một văn bản truyện (Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể tác phẩm; Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật; Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất.

Cụ thể như sau:

- + Phân tích được nội dung, ý nghĩa của văn bản “Bài học đường đời đầu tiên”
- + Phân tích, đánh giá được tính cách bông bột, kiêu ngạo nhưng biết hối lỗi của nhân vật Dế Mèn thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ của nhân vật.
- + Chỉ ra, phân tích được những đặc sắc trong nghệ thuật miêu tả, kể chuyện và sử dụng từ ngữ trong văn bản.

b) Viết:

– Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.

c) Nói và nghe

- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.

d) Tiếng Việt: Ôn lại các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt đã học ở bậc Tiểu học

2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ (Nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân và hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến hành vi); năng lực giao tiếp (Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp).

3. Phẩm chất chủ yếu: Góp phần giúp HS biết yêu thương, giúp đỡ người khác, khiêm tốn, biết tự nhìn nhận lại chính mình để hoàn thiện hơn.

3.2.2. Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá trong dạy học bài học/ chủ đề môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Năng lực	Phương pháp đánh giá	Công cụ	Thời điểm đánh giá
Đọc	- Phương pháp hỏi đáp. - Phương pháp kiểm tra viết.	- Câu hỏi, bài tập. - Sản phẩm học tập (Phiếu học tập). - Câu hỏi trắc nghiệm. - Bảng kiểm đánh giá bản	- Trong dạy đọc văn bản

		tóm tắt.	
Viết	- Phương pháp kiểm tra viết. - Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.	- Sản phẩm học tập: bài viết. - Phiếu đánh giá theo tiêu chí.	- Trong dạy học viết
Nói và nghe	- Phương pháp quan sát. - Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.	- Sản phẩm học tập (clip thuyết trình). - Phiếu đánh giá theo tiêu chí. - Thang đo.	- Trong dạy học nói và nghe
	- Phương pháp kiểm tra viết. - Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.	- Đề kiểm tra. - Hồ sơ học tập.	- Kết thúc chủ đề

3.2.3. Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá một bài học/chủ đề môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Các công cụ minh họa như sau:

(1) **Sản phẩm học tập:** 2 phiếu học tập đã được thể hiện trong chủ đề (2 phiếu đọc, 1 phiếu Tiếng Việt)

(2) **Câu hỏi trắc nghiệm ghép đôi:**

Nhiệm vụ: HS đọc toàn bộ tác phẩm “Đế Mèn phiêu lưu kí” và hoàn thành bảng kiểm nhân vật sau:

Nhân vật Quan hệ với Đế Mèn	Đế Trũi	Chim Trạ	Đế Choắt	Bọ Ngựa	Xiển Tóc
Dạy Đế Mèn bài học đường đời đầu tiên			X		
Bắt Đế Mèn giam vào hang tối					
Anh em kết nghĩa của Đế Mèn					
Đấu với Đế Mèn để tranh chức trạng võ					
Cắt hai sợi râu của Đế Mèn					

để dạy để mèn một bài học					
---------------------------	--	--	--	--	--

(3) Bảng kiểm đánh giá sản phẩm tóm tắt văn bản tự sự

STT	Tiêu chí	Xuất hiện	Không xuất hiện
1	Bản tóm tắt trung thành với văn bản gốc.	☐	☐
2	Bản tóm tắt đảm bảo tính ngắn gọn.	☐	☐
3	Bản tóm tắt tập trung làm rõ các sự việc tiêu biểu và nhân vật quan trọng.	☐	☐
4	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về tính liên kết của văn bản.	☐	☐
5	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về sử dụng từ ngữ	☐	☐
6	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về ngữ pháp.	☐	☐
7	Bản tóm tắt đảm bảo các yêu cầu về chuẩn chính tả	☐	☐

(4) Rubrics đánh giá bài viết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				
	Mức 5 (Xuất sắc)	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Chọn được chuyện để kể	Lựa chọn được câu chuyện sâu sắc.	Lựa chọn được câu chuyện có ý nghĩa.	Lựa chọn được câu chuyện để kể	Lựa chọn được câu chuyện để kể nhưng chưa rõ ràng	Chưa có “chuyện” để kể
Nội dung câu chuyện	Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn, các sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục	Nội dung câu chuyện phong phú; các sự kiện, chi tiết rõ ràng.	Nội dung câu chuyện tương đối đầy đủ; các sự kiện, chi tiết khá rõ ràng.	Nội dung câu chuyện còn sơ sài; các sự kiện chi tiết chưa rõ ràng hay vụn vặt.	Chưa rõ nội dung câu chuyện, kết tảm mản, vụn vặt; chưa có sự kiện hay chi tiết rõ ràng, cụ thể.
Tính liên kết của câu chuyện	Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt	Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt	Các sự kiện, chi tiết thể hiện được	Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được	Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được

	chẽ, logic, thuyết phục,	chẽ, logic,	mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa chặt chẽ.	mối liên kết chặt chẽ, xuyên suốt.	mối liên kết rõ ràng.
Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể	Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể các từ ngữ phong phú, phù hợp.	Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.	Thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể bằng một số từ ngữ chưa rõ ràng.	Chưa thể hiện được cảm xúc trước sự việc được kể.
Thống nhất về ngôi kể	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, hầu như nhất quán trong toàn bộ câu chuyện (có thể nhầm lẫn 1 chỗ về việc dùng từ xưng hô).	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng đôi chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng nhiều chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Chưa biết dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất để kể chuyện.
Diễn đạt	Hầu như không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.	Mắc rất ít lỗi diễn đạt nhỏ.	Bài viết còn mắc một số lỗi diễn đạt nhưng không trầm trọng.	Bài viết còn mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.	Bài viết còn mắc rất nhiều lỗi diễn đạt.
Trình bày	Trình bày rõ bố cục của bài văn; sạch đẹp, không gạch xóa.	Trình bày rõ bố cục của bài văn; rõ ràng, không gạch xóa.	Trình bày bố cục của bài văn; chữ viết rõ ràng, có ít chỗ gạch	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn; chữ viết khso đọc, có một	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn; chữ viết khó đọc, có

			xóa.	vài chỗ gạch xóa.	nhiều chỗ gạch xóa.
Sáng tạo	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết có ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.

Rubrics trên giúp HS hiểu được tiêu chí trước khi viết bài, giúp GV đánh giá bài HS và HS tự đánh giá bài viết của mình, đánh giá lẫn nhau.

(5) Phiếu đánh giá bài kể lại một trải nghiệm đáng nhớ theo tiêu chí

Tiêu chí		Phân chấm điểm				
		Chưa đạt 1	Trung Bình 2	Khá 3	Tốt 4	Xuất sắc 5
1. Nội dung trình bày (25 điểm)	Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa (5 điểm)					
	Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn; chuỗi sự kiện được kể logic, tự nhiên (5 điểm)					
	Sử dụng ngôi kể hợp lí, thống nhất trong toàn bộ câu chuyện (5 điểm)					
	Mở đầu và kết thúc ấn tượng (5 điểm)					
	Trao đổi với người nghe 1 cách thuyết phục (5 điểm)					
2. Sử dụng ngôn ngữ (5 điểm)	Vốn từ phong phú; đa dạng kiểu câu; hầu như không có lỗi phát âm, diễn đạt					
3. Yếu tố phi ngôn ngữ	Nói mượt mà, trôi chảy; không do dự hay phải nói lại; tương tác tốt với khán giả (5 điểm)					

(20 điểm)	Giọng nói rõ ràng, truyền cảm, ngữ điệu phù hợp với nội dung câu chuyện (5 điểm)					
	Phong thái kể chuyện tự tin, nhiệt huyết (5 điểm)					
	Điều bộ, nét mặt, ánh mắt, cử chỉ phù hợp với nội dung nói và tương tác tốt với người nghe (5 điểm)					
Tổng điểm		/50				

(6) Thang đánh giá kĩ năng trình bày một vấn đề

THANG ĐÁNH GIÁ KĨ NĂNG TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ						
Hướng dẫn: Hãy ghi lại mức độ thường xuyên mà người học thực hiện những hành vi dưới đây khi thực hiện nhiệm vụ trình bày một vấn đề. Với mỗi hành vi, hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ thường xuyên, cụ thể: - Mức độ 1: Chưa bao giờ - Mức độ 2: Đôi khi - Mức độ 3: Thường xuyên - Mức độ 4: Luôn luôn						
				I. Chuẩn bị		
4	3	2	1	A. Tìm hiểu kĩ vấn đề cần trình bày và đối tượng người nghe.		
4	3	2	1	B. Lập dàn ý chi tiết cho phần trình bày.		
4	3	2	1	C. Tập trình bày thử để làm chủ nội dung trình bày.		
				II. Trình bày		
4	3	2	1	A. Chào khán giả và tự giới thiệu về nội dung trình bày, giới thiệu ngắn gọn về bản thân (nếu cần thiết).		
4	3	2	1	B. Bám sát dàn ý chuẩn bị để lần lượt trình bày các nội dung của vấn đề nhưng không đọc lại văn bản đã chuẩn bị.		
4	3	2	1	C. Giọng nói đủ to, rõ ràng để tất cả người nghe đều có thể tiếp nhận được thông tin.		
4	3	2	1	D. Diễn đạt trôi chảy, sử dụng ngôn ngữ linh hoạt để chuyển tiếp từ nội dung này sang nội dung khác.		
4	3	2	1	E. Sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp điệu bộ, cử chỉ và sự biểu cảm qua nét mặt, ánh mắt phù hợp với nội dung trình bày.		
4	3	2	1	G. Tương tác với người nghe thông qua ánh mắt hoặc các câu hỏi gợi		

				dẫn.
4	3	2	1	H. Kết thúc vấn đề và cảm ơn người nghe.

(7) Đề kiểm tra

Đề kiểm tra cuối chủ đề (Thời gian làm bài: 90 phút)

I. Đọc (5,0 điểm)

Đọc văn bản sau Chuyện chiếc ấm sứ vôi

(1) Trong quán nước bên đường, có một cái ấm pha trà đã cũ. Vòi ấm bị nứt một miếng nhỏ. Chủ quán mấy lần định thay, nhưng vì chưa có tiền nên cứ để dùng tạm. Vả lại trông thế nhưng ấm còn tốt chán. Bản thân chiếc ấm như cũng hiểu được hoàn cảnh của ông chủ. Nó tự nhủ: mình đã bị khuyết tật, thì phải cố làm việc cho tốt. Thế là ấm luôn chú ý giữ cho mình sạch sẽ. Nó hãm trà bằng nước sôi thật khéo, bao giờ trà cũng vừa chín và tỏa hương thơm phức. Khi rót trà ra chén qua cái vòi bị nứt, nó cẩn thận không để nước rót ra ngoài.

Cái ấm có phần hơi xấu xí ấy cứ tận tình phục vụ khách hết ngày này qua ngày khác. Lâu dần thành quen, ai vào quán cũng chỉ muốn dùng trà trong cái ấm sứ vôi. Mùa đông, có người pha trà xong, còn khum khum hai lòng bàn tay ôm lấy chiếc ấm thật lâu.

(2) Một hôm, bỗng có vị khách từ nơi xa đến. Nhìn thấy chiếc ấm hơi khác thường, ông ta nhắc lên chăm chú ngắm nghía hồi lâu. Đoạn cất tiếng nói với chủ quán:

- Ấm quý! Nếu ông bằng lòng để lại cho tôi, tôi sẽ trả cho ông thật hậu.

- Dào ôi! Bác khéo đùa! - ông chủ nhìn khách nở nụ cười thật thà - Chẳng qua chỉ là cái ấm sứ bình thường, do vô ý tôi đánh mẻ một miếng ở vòi. Quán nghèo nên mới phải để dùng tạm...

- Ông bảo ấm bình thường à? Ba trăm năm mà bình thường à?

- Bác vừa nói gì cơ?

- Tôi bảo cái ấm này đã ra đời cách đây ba thế kỷ. Nếu tính tuổi thì tôi với ông còn phải gọi ấm là cụ tổ của cụ tổ đấy! Tóm lại là đồ cổ, quý hiếm cực kỳ.

Nghe giọng quả quyết của ông khách, cái ấm suýt rùng mình. Thiếu bản lĩnh một chút thì nó đã để cho nước sôi trào ra miệng. Nhưng nó kịp trấn tĩnh. Không ai tự biết mình bằng mình, ấm nghĩ thầm. Nó biết nó ra đời ở một cái lò gốm sứ ven sông, chỉ mới cách đây hơn chục năm. Cái ông khách tưởng như sành đồ cổ kia, hóa ra nhìn gà hóa cuốc.

- Thế nào? Ông để lại cho tôi chiếc ấm này chứ?

Chủ quán ngần ngừ, nhìn chiếc ấm như muốn hỏi: “Người ta tha thiết như thế, người tính sao?”

Chiếc ấm im lặng. Nó không nói được, tất nhiên rồi. Đất có nung thành sứ thì cũng chẳng cần nên lời. Nhưng ấm biết suy nghĩ. Và ông chủ hiểu được những suy nghĩ của nó. Chính vì thế mà ông ngừng lên nói với khách:

- Nó không đồng ý, bác ạ. Nó biết sứ mệnh cao quý của nó là biến những cái búp trà thành thứ nước uống tuyệt vời, như tất cả những cái ấm pha trà lão luyện khác. Bao nhiêu năm nay nó đã tận tụy phục vụ khách hàng của tôi. Đến nỗi sứ mệnh cả mình mà vẫn không nề hà... Khách ở quán tôi ai cũng chuộng nó. Tôi không thể vì tiền mà phụ họ được.

Vậy là cái ấm sứ tuyệt vời vẫn được ở lại trong quán nước nghèo, làm cái công việc sở trường của nó là pha trà. Đôi khi nó nghĩ: May mà ông chủ quán không tham! Nếu không thì vị khách gà mờ kia đã mất oan cả đồng tiền. Còn nó, dù được trưng bày trong tủ kính, hay quăng quật mua đi bán lại, sao cũng đến lúc thân phận bị lộ tẩy. Tưởng ba trăm năm, hóa ra có mười năm... Lúc ấy thì xấu hổ chết đi được!

Có hôm nào ghé quán nước nhìn thấy chiếc ấm ấy, bạn hãy tưởng tượng thêm những câu chuyện thú vị về nó nhé. Tôi cam đoan chiếc ấm sứ tuyệt vời nào cũng chứa trong mình khối chuyện lí thú, có khi cả chuyện cổ tích nữa ấy chứ!

(Nguồn: <http://www.baobariavungtau.com.vn>)

Thực hiện yêu cầu

Câu 1 (0,5 điểm). Câu chuyện được kể từ ngôi thứ mấy?

Câu 2 (2, 0 điểm). Ghi lại một số chi tiết miêu tả đặc điểm bên ngoài, hành động và những suy nghĩ của chiếc ấm sứ tuyệt vời. Qua đó, em thấy chiếc ấm sứ tuyệt vời có đặc điểm gì đáng quý?

Câu 3 (1,0 điểm). Tại sao ông chủ quán nước không bán chiếc ấm sứ tuyệt vời cho vị khách với cái giá “thật hậu”?

Câu 4 (0,5 điểm): Chép lại 2 từ láy có trong văn bản.

Câu 4 (1,0 điểm). Nêu chủ đề của truyện ngắn.

II. Viết (5,0 điểm)

Viết bài văn kể lại một trải nghiệm thành công hay thất bại của em.

(8) Hồ sơ học tập

Hồ sơ học tập của chủ đề bao gồm: các phiếu học tập, bản tóm tắt truyện “Đế Mèn phiêu lưu kí”, Bản tóm tắt đoạn trích “Bài học đường đời đầu tiên”, Bài làm văn

tự sự, Bài làm văn sau khi đã chỉnh sửa, bản ghi chú thuyết trình, video thuyết trình tự quay.

Đánh giá hồ sơ học tập: Mỗi sản phẩm trong hồ sơ được đánh giá bằng các công cụ ở trên. GV đánh giá tổng thể hồ sơ học tập bằng phiếu đánh giá theo tiêu chí (tham khảo công cụ rubrics đánh giá toàn bộ hồ sơ học tập ở mục 3.2.3)

Ghi chú: Kiểm tra, đánh giá cần dựa trên nội dung dạy học cụ thể. Vì thế, để giúp GV hiểu rõ nội dung chủ đề bài dạy, chúng tôi đã xây dựng chủ đề Văn tự sự. GV có thể tham khảo chủ đề bài dạy này trong tài liệu “Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn Trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông mới” (Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2019), NXB ĐHSP, Hà Nội.)

NỘI DUNG 4: SỬ DỤNG, PHÂN TÍCH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỂ GHI NHẬN SỰ TIẾN BỘ CỦA HS

VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN Ở THCS

4.1. SỬ DỤNG VÀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỂ GHI NHẬN SỰ TIẾN BỘ CỦA HS

4.1.1. Khái quát về đường phát triển năng lực

Đường phát triển năng lực là sự mô tả các mức độ phát triển khác nhau của mỗi năng lực mà người học cần hoặc đã đạt được²⁴. Đường phát triển năng lực không có sẵn, mà GV cần phải phác họa khi thực hiện đánh giá năng lực HS. Đường phát triển năng lực được xem xét dưới hai góc độ:

- Đường phát triển năng lực là tham chiếu để đánh giá sự phát triển năng lực cá nhân HS. Trong trường hợp này, GV sử dụng đường phát triển năng lực như một quy chuẩn để đánh giá sự phát triển năng lực HS. Với đường phát triển năng lực này, GV cần căn cứ vào các thành tố của mỗi năng lực (chung hoặc đặc thù) trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 để phác họa nó với sự mô tả là mũi tên hai chiều với hàm ý, tùy vào đối tượng nhận thức mà sự phát triển năng lực có thể bổ sung ở cả hai phía (Hình 1).

- Đường phát triển năng lực là kết quả phát triển năng lực của mỗi cá nhân HS. Căn cứ vào đường phát triển năng lực (là tham chiếu), GV xác định đường phát triển năng lực cho mỗi cá nhân HS để từ đó khẳng định vị trí của HS đang ở đâu trong đường phát triển năng lực đó.

4.1.2. Xác định đường phát triển năng lực chung

Để xác định đường phát triển năng lực chung, GV cần căn cứ vào mỗi thành tố của từng năng lực và yêu cầu cần đạt của mỗi thành tố năng lực trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 để phác họa nó. Sau đó, GV cần thiết lập các mức độ đạt được của năng lực với những tiêu chí cụ thể để thu thập minh chứng xác định điểm đạt được của HS trong đường phát triển năng lực để ghi nhận và có những tác động điều chỉnh hoặc thúc đẩy.

Ví dụ, giải quyết vấn đề là một trong những năng lực chung cần hình thành cho HS theo yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Để xác định đường phát triển năng lực giải quyết vấn đề, GV cần thiết lập các mức độ với những

²⁴ Nguyễn Lộc (chủ biên), *Phương pháp, kỹ thuật xây dựng chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực giải quyết vấn đề*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam, Hà Nội 2016

tiêu chí cụ thể để căn cứ vào đó thu thập các minh chứng về năng lực giải quyết vấn đề theo các mức độ của người học (Bảng 4):

Bảng 5. Mô tả các mức độ trong đường phát triển năng lực giải quyết vấn đề của HS

Tên mức	Mô tả
Mức 5: Đưa ra giả thuyết cho giải pháp tổng thể	Đưa ra giả định làm cơ sở tìm giải pháp tối ưu; đưa ra giải pháp mở cho vấn đề động; biểu thị các mối quan hệ bằng ký hiệu, công thức; đánh giá giá trị của giải pháp.
Mức 4: Khái quát hoá chiến lược, giải pháp cho tình huống tổng thể	HS bắt đầu tìm hiểu giải pháp, chiến lược để tạo ra giải pháp tổng thể để áp dụng cho một loạt tình huống có vấn đề; có thể khái quát hoá qua công thức, biểu tượng và áp dụng vào những tình huống tổng quát; có thể vận dụng giải pháp trong ngữ cảnh chưa gặp trước đó.
Mức 3: Vận dụng quy trình, nguyên tắc để thực hiện giải pháp vấn đề	HS chỉ ra quy trình, nguyên tắc làm cơ sở cho giải pháp vấn đề; nói, vẽ hình, lập bảng, ... để mô tả tiếp cận vấn đề; sử dụng thành thạo quy trình, nguyên tắc quen thuộc; bước đầu mở rộng quy trình cho vấn đề ít quen thuộc.
Mức 2: Nhận thức mô hình, cấu trúc, quy trình cho vấn đề	HS có thể nhận thức được một mô hình, cấu trúc nhưng không nêu được bản chất của nó; có thể vẽ hình, viết, mô tả bằng lời cách giải quyết vấn đề nhưng chưa đầy đủ; bước đầu biến đổi đôi chút các mô hình có sẵn cho tình huống gần tương tự.
Mức 1: Nhận dạng yếu tố	HS có thể phân tích, nhận dạng được các thành phần, yếu tố khác nhau của nhiệm vụ nhưng không thực hiện bất kỳ hành động giải quyết vấn đề nào.

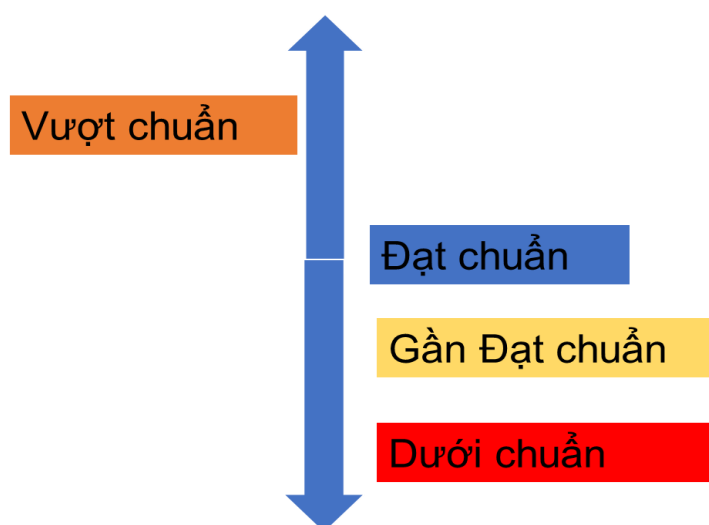
Trên cơ sở những minh chứng thu thập được, GV sẽ phân tích, giải thích bằng chứng và viết báo cáo về sự phát triển năng lực giải quyết vấn đề của người học so với yêu cầu cần đạt (Sơ đồ 2):



Sơ đồ 2: Đường phát triển năng lực giải quyết vấn đề của HS các cấp học

4.1.3. Xác định đường phát triển năng lực đặc thù môn Ngữ văn

Năng lực trong môn Ngữ văn thể hiện ở bốn kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Mỗi kỹ năng đó lại có các kỹ năng nhỏ hơn. Ví dụ kỹ năng đọc gồm đọc văn bản văn học, đọc văn bản thông tin, đọc văn bản nghị luận. Muốn đánh giá năng lực trong dạy học Ngữ văn cần xây dựng các đường năng lực dựa trên từng kỹ năng này. Tài liệu này xây dựng một trong các đường năng lực đó. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) và đặc điểm của môn Ngữ văn, chúng tôi xây dựng đường phát triển năng lực gồm 4 mức độ: dưới chuẩn, gần đạt chuẩn, đạt chuẩn và vượt chuẩn.



Ví dụ về đường phát triển năng lực đọc hiểu văn bản thông tin của HS lớp 6

Vượt chuẩn	Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản, phân tích được mối liên hệ và vai trò giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản - Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn và tóm tắt được văn bản thông tin.
	Đọc hiểu hình thức - Nhận biết và phân tích được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, số thứ tự và dấu đầu dòng của văn bản. - Nhận biết được văn bản thuật lại một sự kiện; nêu và phân tích được mối quan hệ giữa đặc điểm của văn bản với mục đích của nó. - Nhận biết và hiểu được tác dụng của cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và và theo quan hệ nhân quả. Nhận ra rằng ngoài văn bản thông tin thuật lại một sự kiện còn có kiểu văn bản khác và 2 cách triển khai văn bản thông tin như trên còn có cách triển khai khác. Hiểu được cách triển khai một văn bản thông tin phải phù hợp kiểu văn bản thông tin văn bản đó thuộc về.
	Liên hệ, so sánh, kết nối - Nhận biết và phân tích được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu, âm thanh, video...) - Chỉ ra được và lí giải được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan tới suy nghĩ và hành động của bản thân và điều tiết những liên quan ấy theo hướng tích cực.
	Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 20 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với văn bản đã học.
Đạt chuẩn	Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản.

	- Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn.
	Đọc hiểu hình thức: - Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản. - Nhận biết được văn bản thuật lại một sự kiện, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm của văn bản với mục đích của nó. - Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và và theo quan hệ nhân quả.
	Liên hệ, so sánh, kết nối - Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...) - Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.
	Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với văn bản đã học.
Gần đạt chuẩn	Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được đa số các chi tiết, dữ liệu trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu đó với thông tin cơ bản của văn bản. - Tóm tắt được các ý chính của 2/3 số đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn.
	Đọc hiểu hình thức: - Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản nhưng chưa hoàn toàn chính xác. - Nhận biết được văn bản thuật lại một sự kiện ở dạng diễn hình, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm của văn bản với mục đích của nó nhưng chưa thật thuyết phục. - Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và và theo quan hệ nhân quả nhưng đôi lúc còn nhầm lẫn.
	Liên hệ, so sánh, kết nối

	- Nhận biết được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ điển hình (hình ảnh, số liệu...) - Nhận biết được hầu hết những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.
	Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc dưới 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với văn bản đã học.
Dưới chuẩn	Đọc hiểu hình thức: - Không nhận biết, không hiểu được hoặc nhận tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản. - Không nhận biết được văn bản thuật lại một sự kiện, không nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm của văn bản với mục đích của nó. - Không nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và và theo quan hệ nhân quả.
	Liên hệ, so sánh, kết nối - Không nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...) - Không chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.
	Liên hệ, so sánh, kết nối - Không nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...) - Không chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.
	Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc dưới 10 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với văn bản đã học.

Trong dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho HS lớp 6, GV có thể tham chiếu đường phát triển năng lực này để đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản thông tin cho từng em.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU GIÁO DỤC VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỂ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN

4.2.1. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển một số phẩm chất chủ yếu thông qua dạy học môn Ngữ văn

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn trực tiếp hình thành và phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây và vì thế khi đánh giá các phẩm chất này cũng cần coi đây là những căn cứ để đánh giá.

Các phẩm chất chủ yếu được cụ thể hoá trong chương trình môn Ngữ văn như bảng sau:

Phẩm chất	Biểu hiện trong môn Ngữ văn
Yêu nước	Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn học; yêu quý và tự hào về truyền thống gia đình, quê hương đất nước; kính trọng biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và gìn giữ các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống và có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.
Nhân ái	Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ và độ lượng với người khác.
Chăm chỉ	Chăm đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập: siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.
Trung thực	Sống thật thà, ngay thẳng thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.
Trách nhiệm	Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động, hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ, hành vi tôn trọng các quy định

	chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế và trở thành công dân toàn cầu.
--	---

Để đánh giá phẩm chất trong dạy học môn Ngữ văn, GV có thể sử dụng các phương pháp đánh giá như: phương pháp quan sát (quan sát hành vi, thái độ của HS với thiên nhiên, môi trường sống, với con người,...); phương pháp vấn đáp (hỏi HS trách nhiệm với việc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước,...) phương pháp viết (trả lời các câu hỏi, bài tập nhằm đưa ra quan điểm, cách thức ứng xử với con người, môi trường, văn hoá, với đất nước và thế giới...)

Ví dụ: Đánh giá phẩm chất “*trách nhiệm*” của HS trong hoạt động nhóm, GV có thể sử dụng bảng kiểm như sau.

Trong quá trình hoạt động nhóm, trách nhiệm của bạn thể hiện như thế nào? Hãy đánh dấu x vào Có hoặc Không trong bảng sau đây:

Các tiêu chí	Có	Không
Sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ nào được giao.		
Tìm hiểu kĩ nhiệm vụ được giao.		
Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện nhiệm vụ theo đúng tiến độ yêu cầu.		
Cố gắng hoàn thành tốt nhất sản phẩm yêu cầu.		
Chia sẻ tài nguyên cho các HS khác.		
Giúp đỡ các HS khác khi cần thiết.		

4.2.2. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển năng lực chung thông qua dạy học môn Ngữ văn

4.2.2.1. Định hướng đánh giá năng lực tự chủ và tự học thông qua dạy học môn Ngữ văn

Môn Ngữ văn hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để HS học các môn học khác và tự học. HS biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho HS những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, HS phát triển được vốn sống;

có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp HS có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

Để đánh giá năng lực tự chủ và tự học trong dạy học Ngữ văn, GV có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, ví dụ: phương pháp quan sát (quan sát quá trình tự học của HS dựa vào bảng tiêu chí); phương pháp vấn đáp (hỏi HS về thời gian, kế hoạch tự học môn Ngữ văn); phương pháp viết (thiết kế bài tập đa dạng, yêu cầu HS xử lý thông tin và trả lời câu hỏi, bài tập). Để đánh giá năng lực tự chủ và tự học, có thể sử dụng đa dạng các công cụ khác nhau như câu hỏi, bài tập, bảng hỏi, bảng kiểm, rubrics, thang đo,...

Cấu trúc của năng lực tự chủ và tự học theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể²⁵ cấp THCS được thể hiện như bảng sau:

Các thành tố năng lực	Biểu hiện
1.1. Tự lực	Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; không đồng tình với những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại.
1.2. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng.
1.3. Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	- Nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân và hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến hành vi. - Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống; không đua đòi ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy; không làm những việc xấu. - Biết thực hiện kiên trì kế hoạch học tập, lao động.
1.4. Thích ứng với cuộc sống	– Vận dụng được một cách linh hoạt hững kiến thức, kỹ năng đã học hoặc kinh nghiệm đã có để giải quyết vấn đề trong những tình huống mới. – Bình tĩnh trước những thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh; kiên trì vượt

²⁵ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, tr. 43-44

	qua khó khăn để hoàn thành công việc cần thiết đã định.
1.5. Định hướng nghề nghiệp	- Nhận thức được sở thích, khả năng của bản thân. - Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội. - Trình bày được một số thông tin chính về các ngành nghề ở địa phương, ngành nghề thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu; lựa chọn được hướng phát triển phù hợp sau trung học cơ sở.
1.6. Tự học, tự hoàn thiện	- Tự đặt được mục tiêu học tập để nỗ lực phấn đấu thực hiện. - Biết lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng bản đồ khái niệm, bảng, các từ khoá; ghi chú bài học của GV theo các ý chính. - Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập. - Rèn luyện, khắc phục được những hạn chế của bản thân hướng tới các giá trị xã hội.

Ví dụ 1: Đánh giá một số kỹ năng của năng lực tự học sử dụng bảng tiêu chí

Bảng tiêu chí đánh giá một số KN của năng lực tự học

Kỹ năng cần đánh giá	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Xác định và thực hiện mục tiêu học tập	Chủ động đặt ra mục tiêu học tập phù hợp, bao gồm mục tiêu ngắn và dài hạn, cách thức thực hiện mục tiêu; nỗ lực thực hiện mục tiêu.	Đã biết đặt ra mục tiêu học tập nhưng chưa thật rõ ràng, có ý thức thực hiện mục tiêu nhưng đôi khi chưa cố gắng hết sức.	Chưa có ý thức xác định mục tiêu học tập và luôn phải có sự giúp đỡ của người khác trong việc thực hiện mục tiêu học tập.
Lập kế hoạch tự học	Chủ động lập kế hoạch tự học phù hợp với mục tiêu học tập, kế hoạch	Chủ động lập kế hoạch tự học phù hợp với mục tiêu học tập, kế hoạch	Chưa chủ động trong việc lập và thực hiện kế hoạch tự học, thể hiện sự

	thể hiện rõ mục tiêu, thời gian, không gian, các hoạt động cần thực hiện, các phương pháp, phương tiện thực hiện hoạt động. Thực hiện kế hoạch đề ra một cách chủ động, sáng tạo.	thể hiện rõ mục tiêu, thời gian, không gian, các hoạt động cần thực hiện, các phương pháp, phương tiện thực hiện hoạt động. Thực hiện kế hoạch đề ra. Đôi khi còn cần đến sự trợ giúp của người khác.	bị động, phụ thuộc trong việc thực hiện các yêu cầu học tập.
Lựa chọn nguồn tài nguyên học tập	Thành thạo trong việc lựa chọn, tìm kiếm tài nguyên phù hợp trong và ngoài nước, từ thư viện, internet, các phương tiện thông tin đại chúng, từ thực tiễn cuộc sống.	Biết cách lựa chọn, tìm kiếm tài nguyên phù hợp trong và ngoài nước, từ thư viện, internet, các phương tiện thông tin đại chúng, từ thực tiễn cuộc sống.	Chưa biết cách và chưa chủ động học hỏi cách tìm kiếm tài nguyên học tập.
Lưu giữ và sử dụng nguồn tài nguyên	Khai thác và lưu giữ tài nguyên một cách khoa học, sáng tạo, bao gồm việc lưu giữ, sử dụng để giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ học tập và các vấn đề của cuộc sống.	Biết khai thác và lưu giữ tài nguyên, bao gồm việc lưu giữ, sử dụng để giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ học tập và các vấn đề của cuộc sống.	Chưa chủ động và chưa biết cách khai thác, lưu giữ nguồn tài nguyên học tập.

Ví dụ 2: Sử dụng bảng hỏi để đánh giá năng lực tự học

Trong quá trình học tập môn Ngữ văn, em đã thực hiện những nhiệm vụ sau đây như thế nào?

Đánh dấu (X) vào ô tương ứng (1: Chưa bao giờ; 2: Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng, 4: Thường xuyên)

Chuẩn bị trước khi học bài mới	1	2	3	4
- Chuẩn bị các phương tiện tốt nhất để học bài mới.				
- Học thuộc bài cũ trước khi đến lớp'				
- Đọc bài mới, tài liệu nếu thầy, cô yêu cầu.				
- Đọc bài mới, tài liệu ngay cả khi GV không yêu cầu.				
Cách đọc bài trước khi học				
- Đọc lướt qua bằng mắt thật nhanh cho xong bài.				
- Đọc thành tiếng.				
- Đọc nhưng chỉ quan tâm đến nội dung liên quan đến những câu hỏi cần phải chuẩn bị hoặc câu hỏi cuối bài.				
- Đọc để nhận ra nội dung chính và phát hiện thuật ngữ, các vấn đề khó khăn, khó hiểu để dự định hỏi thầy, cô.				
- Đọc và tìm mối liên quan giữa kiến thức mới với kiến thức đã học.				
- Đọc và đánh dấu những từ quan trọng trong câu, đoạn kiến thức trong sách.				
- Đọc với thái độ tích cực và có phân tích trọng tâm, nội dung bài, kết nối với bài trước,...				
- Đọc và đặt câu hỏi cho các nội dung bài học và tìm ý trả lời cho câu hỏi đó.				
Thái độ học ở lớp				
- Chăm chú nghe giảng và chỉ ghi chép những nội dung thầy (cô) yêu cầu.				
- Chỉ trả lời khi thầy (cô) yêu cầu, không dám hỏi khi có thắc mắc.				
- Sẵn sàng trả lời câu hỏi của thầy (cô) nếu biết và sẵn sàng hỏi thầy (cô) nếu có thắc mắc.				

- Sẵn sàng tham gia thảo luận nhóm để tìm hiểu kiến thức bài học.				
- Chủ động đưa ra các câu hỏi liên quan đến bài học để nhờ thầy (cô) trả lời.				

4.2.2.2. Định hướng đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua dạy học môn Ngữ văn

Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho HS.

Qua môn Ngữ văn, HS biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Ngữ văn, HS phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

Cấu trúc của năng lực giao tiếp và hợp tác theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể²⁶ cấp THCS được thể hiện như bảng sau:

Biểu hiện năng lực giao tiếp và hợp tác cấp THCS

Các thành tố năng lực	Biểu hiện
2.1. Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	- Nêu được mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp. - Trình bày được nội dung và phương thức giao tiếp cần phù hợp với mục đích giao tiếp và biết vận dụng để giao tiếp hiệu quả. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề đơn giản của đời sống, khoa học, nghệ thuật, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu. - Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký

²⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, tr. 46-47

	hiệu để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, khoa học, nghệ thuật. - Lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.
2.2. Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	- Thiết lập, duy trì và phát triển được các mối quan hệ với các thành viên của cộng đồng (họ hàng, bạn bè, hàng xóm,...). - Nhận biết được mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau; có thiện chí dàn xếp và biết cách dàn xếp mâu thuẫn.
2.3. Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.
2.4. Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	Nêu được nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.
2.5. Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được nguyện vọng, khả năng của từng thành viên trong nhóm để đề xuất phương án tổ chức hoạt động hợp tác.
2.6. Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm.
2.7. Đánh giá hoạt động hợp tác	Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc.
2.8. Hội nhập quốc tế	- Có hiểu biết cơ bản về quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam. - Biết tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương.

Phân tích cấu trúc năng lực giao tiếp và hợp tác như bảng trên bước đầu giúp GV hình dung ra các thành tố cấu trúc năng lực giao tiếp và hợp tác. Tuy nhiên, để đánh giá năng lực này, GV cần phải phân tích năng lực thành các KN thành tố cụ thể hơn, có thể đo được.

Ví dụ: Năng lực giao tiếp có thể phân tích thành các KN như: xác định mục đích giao tiếp; xác định thái độ giao tiếp; xác định phương thức và phương tiện giao tiếp; xác định các tình huống tiêu cực và dự kiến cách ứng xử;...

Năng lực hợp tác có thể phân tích thành các KN như: xác định mục đích hợp tác; xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ; tổ chức thực hiện nhiệm vụ; giải quyết mâu thuẫn; trình bày ý kiến; lắng nghe và phản hồi; tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau;...

Đối với đánh giá năng lực hợp tác và giao tiếp có thể sử dụng đa dạng các phương pháp khác nhau: phương pháp quan sát (quan sát HS thực hiện nhiệm vụ nhóm; HS thảo luận; trình bày kết quả;...); phương pháp vấn đáp (hỏi HS về xây dựng kế hoạch, tiến trình làm việc nhóm;...); phương pháp viết (HS xây dựng bản kế hoạch, xây dựng báo cáo sản phẩm;...).

Đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác có thể sử dụng nhiều loại công cụ khác nhau như câu hỏi, bài tập,...đặc biệt là rubrics và bảng hỏi.

Ví dụ: Rubrics đánh giá năng lực hợp tác khi hoạt động nhóm của HS

Nhóm:.....

Tiêu chí		HS.....	HS.....	HS.....	HS.....
1. Thực hiện các nhiệm vụ để đạt được mục tiêu chung của nhóm	Không thực hiện được nhiệm vụ để đạt được mục tiêu của nhóm				
	Hiểu được cam kết chung của nhóm nhưng không thực hiện nhiệm vụ được phân công				
	Tuân thủ, giám sát cam kết chung của nhóm và tích cực thực hiện nhiệm vụ được phân công				
	Tích cực hỗ trợ nhóm xác định mục tiêu nhóm và tích cực tham gia các hoạt động để đạt được mục tiêu đó				
2. Thể hiện các kĩ	Không tham gia hoạt động nhóm thậm chí thể hiện ý tưởng và ý kiến				

năng liên kết, phối hợp với các HS khác trong nhóm một cách hiệu quả	một cách rất không phù hợp với các thành viên khác trong nhóm				
	Tham gia các hoạt động một cách không tích cực hoặc thể hiện ý tưởng và ý kiến một cách không phù hợp với các thành viên khác trong nhóm				
	Tham gia hoạt động nhóm một cách tích cực. Thể hiện ý tưởng và ý kiến một cách phù hợp với các thành viên khác trong nhóm				
	Chủ động tạo ra sự tương tác tích cực trong nhóm và thể hiện các ý tưởng cũng như ý kiến một cách phù hợp với các thành viên trong nhóm				
3. Đóng góp cho sự duy trì, phát triển của nhóm	Không cố gắng xác định các thay đổi cần thiết trong hoạt động, kể cả khi đã được chỉ định hoặc từ chối cùng làm việc để tiến hành các thay đổi.				
	Khi được chỉ định xác định các thay đổi cần thiết trong quá trình hoạt động và rất ít khi cùng làm việc để tiến hành các thay đổi				
	Giúp cả nhóm xác định các thay đổi cần thiết trong quá trình hoạt động và cùng làm việc để tiến hành các thay đổi				
	Tích cực, chủ động, thúc đẩy cả nhóm cùng xác định các thay đổi cần thiết trong quá trình hoạt động và cùng làm việc để tiến hành các thay đổi				
4. Đảm nhiệm các vai trò khác nhau	Từ chối cơ hội hoặc từ chối yêu cầu thể hiện vai trò trong nhóm				
	Có cố gắng thể hiện nhiều hơn một vai trò trong nhóm nhưng không				

trong nhóm một cách hiệu quả	mấy thành công với vai trò thứ hai				
	Thể hiện hai vai trò trong nhóm một cách hiệu quả				
	Thể hiện vai trò đa dạng trong nhóm một cách hiệu quả				

4.2.2.3. Định hướng đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua dạy học môn Ngữ văn

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Ngữ văn đề cao vai trò của HS với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, HS cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Ngữ văn, nhất là đọc và viết về văn học, HS có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

Cấu trúc của năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo (GQVĐ và ST) theo Chương trình giáo dục phổ thông Tổng thể²⁷ cấp THCS được thể hiện như bảng sau:

Các thành tố năng lực	Biểu hiện
1.1. Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.
1.2. Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập
1.3. Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Phát hiện yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; đề xuất giải pháp cải tiến hay thay thế các giải pháp không còn phù hợp; so sánh và bình luận được về các giải pháp đề xuất.

²⁷ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, tr. 43-44

1.4. Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.
1.5. Thiết kế và tổ chức hoạt động	- Lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động phù hợp. - Phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động. - Đánh giá được sự phù hợp hay không phù hợp của kế hoạch, giải pháp và việc thực hiện kế hoạch, giải pháp.
1.6. Tư duy độc lập	Đặt ra các câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng, vấn đề; chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; đánh giá được vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau

Trên cơ sở khái niệm năng lực GQVĐ và ST, các năng lực thành phần, biểu hiện của năng lực GQVĐ và ST của HS THCS đã trình bày ở trên, có thể đề xuất cấu trúc của năng lực GQVĐ và ST thông qua các chỉ số hành vi theo bảng dưới đây:

Bảng 2.2. Cấu trúc của năng lực GQVĐ của HS thông qua các chỉ số hành vi

Năng lực thành phần	Chỉ số hành vi
Nhận ra ý tưởng mới	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau
	Phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích tình huống
	Phát hiện vấn đề
	Phát biểu vấn đề
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được ý tưởng mới, Suy nghĩ không theo lối mòn
	Tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau
	Hình thành và kết nối các ý tưởng
	Nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh
	Đánh giá rủi ro và đề xuất cách thức thay thế
Đề xuất và lựa chọn giải pháp	Thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề
	Đề xuất các giải pháp

	Lựa chọn giải pháp phù hợp
Thực hiện và ĐG giải pháp	Thực hiện giải pháp
	ĐG giải pháp
	Nhận thức và vận dụng phương pháp hành động vào bối cảnh mới
Tư duy độc lập	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, lập luận bảo vệ điểm
	Nhìn nhận, đánh giá lại vấn đề, quan tâm và nhìn nhận đến các minh chứng thuyết phục
	Xây dựng và sử dụng các tiêu chí đánh giá, tự đánh giá.

Từ các tiêu chí xác định ở trên có thể mô tả các mức độ đạt được của HS theo từng tiêu chí như sau:

Bảng 2.3. Tiêu chí để đánh giá mức độ năng lực GQVĐ và ST của HS

Năng lực thành phần	Tiêu chí (TC)	Các mức độ đạt được của các tiêu chí			
		Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Nhận ra ý tưởng mới	TC 1. Xác định thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; Phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.	Xác định được thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; Phân tích được các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.	Xác định được thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; Chưa phân tích được các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.	Xác định được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau; Chưa phân tích được các nguồn thông tin độc lập	Chưa xác định được thông tin ý tưởng mới
Phát hiện và làm rõ	TC 2. Phát hiện, nêu	Phân tích được	Phân tích được THCVĐ trong	Phân tích được	Chưa phân tích được

vấn đề	và phân tích THCVĐ trong học tập, trong cuộc sống.	THCVĐ trong học tập, trong cuộc sống một cách đầy đủ. Phát hiện vấn đề và phát biểu được THCVĐ.	học tập, trong cuộc ồng; Chưa phát hiện được vấn đề. Chưa phát biểu được vấn đề.	THCVĐ trong học tập, nhưng chưa đầy đủ.	THCVĐ trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	TC 3. Có nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; Hình thành và kết nối các ý tưởng.	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; Biết kết nối các ý tưởng để tạo ra yếu tố mới, đề xuất được giải pháp thực hiện yếu tố mới.	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; Kết nối được các ý tưởng để tạo ra yếu tố mới, chưa đề xuất được giải pháp thực hiện yếu tố mới.	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống nhưng chưa kết nối các ý tưởng để tạo ra yếu tố mới.	Chưa nêu được ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống.
	TC 4. Nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và đưa ra phương án thay thế.	Nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; Đánh giá rủi ro và đưa ra được phương án thay thế.	Nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; Đánh giá rủi ro nhưng chưa có phương án thay thế.	Nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; Chưa đánh giá được rủi ro và chưa có phương án thay thế.	Chưa nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh.
Đề xuất,	TC 5. Thu	Thu thập và	Thu thập và làm	Thu thập	Chưa thu

lựa chọn giải pháp	thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; Đề xuất và phân tích được một số giải pháp GQVĐ.	làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; Đề xuất và phân tích được một số giải pháp GQVĐ.	rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; Đề xuất được giải pháp nhưng chưa phân tích được một số giải pháp GQVĐ.	được nhưng làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; Chưa đề xuất và phân tích giải pháp GQVĐ.	thập được nên cũng chưa làm rõ được các thông tin có liên quan đến vấn đề.
	TC 6. Lựa chọn giải pháp phù hợp. Lập kế hoạch GQVĐ.	Lựa chọn được giải pháp phù hợp. Lập kế hoạch GQVĐ.	Lựa chọn được giải pháp phù hợp; Lập kế hoạch GQVĐ nhưng chưa đầy đủ hợp lý.	Lựa chọn được giải pháp phù hợp nhưng chưa lập kế hoạch GQVĐ.	Lựa chọn được giải pháp nhưng chưa phù hợp; Chưa lập kế hoạch GQVĐ.
Thực hiện và đánh giá giải pháp GQVĐ	TC 7. Thực hiện giải pháp.	Thực hiện được giải pháp một cách ST, theo đúng kế hoạch đề xuất.	Thực hiện được giải pháp một cách ST, nhưng cần thay đổi một số bước trong kế hoạch đề xuất.	Thực hiện được giải pháp nhưng chưa ST, chưa theo đúng kế hoạch đề xuất.	Chưa thực hiện được giải pháp hoặc thực hiện còn vướng mắc, cần có sự trợ giúp của GV.
	TC 8. Đánh giá giải pháp GQVĐ; Suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ để điều chỉnh và vận dụng trong bối cảnh mới.	Đánh giá được giải pháp GQVĐ; suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ để điều chỉnh và vận dụng trong bối cảnh mới.	Đánh giá giải pháp GQVĐ; có suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ, có điều chỉnh, chưa biết vận dụng trong bối cảnh mới.	Đánh giá giải pháp GQVĐ, có suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ, chưa có sự điều chỉnh và chưa vận	Chưa đánh giá được giải pháp GQVĐ, chưa suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ.

				dụng trong bối cảnh mới.	
Tư duy độc lập	TC 9. Đặt nhiều câu hỏi có giá trị, quan tâm tới các minh chứng, đánh giá vấn đề chuẩn xác, rõ ràng, sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, quan tâm tới các minh chứng, đánh giá vấn đề chuẩn xác, rõ ràng sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, quan tâm tới các minh chứng, đánh giá vấn đề chuẩn xác, rõ ràng nhưng chưa sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.	Đặt được một số câu hỏi có giá trị nhưng dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều.	Chưa đặt được câu hỏi có giá trị, dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều. Không biết cách đánh giá xem xét lại vấn đề.

Dựa trên bảng mô tả này với từng nội dung và tình huống học tập, GV có thể đánh giá năng lực GQVD&ST của HS thông qua các tiêu chí.

Dưới đây, chúng tôi phân tích một ví dụ về việc vận dụng tiêu chí để đánh giá các mức độ của năng lực GQVD và ST.

Ví dụ: Đánh giá một số tiêu chí năng lực GQVD&ST thông qua bài tập

Một trong những yêu cầu cần đạt của chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, ở lớp 6, kĩ năng viết là: Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm, nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến của mình.

Từ yêu cầu cần đạt đó, GV đưa ra bài tập cho HS: Em hãy viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống mà em quan tâm.

Dựa vào biểu hiện của năng lực GQVD và ST, GV đánh giá theo tiêu chí 2, 5 và tiêu chí 7.

Các biểu hiện của năng lực GQVD và ST	Phân tích các biểu hiện của năng lực GQVD thông qua tình huống
a) Phát hiện và làm rõ vấn đề Phân tích dữ kiện ban đầu của tình huống	- Phân tích được yêu cầu của đề bài: kiểu bài văn (văn nghị luận xã hội), mục đích viết (thuyết phục người đọc), người đọc (tất cả những ai quan tâm đến vấn đề đời sống được bàn luận trong bài viết, ở đây là GV, bạn cùng lớp...).

Phát biểu vấn đề.	- Lựa chọn được một hiện tượng (vấn đề) đời sống mà em quan tâm (như vấn đề môi trường, thần tượng, giao thông...)
b) Thu thập và làm rõ thông tin	- Tìm ý, huy động ý tưởng cho bài viết cho bài viết. Nêu được các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng, lí lẽ cho bài viết.
c) Lập kế hoạch GQVĐ và thực hiện việc GQVĐ	- Lập dàn ý cho bài viết với bố cục 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài) - Tiến hành viết bài văn
d) Đánh giá giải pháp GQVĐ và rút ra kết luận	- HS tự đánh giá bài viết của mình và đánh giá đồng đẳng bằng các công cụ như bảng kiểm, rubrics...

Căn cứ trên kết quả đạt được khác nhau của HS, GV có thể xếp lại các mức độ đạt được của HS theo mỗi tiêu chí đánh giá. Cụ thể như sau:

Tiêu chí	Các mức độ đạt được của tiêu chí			
	Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Phân tích dữ kiện ban đầu của tình huống	Phân tích được các yêu cầu của đề bài đầy đủ và sâu sắc.	Phân tích được yêu cầu của đề bài tương đối đầy đủ.	Chỉ phân tích được yêu cầu 1, 2 yêu cầu của đề.	Chưa phân tích được yêu cầu của đề bài hoặc phân tích sai.
Phát biểu vấn đề	Lựa chọn được một hiện tượng (vấn đề) đời sống sâu sắc, thuyết phục, được nhiều người quan tâm.	Lựa chọn được một hiện tượng (vấn đề) đời sống khá rõ ràng.	Lựa chọn được một hiện tượng (vấn đề) đời sống nhưng chưa rõ ràng, thuyết phục.	Chưa lựa chọn được một hiện tượng (vấn đề) đời sống cần bàn luận.
Thu thập và làm rõ thông tin	Nêu được các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng, lí lẽ phong phú, thuyết phục, xác thực	Nêu được các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng, lí lẽ tương đối đầy đủ, xác thực	Nêu được một số ý cho bài viết nhưng chưa rõ ràng, thuyết phục.	Chưa nêu được các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng, lí lẽ cho bài viết
Lập kế hoạch GQVĐ và thực hiện việc GQVĐ	Lập dàn ý phù hợp và viết được bài văn nghị luận xã hội đạt được mức độ tốt.	Biết lập dàn ý và viết bài văn nhưng chỉ ở mức độ khá.	Lập dàn ý chưa rõ ràng, bài viết chỉ đạt mức độ trung bình	Chưa biết lập dàn ý cho bài viết, chưa viết được bài văn. Hoặc lập dàn ý chưa đúng và chỉ viết được vài câu, chưa thành bài.

Đánh giá giải pháp GQVĐ và rút ra kết luận	Có năng lực đánh giá, chỉnh sửa bài văn của mình và của bạn theo một số tiêu chí.	Có năng lực đánh giá, chỉnh sửa một bài văn của mình và của bạn chỉ ở 1, 2 tiêu chí đơn giản.	Có năng lực đánh giá, chỉnh sửa một phần bài văn của mình và của bạn chỉ ở 1, 2 tiêu chí đơn giản.	Chưa có năng lực đánh giá, chỉnh sửa bài văn của mình và của bạn.
--	---	---	--	---

4.2.3. Định hướng đánh giá kết quả hình thành, phát triển năng lực đặc thù trong dạy học môn Ngữ văn ở THCS

Một trong những mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, ở bậc THCS là tiếp tục phát triển các năng lực đặc thù cho HS - năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đã hình thành ở cấp tiểu học với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: phân biệt được các loại văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; đọc hiểu được cả nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của các loại văn bản; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng hoàn chỉnh, mạch lạc, logic, đúng quy trình và có kết hợp các phương thức biểu đạt; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp. Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản văn học và một số tiểu loại cụ thể; nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, nhận biết và phân tích được tác dụng của những yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với mỗi thể loại văn học; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ; phân tích được tính hình tượng, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học; có thể tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

Chương trình đưa ra định hướng đánh giá các hoạt động đọc, viết, nói, nghe như đã trình bày ở mục 1.6.2. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong dạy học môn Ngữ văn (trang 27). Cách đánh giá năng lực ngôn ngữ và văn học của HS nên theo đường phát triển năng lực

4.2.4. Định hướng sử dụng kết quả đánh giá để đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn

Giải thích kết quả phát triển năng lực của cá nhân theo các loại tham chiếu

Việc giải thích kết quả đánh giá của cá nhân HS có thể sử dụng các cách tham chiếu sau:

Tham chiếu theo chuẩn đầu ra (standards referenced interpretation) Chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục là các kiến thức, kĩ năng và sự am hiểu (*syllabus*

standards), là mức độ phát triển các thành tố/ kỹ năng về năng lực cụ thể (*performance standards*) được kỳ vọng HS cần biết và sẽ đạt được sau khi hoàn thành chương trình. Các kết quả đầu ra này được tích hợp vào tất cả các lĩnh vực học tập, xuyên suốt các giai đoạn học tập (giáo dục cơ bản, sau giáo dục cơ bản). Song các tiêu chuẩn cụ thể sẽ được quy định cho các khoảng thời gian nhất định (có thể là lớp học, nhóm lớp học hoặc cấp học).

Tham chiếu theo chuẩn mực (Norm - referenced interpretation) là cách giải thích thành tích cá nhân hoặc nhóm khi đối chiếu với thành tích cá nhân khác hoặc nhóm cùng lứa tuổi, kinh nghiệm và kiến thức nền tảng. Cũng có khi là sự giải thích thứ hạng dựa theo điểm số hoặc tỷ lệ định sẵn (như 10% HS đạt điểm cao nhất là loại A, 20% HS có điểm cao tiếp theo là loại B, 35% tiếp theo là loại C,...).

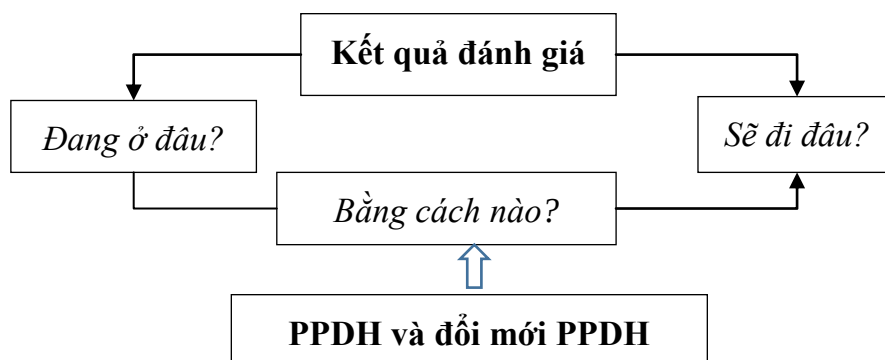
Tham chiếu theo tiêu chí (criterion referenced interpretation): Thay vì giải thích thành tích cá nhân theo thành tích của cá nhân khác hoặc nhóm như tham chiếu theo chuẩn mực, hướng này sẽ giải thích thành tích cá nhân theo mức độ thực hiện hành vi thông qua các nhiệm vụ đã hoàn thành. Thành tích được giải thích từ vị trí tương đối của năng lực cá nhân trên đường phát triển và xem đó như một dấu hiệu của sự phát triển. Ví dụ, khi xây dựng khung để đánh giá khả năng thuyết trình của HS, cần phải tập trung vào sự am hiểu các kỹ năng viết bài thuyết trình, sử dụng ngôn ngữ, âm vị, ngữ âm và từ vựng trôi chảy khi trình bày, kỹ năng thể hiện cảm xúc, ngôn ngữ cơ thể, tạo ấn tượng,... Vì vậy, khung này nên được xây dựng theo tham chiếu tiêu chí, tức là đề cập đến tiến trình phát triển các đầu ra đã định nghĩa. Từ đó sự phát triển của HS sẽ có thể quan sát thông qua những mức độ thành tích tăng dần về năng lực này.

Tham chiếu theo bản thân (ipsative referenced interpretation) là kiểu đánh giá chú trọng đến các giá trị, nguyện vọng, mong đợi của chính cá nhân người học, hơn là những tiêu chuẩn từ bên ngoài. Giải thích tham chiếu bản thân có nghĩa là sẽ giải thích thành tích hiện tại so với thành tích trước đó của chính mình, hoặc so với công việc tốt nhất, hoặc phần tốt nhất trong các công việc trước đây. Tham chiếu theo bản thân tập trung vào đánh giá sự cố gắng, nỗ lực để thúc đẩy và nâng cao động lực học. Đây không phải là tự đánh giá vì tự đánh giá có thể sử dụng bất kì khung tham chiếu nào.

Lưu ý rằng, dù sử dụng loại tham chiếu nào kết quả đánh giá trước một giai đoạn giáo dục/giảng dạy giúp xác định được vùng phát triển của năng lực cần đánh giá; các thông tin thu thập được từ đánh giá quá trình theo các thành phần, hành vi của năng lực nhằm xác định HS có tiến bộ theo hướng chuyển dần sang vùng phát triển gần (ZPD) của bản thân hay không.

Ở trên, chúng tôi đã xây dựng một ví dụ về đường phát triển năng lực đọc hiểu văn bản thông tin của HS lớp 6. Kết quả của dạy học theo hướng phát triển phẩm chất,

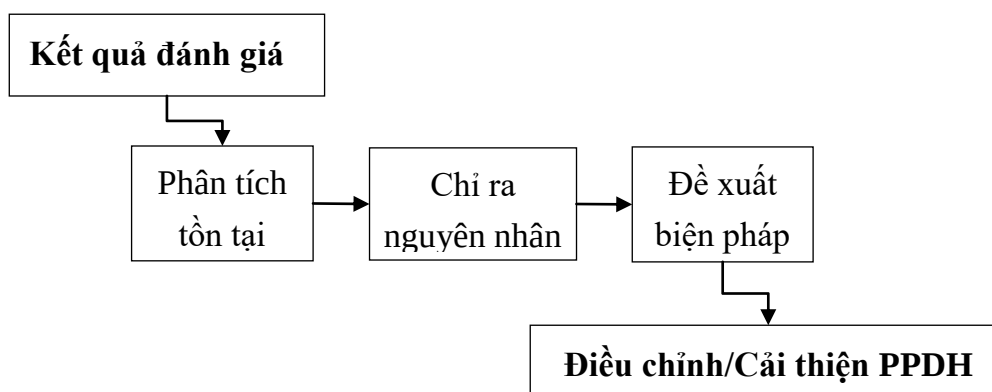
năng lực cho biết HS “đang ở đâu?” (đã/ chưa biết, hiểu, làm được gì). Từ kết quả này, cần xác định tiếp theo HS “sẽ đi đâu” (cần biết, hiểu, làm được gì). Cùng với điều này là xác định “bằng cách nào?” HS đi được đến đích đó. Phương pháp dạy học giúp HS đi được đến đích đó. Phương pháp dạy học giúp HS biết con đường đi đến được đích của mình. Sự điều chỉnh, đổi mới phương pháp dạy học chỉ ra cho HS cách thức “tốt nhất có thể được” đi trên con đường này để từ đó đạt được mục tiêu dạy học. Đây là cơ sở của việc đổi mới phương pháp dạy học dựa trên kết quả đánh giá.



“**Đang ở đâu**” là kết quả của công việc đánh giá. Thông qua quan sát GV nhận biết được kết quả này nhờ các bằng chứng thu thập được về HS. Theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, bằng chứng này cho biết “vị trí” của HS trên các đường phát triển năng lực thành tố (hoặc trên một đường chung của một năng lực chung/đặc thù). “**Sẽ đi đâu**” thể hiện mục tiêu cần đạt. Mục tiêu cần đạt đối với các HS là không giống nhau mà là khác nhau, nó cũng không giống nhau khi xét trên các năng lực thành tố khác nhau của cùng một HS. Bảng dưới đây là một mô tả vị trí hiện tại và vị trí tiếp theo cần đến của một HS.

<i>Năng lực</i>	<i>Vị trí hiện tại (đang ở đâu)</i>	<i>Vị trí tiếp theo (sẽ đi đâu)</i>
NL đọc hiểu văn bản thông tin (Liên hệ, so sánh, kết nối)	- Không nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...) - Không chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.	- Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...) - Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.

Cụm từ “đổi mới phương pháp dạy học” ở đây được hiểu là vận dụng/điều chỉnh/cải thiện những phương pháp, kỹ thuật và hình tổ chức dạy học phù hợp, và đôi khi có thể đề xuất được biện pháp mới (kỹ thuật/phương pháp dạy học hoặc hình thức tổ chức các hoạt động học). Quá trình đổi mới này là quá trình phân tích “vị trí hiện tại” để *tìm nguyên nhân* tại sao HS chưa đến được “vị trí đích”. Từ đó tìm cách khắc phục cũng như đưa ra *biện pháp* cụ thể trong việc *điều chỉnh/cải thiện* việc dạy và việc học, hay nói ngắn gọn là đổi mới phương pháp dạy học. Câu hỏi “**bằng cách nào**” giúp HS một cách tốt nhất để từ vị trí hiện tại đi đến được vị trí đích sẽ được trả lời khi đổi mới phương pháp dạy học. Hình 4.19 minh họa tóm tắt quá trình này.



Quá trình phân tích và *tìm nguyên nhân* có hai cách tiếp cận:

- Cách tiếp cận tìm nguyên nhân từ phía HS

Với cách này, bằng chứng thu thập được từ phía HS được khai thác và giải thích chi tiết hơn nữa. Ví dụ, HS mới chỉ nhận ra được thông tin hiển ngôn của văn bản, chưa nhận ra cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và và theo quan hệ nhân quả. Nguyên nhân là HS chưa có kỹ năng đọc sâu văn bản.

- Cách tiếp cận tìm nguyên nhân từ phía GV

Ưu điểm của cách tiếp cận tìm nguyên nhân từ phía HS đó là biết được kiến thức nền và khả năng nhận thức của HS, nhưng mặt hạn chế là thường dẫn đến HS tự ti, không dám bộc lộ suy nghĩ. Cách tiếp cận tìm nguyên nhân từ phía GV sẽ giải quyết được vấn đề này. Từ đó, GV cần thay đổi hay cải thiện phương pháp dạy học cho phù hợp với đối tượng HS (dạy học phân hóa).

NỘI DUNG 5: HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN VỀ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HS THCS THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN

5.1. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS

Khi xây dựng kế hoạch hỗ trợ chuyên môn cho đồng nghiệp về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS, GV cốt cán cần thực hiện theo các bước sau:

- Đánh giá trình độ, năng lực của GV trước khi xây dựng kế hoạch bồi dưỡng/hỗ trợ chuyên môn;
- Phân tích thuận lợi, khó khăn của nhà trường, tổ chuyên môn;
- Xác định mục tiêu bồi dưỡng/hỗ trợ chuyên môn;
- Xác định nội dung bồi dưỡng/hỗ trợ chuyên môn;
- Xác định phương pháp, hình thức bồi dưỡng/hỗ trợ chuyên môn;
- Xác định đội ngũ tham gia bồi dưỡng/hỗ trợ;
- Xác định nhân sự về công tác tổ chức, về nhân sự hỗ trợ công nghệ thông tin;
- Xác định điều kiện cơ sở vật chất, tài liệu bồi dưỡng/hỗ trợ;
- Đánh giá trình độ, năng lực của GV sau khi thực hiện bồi dưỡng/hỗ trợ chuyên môn.

Dưới đây là mẫu kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp và GV (GV), cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đại trà (CBQL CSGDPT) học tập Mô đun 3.

**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN VỀ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
HS THCS THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN**

Họ và tên giáo viên phổ thông cốt cán.....

Chức vụ/ môn học phụ trách:.....

Cơ sở giáo dục đang công tác

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Thời gian thực hiện (Từ... đến...)	Người phối hợp (Giảng viên sư phạm, hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn)
1	Chuẩn bị học tập			
1.1	Tiếp nhận danh sách GVPTĐT được phân công phụ trách *Cách thức thực hiện:	... GVPTĐT (số lượng do Sở GDĐT phân công)		
1.2	Hỗ trợ đồng nghiệp hoàn thiện thông tin đăng kí tự học mô đun 3 trên hệ thống LMS	100% (...) GVPTĐT được cấp quyền tham gia học tập trên LMS của Viettel hoàn thành thông tin đăng kí tự học trên Hệ thống LMS, truy cập học liệu mô đun 3 thành công hoặc/và nhận được tài liệu bản in (đối với GVPTĐT ở vùng khó tiếp cận CNTT).		
2.	Triển khai học tập: Hỗ trợ đồng nghiệp tự học mô đun 3			

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Thời gian thực hiện (Từ... đến...)	Người phối hợp (Giảng viên sư phạm, hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn)
2.1.	Hỗ trợ trên hệ thống LMS của Viettel <i>*Cách thức thực hiện:</i>	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các lớp học ảo, tham gia thảo luận trực tuyến trên hệ thống LMS của Viettel với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong tuần với chất lượng chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần		
2.2	Hỗ trợ trực tuyến, giải đáp các thắc mắc về chuyên môn <i>*Cách thức thực hiện:</i>	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các hoạt động trực tuyến khác, được giải đáp các thắc mắc về chuyên môn trong các diễn đàn trực tuyến, các nhóm group chat, zalo, trao đổi qua email, các lớp học ảo..., với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong tuần với chất lượng chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần.		
2.3.	Hỗ trợ trực tiếp: sinh hoạt chuyên môn/cụm trường <i>*Cách thức thực hiện:</i>	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các hoạt động chuyên môn trực tiếp: sinh hoạt chuyên môn, giải đáp thắc mắc trực tiếp, dự giờ - sinh hoạt chuyên môn, trao đổi chuyên môn khác, với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Thời gian thực hiện (Từ... đến...)	Người phối hợp (Giảng viên sư phạm, hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn)
		tuần với chất lượng chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần		
3.	Đánh giá kết quả học tập mô đun bồi dưỡng			
3.1.	Đôn đốc, hỗ trợ GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm mô đun 3 *Cách thức thực hiện:	100% (...) GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm mô đun 3;		
3.2	Chấm bài tập hoàn thành mô đun 3	100% bài tập hoàn thành mô đun 3 được chấm Nhận xét cách chấm 3 bài hoàn thành mô đun 3 của mỗi GVPTCC chịu trách nhiệm hướng dẫn.		
4.	Đôn đốc GVPT trả lời phiếu khảo sát về mô đun bồi dưỡng			
4.1	Đôn đốc, hỗ trợ GVPTĐT hoàn thành phiếu khảo sát cuối mô đun 3 *Cách thức thực hiện:	100% (...) GVPTĐT hoàn thành khảo sát cuối mô đun 3		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Thời gian thực hiện (Từ... đến...)	Người phối hợp (Giảng viên sư phạm, hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn)
5	Xác nhận đồng nghiệp hoàn thành mô đun bồi dưỡng trên hệ thống LMS			
5.1.	Xác nhận đồng nghiệp hoàn thành mô đun 3 trên hệ thống LMS	80% (...) GVPTĐT tham gia bồi dưỡng trên hệ thống LMS của Viettel hoàn thành mô đun 3 (Đạt)		

....., ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG DUYỆT²⁷

Kí tên, đóng dấu/hoặc xác nhận trên hệ thống LMS

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

(Kí và ghi rõ họ tên/nộp trên hệ thống LMS)

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA GVSP CHỦ CHỐT

(đánh dấu X): Đạt ...; Chưa đạt:

(Kí tên/hoặc xác nhận trên hệ thống LMS)

²⁷Kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp của GVPTCC trình Hiệu trưởng phê duyệt;.

PHỤ LỤC 2.

**MẪU BÁO CÁO HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP CỦA CHO GIÁO VIÊN PHỔ
THÔNG ĐẠI TRÀ HỌC TẬP NĂM 2020**

(Kèm theo Công văn số 410 /CV-EETEP ngày 24 tháng 9 của Ban Quản lý Chương trình ETEP)

GVPTCC điền vào bảng sau và đưa lên hệ thống học trực tuyến LMS:

Họ và tên GVPTCC

Chức vụ/ môn học phụ trách:.....

Cơ sở giáo dục đang công tác

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Kết quả hoàn thành	Thời gian hoàn thành (Từ... đến...)	Người phối hợp <i>(Giảng viên SP, Hiệu trưởng, Tổ trưởng CM)</i>
1	Chuẩn bị học tập				
1.1	Tiếp nhận danh sách GVPTĐT được phân công phụ trách	... GVPTĐT (điền số lượng do sở GDĐT phân công)	Số lượng GVPTĐT		
1.2	Hỗ trợ đồng nghiệp hoàn thiện thông tin đăng ký tự	100% (...) GVPTĐT được cấp quyền tham gia học tập trên LMS của Viettel hoàn thành	Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng do Sở		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Kết quả hoàn thành	Thời gian hoàn thành (Từ... đến...)	Người phối hợp <i>(Giảng viên SP, Hiệu trưởng, Tổ trưởng CM)</i>
	học mô đun 3 trên hệ thống LMS	thông tin đăng kí tự học trên Hệ thống LMS, truy cập học liệu mô đun 3 thành công hoặc/và nhận được tài liệu bản in (đối với GVPTĐT ở vùng khó tiếp cận công nghệ thông tin);	GDĐT phân công)		
2.	Triển khai học tập: Hỗ trợ đồng nghiệp tự học mô đun 3				
2.1.	Hỗ trợ trên hệ thống LMS của Viettel: Thảo luận, góp ý, bài tập, nhắc hoàn thành BT quá trình, cuối khóa, khảo sát, trao đổi với giảng viên sư phạm, các trao đổi, hỗ trợ khác ngoài việc hoàn thành mô đun trên hệ thống học tập	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các lớp học ảo, tham gia thảo luận trực tuyến trên hệ thống LMS của Viettel với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong tuần với chất lượng chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần	- Số lượng và tỉ lệ % GVPTĐT đã tham gia (so với số lượng GV được cấp quyền tham gia học tập trực tuyến) - Số lượng và tỉ lệ % các thắc mắc được GVPTCC giải đáp - Số lượng và tỉ lệ % các thắc mắc được giải đáp GVSPCC giải đáp		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Kết quả hoàn thành	Thời gian hoàn thành (Từ... đến...)	Người phối hợp <i>(Giảng viên SP, Hiệu trưởng, Tổ trưởng CM)</i>
2.2	Các hoạt động hỗ trợ trực tuyến khác, giải đáp các thắc mắc về chuyên môn trong các diễn đàn trực tuyến, các nhóm group chat, zalo, trao đổi qua email, các lớp học ảo..., với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán;	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các hoạt động trực tuyến khác, được giải đáp các thắc mắc về chuyên môn trong các diễn đàn trực tuyến, các nhóm group chat, zalo, trao đổi qua email, các lớp học ảo..., với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong tuần với chất lượng chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần	Số lượng và tỉ lệ %		
2.3.	Hỗ trợ trực tiếp: sinh hoạt chuyên môn/cụm trường	- 100% (...) GVPTĐT được tham gia các hoạt động chuyên môn trực tiếp: sinh hoạt chuyên môn, giải đáp thắc mắc trực tiếp, dự giờ - sinh hoạt chuyên môn, trao đổi chuyên môn khác, với sự hỗ trợ của đội ngũ cốt cán; - 100% các thắc mắc của GVPTĐT được GVPTCC giải đáp trong tuần với chất lượng	Số lượng và tỉ lệ %		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Kết quả hoàn thành	Thời gian hoàn thành (Từ... đến...)	Người phối hợp <i>(Giảng viên SP, Hiệu trưởng, Tổ trưởng CM)</i>
		chuyên môn cao. - 100% thắc mắc được GVSPCC giải đáp trong tuần			
3.	Đánh giá kết quả học tập mô đun bồi dưỡng				
3.1.	Đôn đốc, hỗ trợ GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm mô đun 3	100% (...) GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm mô-đun;	<i>Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng học viên học tập trên hệ thống LMS)</i>		
3.2	Chấm bài tập hoàn thành mô đun 3	- 100% bài tập hoàn thành mô đun được chấm - Có 3 bài tập hoàn thành mô đun 3/ 01 GVPTĐT được GVSPCC góp ý về đánh giá chấm bài	<i>Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng học viên học tập trên hệ thống LMS)</i> <i>Số lượng bài tập được GVSPCC góp ý về đánh giá chấm bài</i>		
3.3	Đôn đốc, hỗ trợ GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra	100% (...) GVPTĐT hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm mô-đun;	<i>Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng học viên học tập trên hệ thống</i>		

TT	Hoạt động	Kết quả cần đạt	Kết quả hoàn thành	Thời gian hoàn thành (Từ... đến...)	Người phối hợp (Giảng viên SP, Hiệu trưởng, Tổ trưởng CM)
	trắc nghiệm mô đun 3		LMS)		
4.	Đơn đốc GVPT trả lời phiếu khảo sát về mô đun bồi dưỡng				
4.1	Đơn đốc, hỗ trợ GVPTĐT hoàn thành phiếu khảo sát cuối mô đun 3	100% (...) (điền số lượng hoàn thành mô đun bồi dưỡng) GVPTĐT hoàn thành khảo sát cuối mô đun 3;	Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng học viên hoàn thành bài tập trên hệ thống LMS)		
5	Xác nhận đồng nghiệp hoàn thành mô đun bồi dưỡng trên hệ thống LMS				
5.1.	Xác nhận đồng nghiệp hoàn thành mô đun 3 trên hệ thống LMS	80% (...) (điền số lượng) GVPTĐT tham gia bồi dưỡng trên hệ thống LMS của Viettel) hoàn thành mô đun 3 (Đạt)	Số lượng và tỉ lệ % (so với số lượng học viên tham gia BD MĐ 1)		

..... Ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG DUYỆT²⁸

(Kí tên, đóng dấu/hoặc xác nhận trên hệ thống LMS)

NGƯỜI BÁO CÁO

(Kí và ghi rõ họ tên/nộp trên hệ thống LMS)

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA GVSP CHỦ CHỐT

(đánh dấu X): Đạt ...; Chưa đạt:.....

(Kí tên/hoặc xác nhận trên hệ thống LMS)

²⁸Báo cáo hoàn thành kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp của GVPTCC trình Hiệu trưởng phê duyệt.

5.2. CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ ĐỒNG NGHIỆP KIẾN THỨC, KĨ NĂNG TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HS

5.2.1. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua tổ chức khóa bồi dưỡng tập trung

Trên cơ sở kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp đã xây dựng, có thể tiến hành bồi dưỡng tập trung các nội dung của mô đun 3 về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS cho GV đại trà tại các cơ sở giáo dục. Bồi dưỡng tập trung sẽ đi sâu vào nội dung có tính thực hành cao như xây dựng kế hoạch, thiết kế và sử dụng các công cụ đánh giá trong dạy học môn học. Việc bồi dưỡng tập trung sẽ hiệu quả hơn khi GV đã nghiên cứu để nắm bắt nền tảng lí luận cơ bản của mô đun.

Để hình thức bồi dưỡng tập trung đạt kết quả tốt, cần lưu ý:

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu của GV để xác định mục đích và nội dung bồi dưỡng phù hợp, có tính trọng tâm;
- Xây dựng và thực hiện những chủ đề bồi dưỡng gắn với nhu cầu thực tế và năng lực đội ngũ GV;
- Sử dụng đa dạng các phương pháp và hình thức tương tác với GV trong quá trình bồi dưỡng, chú trọng vào hình thành năng lực vận dụng vào thực tế cho đội ngũ;
- Thiết kế các tiêu chí đánh giá và tự đánh giá kết quả bồi dưỡng;
- Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho công tác bồi dưỡng tập trung.

5.2.2. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua tổ chức bồi dưỡng qua mạng

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tập huấn qua mạng là việc sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm, học liệu điện tử và mạng viễn thông (chủ yếu là mạng Internet) hỗ trợ các hoạt động tập huấn nhằm đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức tập huấn, nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

Để tiến hành bồi dưỡng qua mạng cho GV, cần đảm bảo các yếu tố:

* *Học liệu số (hay học liệu điện tử)*: Là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: Giáo trình điện tử, sách giáo khoa điện tử, tài liệu tham khảo điện tử, bài kiểm tra đánh giá điện tử, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm mô phỏng và các học liệu được số hóa khác.

* *Hệ thống quản lí học tập qua mạng (LMS - Learning Management System)*: Là hệ thống phần mềm cho phép tổ chức, quản lí và triển khai các hoạt động tập huấn qua

mạng từ lúc nhập học đến khi người học hoàn thành lớp học qua mạng; giúp đơn vị chủ trì tổ chức lớp tập huấn qua mạng theo dõi và quản lý quá trình học tập của người học; tạo ra môi trường dạy và học qua mạng; giúp người dạy tương tác được với người học trong việc giao bài tập, trợ giúp, giải đáp; giúp người học có thể theo dõi được tiến trình học tập, tham gia các nội dung học qua mạng, kết nối với GV và các người học khác để trao đổi bài.

* *Hệ thống quản lý nội dung học tập qua mạng (LCMS - Learning Content Management System)* là hệ thống phần mềm quản lý kho nội dung học tập qua mạng, cho phép tổ chức lưu trữ và phân phát các nội dung học tập tới người học. Hệ thống quản lý nội dung học tập kết hợp với hệ thống quản lý học tập để truyền tải nội dung học tập tới người học và phần mềm công cụ soạn bài giảng để tạo ra các nội dung học tập.

* *Đơn vị chủ trì tổ chức lớp tập huấn qua mạng*: Là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao chủ trì nhiệm vụ tổ chức lớp tập huấn.

Trước khi tổ chức tập huấn qua mạng cho giảng viên, cần đảm bảo thực hiện tốt những nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn qua mạng: Ngoài các yêu cầu của kế hoạch tổ chức tập huấn thông thường, kế hoạch tổ chức tập huấn qua mạng phải thể hiện rõ: Hình thức và thời gian tổ chức tập huấn qua mạng; hệ thống thông tin phục vụ tập huấn qua mạng; hướng dẫn cách thức người học tham gia các hoạt động của lớp tập huấn qua mạng. Đối với hoạt động kiểm tra thường xuyên và đánh giá cuối lớp tập huấn, cần chỉ rõ các yêu cầu và hình thức tổ chức là thực hiện qua mạng hay thực hiện tập trung.

- Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, học liệu điện tử và đưa lên hệ thống quản lý học tập trực tuyến.

- Tạo và mở lớp tập huấn trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến để người học có thể sử dụng; cập nhật danh sách người học, tài khoản người học của lớp tập huấn.

- Gửi thông báo và hướng dẫn người học tham gia các hoạt động của lớp tập huấn qua mạng.

Khi tổ chức các hoạt động tập huấn qua mạng cho GV đại trà, cần lưu ý:

- GV đăng nhập hệ thống quản lý học tập và tự học qua mạng theo quy định và kế hoạch đã được duyệt.

- Người dạy và cố vấn học tập triển khai các nội dung tập huấn theo kế hoạch; theo dõi, đánh giá, trợ giúp người học trong suốt quá trình thực hiện lớp tập huấn

thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến và các công cụ giao tiếp qua mạng khác (thư điện tử, họp trực tuyến, mạng xã hội và các kênh giao tiếp khác) đảm bảo người học nắm bắt được nội dung và theo kịp tiến độ các hoạt động của lớp tập huấn.

- Cán bộ kỹ thuật quản trị hệ thống thông tin tổ chức tập huấn qua mạng trực và vận hành, điều khiển hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo các điều kiện kỹ thuật phục vụ hoạt động của lớp tập huấn theo như kế hoạch.

- Kiểm tra, đánh giá bằng các hình thức trắc nghiệm hoặc bài luận phù hợp với nội dung và mục tiêu tập huấn.

5.2.3. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua sinh hoạt tổ chuyên môn

Nội dung sinh hoạt chuyên môn tại các cơ sở giáo dục bao gồm sinh hoạt chuyên môn thường xuyên và sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề. Hiệu trưởng cần nắm vững mục đích, nội dung, quy trình thực hiện sinh hoạt tổ/ nhóm chuyên môn để chỉ đạo thực hiện tổ trưởng chuyên môn và GV thực hiện việc bồi dưỡng qua sinh hoạt tổ chuyên môn. Có thể hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực trong sinh hoạt chuyên môn thường xuyên và sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề như sau:

5.2.3.1. Sinh hoạt chuyên môn thường xuyên

Được tổ chức định kỳ ít nhất 2 lần/tháng theo Điều lệ/quy chế nhà trường, tập trung vào các nội dung:

- Thảo luận các nội dung chuyên môn có liên quan giữa hai lần sinh hoạt chuyên môn định kì. Nội dung sinh hoạt chuyên môn phải cụ thể, thiết thực và do chính GV, cán bộ quản lý giáo dục đề xuất, thống nhất và thực hiện.

- Thảo luận các quan điểm hiện đại về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;

- Trao đổi những kinh nghiệm ĐGTX và ĐGĐK trong dạy học môn học và hoạt động giáo dục;

- Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng các phương pháp, thiết kế các công cụ kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;

- Đề xuất các phương hướng thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS, sử dụng kết quả đánh giá để ghi nhận sự tiến bộ của HS và đổi mới phương pháp dạy học môn học...

5.2.3.2. Sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề

Hoạt động sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề được tổ chức theo kế hoạch của tháng, học kỳ hoặc cả năm, bao gồm các nội dung:

- Đặc trưng của kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;
- Hình thức, phương pháp đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;
- Lập kế hoạch đánh giá trong dạy học chủ đề môn học;
- Thiết kế và sử dụng công cụ đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS;
- Xử lý và phản hồi kết quả đánh giá;
- Sử dụng kết quả đánh giá.

Để tổ chức một hoạt động sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề có hiệu quả thì cần phải thiết kế được các hoạt động một cách khoa học. Do đó, cần chỉ đạo tổ/ nhóm chuyên môn thiết kế các buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề gồm các bước sau:

Bước 1: Công tác chuẩn bị

- Các buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề cần có công tác chuẩn bị và phân công rõ ràng công việc cho các thành viên trong tổ/nhóm bộ môn:
 - + Dự kiến được nội dung công việc, hình dung được tiến trình hoạt động.
 - + Dự kiến những phương tiện gì cần cho hoạt động?
 - + Dự kiến sẽ giao những nhiệm vụ gì cho đối tượng nào, thời gian phải hoàn thành là bao lâu? trao đổi, thảo luận, kết nối thông tin như thế nào?
- Bản thân tổ trưởng/nhóm trưởng sẽ làm những việc gì để thể hiện sự tương tác tích cực các thành viên trong tổ/nhóm. Để làm được việc này đòi hỏi mỗi GV và tổ trưởng chuyên môn phải có kỹ năng làm việc nhóm.

Bước 2: Điều hành buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề

- Lựa chọn thời gian và tiến hành đúng theo thời gian đã chọn.
- Tổ trưởng/nhóm trưởng chuyên môn điều hành buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề: Xác định rõ mục tiêu buổi sinh hoạt, công bố chương trình, cách triển khai, định hướng thảo luận rõ ràng; nêu rõ nguyên tắc làm việc.
 - Các thành viên được phân công viết các chủ đề báo cáo nội dung.
 - Tổ trưởng chuyên môn tổ chức cho các thành viên thảo luận, biết khơi gợi các ý kiến phát biểu của đồng nghiệp; biết che nhỏ vấn đề thảo luận bằng những câu hỏi dẫn dắt hợp lý; lắng nghe, tôn trọng các ý kiến phát biểu.

Bước 3: Kết thúc buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề

- Kết thúc buổi sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề phải đưa ra được các kết luận cần thiết, phương hướng triển khai vận dụng kết quả của chủ đề trong thực tế giảng dạy.

- Đối với các trường quy mô nhỏ, GV mỗi bộ môn ít, nên đẩy mạnh hoạt động sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề với quy mô cụm trường để trao đổi học thuật, nâng cao năng lực chuyên môn theo yêu cầu.

Sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề có thể thực hiện theo các hình thức khác nhau như: sinh hoạt theo môn học, theo nhóm môn học, sinh hoạt trong nhà trường; sinh hoạt theo cụm trường; sinh hoạt trên "Trường học kết nối". Để tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trong các trường; tạo môi trường chia sẻ, thảo luận, hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhà trường trên phạm vi toàn quốc; tổ chức các hoạt động học tập và hỗ trợ hoạt động trải nghiệm sáng tạo của HS có thể thực hiện trên "Trường học kết nối" tại địa chỉ website: <http://truongtructuyen.edu.vn>.

5.2.4. Hỗ trợ đồng nghiệp thông qua mô hình hướng dẫn đồng nghiệp

Đây là mô hình hoạt động tương tác giữa các GV với nhau, người có kinh nghiệm giúp đỡ, hướng dẫn người ít kinh nghiệm hơn trong thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Mô hình này sẽ tạo ra động lực bên trong cho mỗi GV trong phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân.

Để thực hiện mô hình này hiệu quả, cần lưu ý:

- Đánh giá đúng thực trạng năng lực nghề nghiệp của đội ngũ GV trong nhà trường, xác định được những đồng nghiệp có khả năng hướng dẫn, trợ giúp các đồng nghiệp khác trong đơn vị;

- Xác định những nội dung bồi dưỡng, hướng dẫn thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực phù hợp với nhu cầu và năng lực của GV, trên cơ sở đó lựa chọn những hình thức và phương pháp hướng dẫn đồng nghiệp phù hợp;

- Xác định những nguồn lực cho công tác hướng dẫn đồng nghiệp từ các chương trình mục tiêu, kinh phí bồi dưỡng hàng năm;

- Xác định rõ người chịu trách nhiệm chính trong quản lý công tác hướng dẫn đồng nghiệp và tự bồi dưỡng của GV.

ĐÁNH GIÁ KHÓA HỌC

Một trong những nội dung mà học viên phải hoàn thành trên LMS là bài kiểm tra trắc nghiệm cuối khóa học gồm 30 câu trắc nghiệm sau đây:

Câu 1. Mục đích chung của kiểm tra, đánh giá trong giáo dục là gì?

- A. Cung cấp các thông tin để ra các quyết định về dạy học và giáo dục.
- B. Khảo sát kết quả học tập và rèn luyện của con người.
- C. Xác định mức độ đạt được của HS về mục tiêu học tập.
- D. Hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho người học.

Câu 2. Nguyên tắc nào sau đây được thực hiện khi kết quả HS A đạt được sau nhiều lần đánh giá vẫn ổn định, thống nhất và chính xác ?

- A. Đảm bảo tính phát triển.
- B. Đảm bảo độ tin cậy.
- C. Đảm bảo tính linh hoạt.
- D. Đảm bảo tính hệ thống.

Câu 3. Ở cấp độ lớp học, kiểm tra đánh giá nhằm mục đích nào sau đây ?

- A. Hỗ trợ hoạt động dạy học.
- B. Xây dựng chiến lược giáo dục.
- C. Thay đổi chính sách đầu tư.
- D. Điều chỉnh chương trình đào tạo.

Câu 4. Loại hình đánh giá nào dưới đây được thực hiện trong đoạn viết: “...Bạn N thân mến, mình đã xem sơ đồ tư duy do bạn thiết kế, nó thật đẹp, những thông tin được bạn khái quát và diễn tả trên sơ đồ rất thực tế, dễ hiểu và hữu ích. Mình nghĩ nếu những thông tin đó được gắn với những số liệu gần đây nhất thì sơ đồ bạn thiết kế sẽ rất hoàn hảo cả về hình thức và nội dung...” ?

- A. Đánh giá chẩn đoán.
- B. Đánh giá bản thân.
- C. Đánh giá đồng đẳng.
- D. Đánh giá tổng kết.

Câu 5. Dựa vào tiêu chí nào sau đây để phân chia đánh giá thành: Đánh giá trên lớp học, đánh giá dựa vào nhà trường và đánh giá trên diện rộng.

- A. Mục đích đánh giá.
- B. Nội dung đánh giá.
- C. Phạm vi đánh giá.
- D. Kết quả đánh giá.

Câu 6. Cách đánh giá nào sau đây phù hợp với quan điểm đánh giá là học tập?

- A. HS tự đánh giá.
- B. GV đánh giá.

C. Tổ chức giáo dục đánh giá.

D. Cộng đồng xã hội đánh giá.

Câu 7. Phương pháp quan sát trong đánh giá giáo dục có khả năng đo lường tốt ở lĩnh vực nào sau đây?

A. Lĩnh vực tri thức và thái độ

B. Lĩnh vực kĩ năng và tri thức

C. Lĩnh vực thái độ và kĩ năng

D. Tất cả các lĩnh vực đều tốt

Câu 8. Nội dung nào sau đây là định hướng đổi mới về căn cứ đánh giá trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018?

A. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về năng lực chung và năng lực đặc thù được quy định trong CT tổng thể và CT môn học

B. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học được quy định trong CT tổng thể và CT môn học

C. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đặc thù được quy định trong CT tổng thể và CT môn học

D. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong CT tổng thể và CT môn học.

Câu 9. Ở cấp độ quản lí nhà nước, kiểm tra đánh giá **không** nhằm mục đích nào sau đây ?

A. Điều chỉnh chương trình giáo dục, đào tạo.

B. Xây dựng chính sách và chiến lược đầu tư giáo dục.

C. Hỗ trợ hoạt động dạy học trong các nhà trường phổ thông.

D. Phát triển hệ thống giáo dục quốc gia hội nhập với xu thế thế giới.

Câu 10. “Tập trung vào yêu cầu HS tạo lập các kiểu văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng.” Là yêu cầu khi đánh giá hoạt động nào?

A. Hoạt động đọc.

B. Hoạt động viết.

C. Hoạt động nói.

D. Hoạt động nghe.

Câu 11. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi phát biểu về hình thức đánh giá thường xuyên ?

- A. Đánh giá diễn ra trong quá trình dạy học.
- B. Đánh giá chỉ để so sánh HS này với HS khác.
- C. Đánh giá nhằm điều chỉnh hoạt động dạy học.
- D. Đánh giá vì sự tiến bộ của người học.

Câu 12. Thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HS trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HS và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu là

- A. khái niệm đánh giá thường xuyên.
- B. mục đích của đánh giá thường xuyên.
- C. nội dung của đánh giá thường xuyên.
- D. phương pháp đánh giá thường xuyên.

Câu 13. Sau khi tổ chức cho HS các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, GV đã sử dụng một bản mô tả cụ thể các tiêu chí đánh giá với các mức độ đạt được của từng tiêu chí để HS đánh giá lẫn nhau. Bản mô tả đó là công cụ đánh giá nào dưới đây

- A. Bảng hỏi KWLH.
- B. Hồ sơ học tập.
- C. Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
- D. Bài tập.

Câu 14. Ở trường phổ thông, công cụ đánh giá kết quả học tập nào sau đây thường được dùng cho phương pháp quan sát?

- A. Thang đo, bảng kiểm.
- B. Câu hỏi tự luận, bài tập thực tiễn.
- C. Phiếu đánh giá theo tiêu chí, hồ sơ học tập.
- D. Câu hỏi mở, câu hỏi trắc nghiệm khách quan.

Câu 15. Đối tượng nào sau đây **không** tham gia đánh giá thường xuyên?

- A. GV.
- B. HS
- C. Phụ huynh.
- D. Tổ chức kiểm định các cấp.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây là đúng với đặc điểm của loại hình đánh giá định kì?

A. Thường được thực hiện khi bắt đầu một giai đoạn giáo dục/học tập, nhằm cung cấp hiện trạng ban đầu về chất lượng HS.

B. Là loại hình đánh giá được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập/giáo dục.

C Tiến hành sau một giai đoạn giáo dục/học tập nhằm xác nhận kết quả ở thời điểm cuối của giai đoạn đó.

D. Nhằm thu thập thông tin phản hồi về chất lượng học tập của HS, từ đó cải thiện cách dạy và học, giúp HS tiến bộ.

Câu 17. Nhận định nào sau đây đúng về ưu điểm phương pháp kiểm tra viết trong đánh giá kết quả giáo dục ở trường phổ thông?

A. Có ưu điểm nổi bật là mất ít thời gian đánh giá và có độ tin cậy cao.

B. Có tính khách quan và hạn chế được sự phụ thuộc chủ quan của người chấm.

C. Đo các mức độ của nhận thức, bao quát được nội dung của chương trình học.

D. Đánh giá được khả năng diễn đạt, sắp xếp trình bày và đưa ra ý tưởng mới.

Câu 18. Lợi thế nổi bật của phương pháp hỏi-đáp trong đánh giá kết quả giáo dục ở trường phổ thông là

A. quan tâm đến cá nhân người học và tạo không khí học tập sôi nổi, sinh động trong giờ học.

B. bồi dưỡng HS năng lực diễn đạt bằng lời nói; bồi dưỡng hứng thú học tập qua kết quả trả lời.

C. giúp cho việc thu thập thông tin của GV được kịp thời, nhanh chóng cả những thông tin chính thức và không chính thức.

D. có khả năng đo lường được các mục tiêu cần thiết và khả năng diễn đạt, phân tích vấn đề của người học.

Câu 19. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi phát biểu về hình thức đánh giá định kì?

A. Đánh giá diễn ra sau một giai đoạn học tập, rèn luyện.

B. Đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS.

C. Đánh giá cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập.

D. Đánh giá vì xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

Câu 20. Khi đánh giá bằng hồ sơ học tập, loại hồ sơ nào là quan trọng nhất?

- A. Hồ sơ tiên bộ.
- B. Hồ sơ quá trình.
- C. Hồ sơ mục tiêu.
- D. Hồ sơ thành tích.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đánh giá năng lực?

- A. Đánh giá năng lực là đánh giá vì sự tiến bộ của người học so với chính họ.
- B. Đánh giá mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng trong khi học.
- C. Đánh giá việc đạt kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục.
- D. Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

Câu 22. Theo quan điểm phát triển năng lực, đánh giá kết quả học tập lấy việc kiểm tra khả năng nào sau đây của HS làm trung tâm của hoạt động đánh giá?

- A. Ghi nhớ được kiến thức.
- B. Tái hiện chính xác kiến thức.
- C. Hiểu đúng kiến thức.
- D. Vận dụng sáng tạo kiến thức.

Câu 23. Theo thang nhận thức của Bloom, mẫu câu hỏi nào sau đây được sử dụng để đánh giá mức độ vận dụng của HS ?

- A. Em sẽ thay đổi những nhân tố nào nếu....?
- B. Em nghĩ điều gì sẽ xảy ra tiếp theo ?
- C. Em có thể mô tả những gì xảy ra?
- D. Em sẽ giải thích như thế nào về....?

Câu 24. Nhận định nào sau đây là đúng về đánh giá phẩm chất, năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường THCS?

- A. Là đánh giá kết quả và xếp loại HS vào các lớp, cấp học phù hợp.
- B. Là đánh giá sự tiến bộ của HS đo bằng điểm số các em đạt được.
- C. Là đánh giá kết quả đầu ra và quá trình dẫn đến kết quả HS đạt được.
- D. Là đánh giá phân hóa, chú trọng năng khiếu nổi trội của mỗi HS.

Câu 25. Quan niệm nào sau đây là đúng về đường phát triển năng lực Ngữ văn của HS THCS?

A. Là sự mô tả các mức độ phát triển của ba thành tố năng lực đọc mà HS cần đạt được.

B. Là sự mô tả các mức độ phát triển của ba thành tố năng lực viết mà HS đã đạt được.

C. Là sự mô tả các mức độ phát triển khác nhau của năng lực Ngữ văn mà HS cần hoặc đã đạt được.

D. Là sự mô tả mức độ phát triển khác nhau của các thành tố năng lực nói và nghe mà HS đã đạt được.

Câu 26. Để xây dựng đường phát triển năng lực trong dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS cần dựa trên cơ sở nào?

A. Mục tiêu các chủ đề dạy học.

B. Yêu cầu cần đạt của chương trình.

C. Nội dung dạy học trong chương trình.

D. Đối tượng HS ở các vùng miền khác nhau.

Câu 27. Hình thức nào dưới đây **không** sử dụng để hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng tổ chức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS ?

A. Tổ chức khóa bồi dưỡng tập trung.

B. Tổ chức bồi dưỡng qua mạng.

C. Tổ chức thiết kế chủ đề dạy học.

D. Tổ chức sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn.

Câu 28. Văn bản nào dưới đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành có nội dung hướng dẫn các trường phổ thông tổ chức cho GV sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá ?

A. Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT, ban hành ngày 12/12/2011.

B. Công văn 5555/BGDĐT-GDTrH, ban hành ngày 08/10/2014.

C. Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH, ban hành ngày 03/10/2017.

D. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, ban hành ngày 26/12/2018.

Câu 29. Phát biểu nào sau đây là đúng về đánh giá năng lực?

A. Đánh giá năng lực là đánh giá so sánh tự tiến bộ giữa người học với nhau.

B. Đánh giá ở một vài thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đánh giá định kì.

C. Đánh giá việc đạt kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục.

D. Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đánh giá phẩm chất, năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường THCS?

A. Là đánh giá sự tiến bộ của HS đo bằng điểm số các em đạt được.

B. Là đánh giá kết quả đầu ra và quá trình dẫn đến kết quả HS đạt được.

C. Là đánh giá chú trọng theo dõi sự tiến bộ của HS trong quá trình dạy học.

D. Là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ giáo dục trung học (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HS các môn học*, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Cường, B. Meier (2015), *Lí luận dạy học hiện đại*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
3. Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc (2017), *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong dạy học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2019), *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
5. Nguyễn Lộc (chủ biên) (2016), *Phương pháp, kĩ thuật xây dựng chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực giải quyết vấn đề*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
6. Trần Thị Tuyết Oanh (2009), *Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập*, NXB ĐHSP Hà Nội.
7. Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Ngọc Bích, Sái Công Hồng (2013), *Các kĩ thuật đánh giá trong lớp học, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất áp dụng cho bậc học phổ thông ở Việt Nam*, Hà Nội.
8. Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn Trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
9. Đỗ Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018), *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn Trung học cơ sở*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
10. Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng (2017), *Giáo trình Giáo dục học*, NXB ĐHSP.
11. Airasian P. W, (2005), *Classroom assessment: concepts and applications* (5th edition), McGraw - Hill Higher Education, USA.
12. McMillan J. H. (2008), *Assessment essentials for standard-based education*, 2nd edition, Thousand Oaks, Corwin Press.
13. Popham W. J. (1998), *Classroom assessment: what teachers need to know* (2nd edition), NXB Allyn & Bacon, USA.
14. Herried, C.F (1994), *Case studies In Science: A novel Method for science Education*, Journal of college science teaching, p.221-229
15. Merry, Robert W (1954), "Preparation to teach a case", *In The Case Method at the Harvard Business School*. (ed.) McNair, M.P with A.C. Hersum. New York: McGraw-Hill.